

PHƯƠNG ÁN
Tổng thể sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố
trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2026

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 20/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng, thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai xây dựng Phương án tổng thể sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2026 như sau:

Phần I
CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT SẮP XẾP,
TỔ CHỨC LẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ

I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

Phương án tổng thể sắp xếp thôn, tổ dân phố¹ của tỉnh Gia Lai được xây dựng trên cơ sở các căn cứ chính trị, pháp lý sau:

- Kết luận số 34-KL/TW ngày 18/5/2026 của Bộ Chính trị về sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng, chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;
- Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố²;

¹ Theo khoản 1 Điều 2 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP quy định: Thôn, làng, bản, buôn... (gọi chung là thôn); tổ dân phố, khu phố, khối phố,... (gọi chung là tổ dân phố).

² - Tại khoản 3 Điều 8 quy định: “Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đối với các thôn, tổ dân phố khi chưa bảo đảm tiêu chí theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu quản lý, phát triển kinh tế - xã hội, đô thị hóa, phân bố dân cư và yêu cầu tổ chức hoạt động của cộng đồng dân cư”;

- Tại khoản 1, Điều 12 quy định: “Căn cứ nguyên tắc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố; tiêu chuẩn của thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân

4. Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 20/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố³;

5. Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 28/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2026.

II. THỰC TRẠNG VÀ SỰ CẦN THIẾT SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

1. Về số lượng thôn, tổ dân phố

Sau sắp xếp, tỉnh Gia Lai có diện tích tự nhiên 21.576,53 km², với 80,485 km đường biên giới trên đất liền tiếp giáp với Vương quốc Campuchia, khoảng 134 km đường bờ biển, dân số 3.625.012 người⁴, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 23,98% dân số toàn tỉnh, tập trung chủ yếu là các dân tộc: Jrai, Bahnar, Chăm, H'rê. Toàn tỉnh có 135 xã, phường (gồm 110 xã và 25 phường), có **2.693 thôn, tổ dân phố** (trong đó có 2.041 thôn và 652 tổ dân phố). Tổng số hộ gia đình là **881.520 hộ** (bình quân có 327 hộ gia đình/thôn, tổ dân phố).

Trong giai đoạn 2026 - 2030, trên địa bàn tỉnh Gia Lai có **1.751 thôn** vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, 608 thôn đặc biệt khó khăn; 93 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm: 07 xã khu vực I, 13 xã khu vực II, 73 xã khu vực III⁵.

Căn cứ quy định tại Điều 10 Nghị định 185/2026/NĐ-CP về tiêu chuẩn của thôn, tổ dân phố; hiện trạng các thôn, tổ dân phố đạt và chưa đạt chuẩn theo quy mô số hộ gia đình (đến tháng 5/2026) như sau:

- Số thôn, tổ dân phố **đạt tiêu chuẩn** theo quy định về quy mô số hộ gia đình là **995 thôn, tổ dân phố, chiếm khoảng 36,95%** (trong đó có 728 thôn và 267 tổ dân phố);

- Số thôn, tổ dân phố **chưa đạt tiêu chuẩn** về quy mô số hộ gia đình là **1.698 thôn, tổ dân phố, chiếm khoảng 63,05%** (trong đó có 1.313 thôn và 385 tổ dân phố).

(Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo)

Nhìn chung, số lượng đầu mỗi thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh khá lớn, phân bố trên địa bàn rộng, đa dạng về điều kiện tự nhiên, dân cư, văn hóa, đô thị, miền núi, biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Việc duy trì số lượng lớn thôn, tổ dân phố trong bối cảnh chính quyền địa phương 02 cấp làm tăng áp lực quản lý đối với chính quyền cấp xã, làm phân tán nguồn lực cán bộ cơ sở, phát sinh chi phí phụ cấp, hỗ trợ hoạt động, quản lý hồ sơ, dữ liệu dân cư, an ninh trật tự và

dân cấp xã xây dựng Đề án thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định”.

³ Điểm a, khoản 4, mục II yêu cầu: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố khẩn trương tổ chức rà soát toàn bộ thôn, tổ dân phố trên địa bàn; xây dựng Phương án tổng thể sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố (trong đó bao gồm phương án kiện toàn đội ngũ người hoạt động không chuyên trách tại các thôn, tổ dân phố sau sắp xếp và chính sách hỗ trợ theo quy định; đồng thời giải quyết chế độ, chính sách cho người không tiếp tục tham gia hoạt động không chuyên trách tại thôn, tổ dân phố), báo cáo cấp ủy cùng cấp trước khi ban hành; **hoàn thành trước ngày 10/6/2026.**

⁴ Số liệu tính đến ngày 31/12/2025 (theo Văn bản số 283/CAT-PC06 - 14/01/2026 của Công an tỉnh).

⁵ Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Gia Lai.

tổ chức sinh hoạt cộng đồng. Một số thôn, tổ dân phố có quy mô số hộ thấp hơn tiêu chuẩn quy định; một số địa bàn có ranh giới xen kẽ, tên gọi trùng lặp, địa bàn quản lý không còn phù hợp sau sắp xếp đơn vị hành chính.

2. Về đội ngũ người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

Số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và những người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân 02 tỉnh trước sắp xếp⁶, cụ thể như sau:

a) Về số lượng, chức danh

- Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được bố trí theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh là **8.079 người** (gồm: Bí thư chi bộ; Trưởng thôn/tổ dân phố; Trưởng ban Công tác mặt trận);

- Số lượng người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố là **14.342 người** (gồm các chức danh: Phó Bí thư Chi bộ⁷, Phó Trưởng thôn/Tổ phó tổ dân phố; Chi hội trưởng Nông dân, Chi hội trưởng Phụ nữ, Chi hội trưởng Cựu chiến binh, Bí thư Chi đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).

b) Về mức phụ cấp, kinh phí

- Các đối tượng này đang được hưởng phụ cấp hằng tháng theo quy định tại Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) và Nghị quyết số 73/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp).

- Tổng kinh phí từ ngân sách nhà nước chi trả phụ cấp và thực hiện các chế độ, chính sách đối với đội ngũ người hoạt động không chuyên trách và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh **khoảng 735 tỷ đồng/năm** (trong đó: chi cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố **khoảng 435 tỷ đồng/năm**; chi cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố **khoảng 300 tỷ đồng/năm**).

Nhìn chung, việc bố trí, sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh được thực hiện đảm bảo theo các quy định hiện hành và điều kiện, khả năng cân đối ngân sách của tỉnh, cơ bản đáp ứng yêu cầu cho hoạt động ở cơ sở.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy chế độ, chính sách đối với đội ngũ này chưa thực sự phù hợp với quy mô, tính chất địa bàn dân cư, thôn, tổ dân phố; ngân sách nhà nước để chi trả phụ cấp và chế độ chính sách cho người hoạt động không chuyên trách và những người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố hàng năm rất lớn; đồng thời, trong bối cảnh thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, tính chất công việc ở cơ sở có nhiều thay đổi theo hướng tăng khối lượng,

⁶ Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) và Nghị quyết số 73/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) quy định chức danh, mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, khu phố; mức hỗ trợ, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã trên địa bàn tỉnh.

⁷ Gồm 77 xã, phường thuộc tỉnh Gia Lai trước đây; 58 xã thuộc tỉnh Bình Định không bố trí chức danh này.

mở rộng phạm vi và yêu cầu cao hơn về chất lượng, kỹ năng thực hiện nhiệm vụ của người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, đặt ra yêu cầu cần phải rà soát, sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố gắn với quy định về số lượng chức danh, mức phụ cấp để bảo đảm phù hợp với quy mô, tính chất công việc và yêu cầu nhiệm vụ trong bối cảnh mới; phù hợp với chủ trương của Trung ương và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

Từ những yêu cầu nêu trên, việc ban hành Phương án tổng thể sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố tỉnh Gia Lai năm 2026 là cần thiết, cấp bách, nhằm cụ thể hóa chỉ đạo của Trung ương, đáp ứng yêu cầu tinh gọn tổ chức, giảm đầu mối, nâng cao hiệu quả quản trị cơ sở, đồng thời tạo cơ sở thống nhất để các xã, phường xây dựng đề án chi tiết và tổ chức thực hiện.

Phần II

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ TỈNH GIA LAI

I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC SẮP XẾP

1. Mục tiêu

- Sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố theo hướng tinh gọn đầu mối, tăng quy mô hợp lý, giảm số lượng thôn, tổ dân phố và số người hoạt động không chuyên trách, góp phần giảm chi ngân sách nhà nước để tập trung nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; đồng thời bảo đảm thuận lợi cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của chính quyền cấp xã, nâng cao hiệu quả quản trị ở cơ sở và chất lượng hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư.

- Định hướng chung toàn tỉnh giảm khoảng 40% - 45% số thôn, tổ dân phố so với số lượng hiện nay; trong đó, đối với phường giảm khoảng 50% - 55%; đối với xã đồng bằng, nơi có mật độ dân cư cao, điều kiện kinh tế - xã hội và hạ tầng phát triển giảm khoảng 40% - 45%; đối với xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo giảm khoảng 30% - 35%.

2. Quan điểm và nguyên tắc

- Việc sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố phải tuân thủ quy định của pháp luật; bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự quản lý của chính quyền, sự phối hợp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố chưa bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định.

- Khuyến khích các địa phương đẩy mạnh việc sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố cao hơn tỷ lệ giảm theo định hướng, nhằm tinh gọn đầu mối, tăng quy mô hợp lý, giảm mạnh số lượng thôn, tổ dân phố và số người hoạt động không chuyên trách, góp phần giảm chi ngân sách nhà nước để tập trung nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Đối với địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; các khu vực có địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, dân cư phân tán hoặc có yêu cầu đặc biệt về quốc phòng, an ninh mà chưa thể sắp

xếp, tổ chức lại thì cần thể hiện rõ tại phương án sắp xếp của các địa phương.

- Không thực hiện việc chia tách 01 thôn, tổ dân phố thành nhiều cụm dân cư để sắp xếp, tổ chức lại thành thôn, tổ dân phố mới, trừ trường hợp cần thiết nhằm giải quyết bất hợp lý về vị trí địa lý, địa hình, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý thực tế và nguyện vọng chính đáng của Nhân dân tại địa phương.

- Việc sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố phải gắn với kiện toàn tổ chức trong hệ thống chính trị ở thôn, tổ dân phố; cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; đồng thời sử dụng hợp lý cơ sở vật chất, nhà sinh hoạt cộng đồng, thiết chế văn hóa ở cơ sở, bảo đảm điều kiện hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư sau sắp xếp, tránh lãng phí, hình thức.

- Về việc đặt tên thôn, tổ dân phố: Tùy theo tình hình cụ thể tại địa phương, Ủy ban nhân dân các xã, phường quyết định việc đặt tên thôn, tổ dân phố mới hình thành sau sắp xếp đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch, đúng theo quy định tại Nghị định 185/2026/NĐ-CP của Chính phủ, trên cơ sở một số nguyên tắc sau:

(1) Tên mới phải phù hợp với truyền thống lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương;

(2) Khuyến khích giữ gìn các địa danh truyền thống, các tên gọi đã gắn bó, quen thuộc và ổn định lâu dài với cộng đồng dân cư;

(3) Trường hợp hợp nhất, tổ chức lại: Ưu tiên giữ lại tên gọi của thôn, tổ dân phố có quy mô dân số lớn hơn, có lịch sử hình thành lâu đời hoặc có giá trị văn hóa đặc biệt.

II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố

Trên cơ sở Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 28/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2026; 135/135 Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn tỉnh đã xây dựng phương án sắp xếp các thôn, tổ dân phố trên địa bàn quản lý.

2. Kết quả tổng hợp phương án sắp xếp thôn, tổ dân phố

Kết quả tổng hợp từ các địa phương, toàn tỉnh thực hiện sắp xếp từ **2.693** thôn, tổ dân phố còn **1.400** thôn, tổ dân phố; giảm **1.293** thôn, tổ dân phố (*trong đó giảm 907 thôn; giảm 386 tổ dân phố*). Cụ thể như sau:

a) Về tỷ lệ giảm

- Sau sắp xếp, toàn tỉnh giảm **48,01%** số thôn, tổ dân phố. Trong đó, tỷ lệ giảm đối với các phường là 55,34%; các xã đồng bằng, nơi có mật độ dân cư cao giảm 48,23%; các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi giảm 43,29%.

- **135/135** xã, phường đều thực hiện sắp xếp, giảm số thôn, tổ dân phố theo kế hoạch của tỉnh; thấp nhất là giảm 01 đơn vị, nhiều nhất là 41 đơn vị. Xã, phường có quy mô số lượng thôn, tổ dân phố nhiều nhất là 29 thôn (xã Chư Sê), thấp nhất là 02 thôn (xã Nhơn Châu).

- Có **24** địa phương có tỷ lệ giảm từ 55% trở lên⁸, địa phương có số lượng thôn, tổ dân phố giảm nhiều nhất là **Phường Quy Nhơn**, giảm 41/63 tổ dân phố, đạt tỷ lệ 65,08%; **phường Pleiku** giảm 23/40 tổ dân phố, đạt 57,50%.

- Có **09** địa phương có tỷ lệ giảm dưới mức 30%⁹, thấp nhất là xã **Ia Dom** (giảm 1/7 thôn, tỷ lệ 14,29%).

b) Về tiêu chuẩn quy mô số hộ gia đình

- Có **1.262** thôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn về quy mô số hộ gia đình theo quy định, chiếm **90,14%**.

- Có **138** thôn, tổ dân phố chưa đạt tiêu chuẩn về quy mô số hộ gia đình theo quy định, chiếm **9,86%**. Trong đó:

(1) Có **62** thôn thực hiện sắp xếp nhưng vẫn chưa đạt tiêu chuẩn về quy mô số hộ gia đình theo quy định.

*** Nguyên nhân:** Qua báo cáo giải trình của các địa phương cho thấy, các thôn, làng này đều thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số; sinh sống tại các khu vực miền núi, địa bàn rộng, địa hình chia cắt, đồi núi, dân cư phân tán; giao thông kết nối giữa các cụm dân cư hết sức khó khăn; khoảng cách với thôn liền kề từ 7 km trở lên; bên cạnh đó, một số thôn, làng giáp với biên giới Campuchia, có đặc điểm riêng, khác biệt về lịch sử hình thành... nên việc sắp xếp chưa đảm bảo quy mô hộ gia đình theo quy định.

(2) Có **76** thôn chưa đạt tiêu chuẩn về quy mô số hộ gia đình theo quy định nhưng không thực hiện sắp xếp do có yếu tố đặc thù (**chi tiết tại Phụ lục 4**).

c) Về loại hình tổ chức

Sau sắp xếp, toàn tỉnh có **266 tổ dân phố** và **1.134 thôn** (trong đó: có 744 thôn; 390 Làng, Bôn, Buôn, Ploi, Plei, Phăm).

d) Về quy mô:

- Thôn có quy mô 700 hộ gia đình trở lên là: **230 thôn**. Thôn có quy mô số hộ gia đình lớn nhất là Thôn Vân Hội, xã Tuy Phước (có 2.125 hộ); thôn, làng có quy mô số hộ gia đình nhỏ nhất là Làng Tang, xã Ia Chia (có 42 hộ).

- Tổ dân phố có quy mô 1.000 hộ gia đình trở lên là: **134 tổ dân phố**; trong đó có 8 tổ dân phố có quy mô hơn 2.000 hộ gia đình¹⁰. Tổ dân phố có quy mô số hộ gia đình lớn nhất là Tổ dân phố 5, phường Quy Nhơn Bắc (có 2.787 hộ); tổ dân phố có quy mô hộ gia đình nhỏ nhất là Tổ dân phố 3, phường Ayun Pa (có 456 hộ).

- Có **33** thôn, làng có quy mô dưới 200 hộ gia đình; trong đó, có 07 thôn, làng

⁸ Xã Bình Dương (giảm 15/23 thôn, đạt tỷ lệ 65,22%), phường Quy Nhơn (giảm 41/63 tổ dân phố, đạt 65,08%), xã Ia Grai (giảm 18/28 thôn, làng, đạt tỷ lệ 64,29%), xã Đak Rong (giảm 9/14 thôn, làng, đạt tỷ lệ 64,29%), xã Ia Pia (giảm 15/24 thôn, làng, đạt tỷ lệ 62,5%), xã Xuân An (giảm 11/18 thôn, đạt tỷ lệ 61,11%),...

⁹ Gồm: Ia Dom (14,29%), Đak Somei (20%), Ia Nan (22,22%), Ia Dreh (23,08%), Ia Pnôn (25%), Ia Púch (25%), Mang Yang (26,92%), Ia Le (27,78%), Đức Cơ (28,57%).

¹⁰ Gồm: Phường Quy Nhơn (gồm TDP 18: 2157 hộ; TDP 19: 2237 hộ; TDP 20: 2042 hộ; TDP 21: 2271 hộ), Phường Quy Nhơn Đông (TDP 2: 2233 hộ); Phường Quy Nhơn Tây (TDP 1: 2233 hộ); Phường Quy Nhơn Bắc (TDP 5: 2787 hộ; TDP 6: 2076 hộ).

quy mô số hộ gia đình dưới 100 hộ gia đình¹¹.

(Chi tiết theo phụ lục 2 và phụ lục 3 đính kèm)

III. PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ VÀ GIẢI QUYẾT CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH TẠI CÁC THÔN, TỔ DÂN PHỐ; NGƯỜI TRỰC TIẾP THAM GIA HOẠT ĐỘNG TẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Đối với người hoạt động không chuyên trách tại các thôn, tổ dân phố thực hiện việc sắp xếp

a) Thực trạng: Trên cơ sở tổng hợp của các địa phương, hiện nay tổng số người hoạt động không chuyên trách tại các thôn, tổ dân phố **6.364** người.

b) Dự kiến bố trí lại thôn, tổ dân phố sau sắp xếp là **3.604** người;

c) Số dôi dư dự kiến là **2.760** người.

d) Phương án giải quyết dôi dư: Ủy ban nhân dân các xã, phường xây dựng các phương án sắp xếp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố hình thành sau sắp xếp, trong đó ưu tiên bố trí người có kinh nghiệm, đáp ứng các tiêu chuẩn theo định hướng để tiếp tục tham gia các chức danh không chuyên trách còn thiếu ở thôn, tổ dân phố. Trường hợp không thể tiếp tục bố trí hoặc theo nguyện vọng cá nhân thì xem xét giải quyết chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP đảm bảo theo quy định.

2. Đối với người trực tiếp tham gia hoạt động tại các thôn, tổ dân phố thực hiện việc sắp xếp

a) Tổng số lượng người trực tiếp tham gia hoạt động tại các thôn, tổ dân phố thực hiện việc sắp xếp ước tính là **14.342** người;

b) Dự kiến bố trí lại thôn, tổ dân phố sau sắp xếp là **8.380** người;

c) Số lượng dôi dư dự kiến là **5.962** người;

d) Phương án giải quyết dôi dư: Ủy ban nhân dân các xã, phường xây dựng các phương án sắp xếp đối với số lượng người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố để đảm bảo số lượng theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trường hợp không thể tiếp tục bố trí được thì Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện cho thôi đảm nhiệm nhiệm vụ và giải quyết chế độ, chính sách theo quy định.

3. Định hướng bố trí những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

- Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở mỗi thôn, tổ dân phố không quá 03 người; gồm: Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố; Bí thư Chi bộ; Trưởng ban Công tác Mặt trận¹². Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chỉ định Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố theo quy định

¹¹ Gồm: **Xã Ia Chia** (Làng Tang); **Xã Vĩnh Sơn** (Thôn O2), **xã Vân Canh** (làng Canh Giao), **xã Cửu An** (làng Pốt), **xã Đak Rong** (Làng Kon Von 2), **Xã An Toàn** (Thôn Hòn Chiêng, Thôn 3).

¹² Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định 185/2026/NĐ-CP.

tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 185/2026/NĐ-CP.

- Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ tiêu chuẩn theo quy định, kết quả sắp xếp thôn, tổ dân phố để xây dựng Phương án nhân sự cụ thể đối với từng thôn, tổ dân phố mới. Phương án phải thể hiện rõ: danh sách người dự kiến tiếp tục bố trí; danh sách người dự kiến thôi đảm nhiệm chức danh; chức danh kiêm nhiệm nếu có; thời điểm bàn giao nhiệm vụ; trách nhiệm quản lý hồ sơ, tài sản, sổ sách, quỹ, hương ước, quy ước và các công việc đang triển khai tại thôn, tổ dân phố cũ.

- Việc lựa chọn, giới thiệu, chỉ định, bầu, miễn nhiệm, công nhận các chức danh ở thôn, tổ dân phố sau sắp xếp phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định, ưu tiên lựa chọn người có trình độ, năng lực, uy tín, sức khỏe, tâm huyết, trách nhiệm, có khả năng vận động quần chúng nhân dân, ứng dụng công nghệ thông tin, lập kế hoạch, tổng hợp, thống kê, báo cáo,...; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, có sự lãnh đạo của cấp ủy, sự quản lý của chính quyền cấp xã và sự phối hợp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp. Đối với chức danh Bí thư Chi bộ thực hiện theo hướng dẫn của cấp ủy có thẩm quyền; đối với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và Trưởng ban Công tác Mặt trận thực hiện theo quy định của cơ quan Mặt trận có thẩm quyền.

- Trong thời gian chuyển tiếp, các xã, phường phải phân công người phụ trách tạm thời để duy trì hoạt động thường xuyên tại địa bàn, không để khoảng trống trong công tác lãnh đạo, quản lý, tiếp nhận phản ánh của Nhân dân, giữ gìn an ninh, trật tự và tổ chức sinh hoạt cộng đồng. Việc bàn giao giữa thôn, tổ dân phố cũ và thôn, tổ dân phố mới phải lập biên bản, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện các tổ chức liên quan.

IV. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG, SẮP XẾP NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG, NHÀ VĂN HÓA

1. Về hiện trạng

- Tổng số khoảng **2.812** nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng.

- Trên cơ sở phương án sắp xếp thôn, tổ dân phố của từng xã, phường, dự kiến số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng, Nhà văn hóa sau sắp xếp được phân loại như sau:

+ Số cơ sở tiếp tục sử dụng làm điểm sinh hoạt chính của thôn, tổ dân phố mới là **1.400 cơ sở**;

+ Số cơ sở dự kiến duy trì làm điểm sinh hoạt cụm dân cư hoặc phục vụ nhiệm vụ công cộng khác là **1.412 cơ sở**;

Đối với các công trình xuống cấp, không bảo đảm an toàn hoặc không còn nhu cầu sử dụng, UBND cấp xã phải đánh giá hiện trạng, đề xuất phương án sửa chữa, cải tạo, chuyển mục đích sử dụng, điều chuyển, tháo dỡ hoặc xử lý tài sản theo đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công, đầu tư công, xây dựng và các quy định pháp luật có liên quan; không tự ý cho thuê, cho mượn, chuyển nhượng, giao khoán hoặc sử dụng sai mục đích.

2. Phương án quản lý, khai thác sử dụng

Đối với Nhà sinh hoạt cộng đồng, Nhà văn hóa được lựa chọn làm điểm sinh hoạt chính của thôn, tổ dân phố mới, UBND cấp xã thực hiện bàn giao cho thôn, tổ dân phố mới quản lý, khai thác, sử dụng theo quy chế do cấp xã ban hành hoặc phê duyệt; bảo đảm phục vụ hoạt động chung của cộng đồng dân cư, sinh hoạt chính trị, văn hóa, thể thao, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, tiếp xúc cử tri, hòa giải ở cơ sở, phòng chống thiên tai và các nhiệm vụ công cộng khác.

Đối với Nhà sinh hoạt cộng đồng, Nhà văn hóa không được chọn làm điểm sinh hoạt chính nhưng còn khả năng sử dụng, ưu tiên bố trí làm điểm sinh hoạt cụm dân cư, điểm học tập cộng đồng, nơi tổ chức hoạt động văn hóa - thể thao, điểm tuyên truyền pháp luật, điểm sơ tán dân khi có thiên tai, kho lưu giữ trang thiết bị phòng chống thiên tai, địa điểm hoạt động của tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ hòa giải hoặc công năng công cộng khác phù hợp với nhu cầu của địa phương và quy định pháp luật.

Đối với tài sản, trang thiết bị, hồ sơ, sổ sách, nguồn quỹ, công nợ và các vật dụng gắn với Nhà sinh hoạt cộng đồng, Nhà văn hóa của thôn, tổ dân phố cũ, UBND cấp xã chỉ đạo kiểm kê, lập biên bản bàn giao đầy đủ cho thôn, tổ dân phố mới hoặc cơ quan, tổ chức được giao quản lý; xác định rõ hiện trạng, giá trị, trách nhiệm quản lý, sử dụng, bảo quản và thời điểm bàn giao. Trường hợp có tranh chấp, thiếu hồ sơ hoặc phát sinh vướng mắc về tài sản, tài chính, UBND cấp xã kịp thời báo cáo Sở Tài chính và cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn xử lý.

Việc sử dụng các công trình sau sắp xếp phải bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; gắn trách nhiệm của UBND cấp xã, Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Ban Công tác Mặt trận và cộng đồng dân cư trong quản lý, bảo vệ, khai thác tài sản. Hằng năm, UBND cấp xã rà soát hiệu quả sử dụng, nhu cầu sửa chữa, nâng cấp, điều chỉnh công năng và tổng hợp vào kế hoạch đầu tư, bảo trì, quản lý tài sản công của địa phương.

UBND các xã, phường chịu trách nhiệm trực tiếp rà soát, lập danh mục, xác định phương án sử dụng, sắp xếp Nhà sinh hoạt cộng đồng, Nhà văn hóa trên địa bàn; đưa nội dung này vào Đề án sắp xếp thôn, tổ dân phố; tổ chức lấy ý kiến Nhân dân; thực hiện công khai phương án xử lý tài sản và hoàn thành việc bàn giao, tiếp nhận, quản lý, sử dụng ngay sau khi thôn, tổ dân phố mới được thành lập.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Căn cứ Phương án này, Ủy ban nhân dân các xã, phường tiến hành xây dựng Đề án sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố trên địa bàn; tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua Đề án theo Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 28/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; đảm bảo **hoàn thành trước ngày 30/6/2026**.

- Đối với các địa phương có thôn, tổ dân phố sau sắp xếp nhưng chưa đạt chuẩn về quy mô số hộ gia đình, hoặc có yếu tố đặc thù cần tiếp tục rà soát, có kế hoạch, giải pháp để thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại trong giai đoạn 2027 - 2030,

đảm bảo đạt chuẩn theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nội vụ

- Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra công tác triển khai sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn các xã, phường, đảm bảo theo kế hoạch và phương án tổng thể của Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương đánh giá tiến độ, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ để theo dõi, chỉ đạo.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn đối với thôn, tổ dân phố trong các trường hợp đặc thù theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định 185/2026/NĐ-CP để các địa phương tiếp tục rà soát, thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố đảm bảo theo quy định.

3. Sở Tài chính

Hướng dẫn xử lý tài sản, cơ sở vật chất, nhà văn hóa, thiết chế cộng đồng sau sắp xếp thôn, tổ dân phố đảm bảo theo quy định.

4. Các sở, ngành tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ tiếp tục thực hiện các nội dung công việc theo phân công tại Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 28/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo yêu cầu đề ra.

Trên đây là Phương án tổng thể sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2026; đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện./

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành;
- Các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, C7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 1

THỰC TRẠNG THÔN, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Phương án số:06 /PA-UBND ngày 10/6/2026 của UBND tỉnh)



Stt	Xã, phường	Số lượng hộ gia đình	Tổng số lượng thôn, làng, tổ dân phố	Đạt chuẩn quy mô hộ gia đình		Không đạt chuẩn quy mô hộ gia đình	
				Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)	Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	Toàn tỉnh	881.520	2.693	995	36.95	1.698	63.05
1	Phường An Bình	7.782	23	1	4	22	96
2	Phường An Khê	11.989	34	3	9	31	91
3	Phường An Nhơn	12.239	25	12	48	13	52
4	Phường An Nhơn Bắc	9.502	27	7	26	20	74
5	Phường An Nhơn Đông	6.582	12	10	83	2	17
6	Phường An Nhơn Nam	8.144	13	10	77	3	23
7	Phường An Phú	10.086	28	12	43	16	57
8	Phường Ayun Pa	6.352	27	0	0	27	100
9	Phường Bình Định	11.003	20	12	60	8	40
10	Phường Bồng Sơn	10.037	21	12	57	9	43
11	Phường Diên Hồng	13.068	32	11	34	21	66
12	Phường Hoài Nhơn	9.976	27	5	19	22	81
13	Phường Hoài Nhơn Bắc	11.129	32	8	25	24	75
14	Phường Hoài Nhơn Đông	10.732	27	8	30	19	70
15	Phường Hoài Nhơn Nam	7.891	15	7	47	8	53
16	Phường Hoài Nhơn Tây	6.342	15	5	33	10	67
17	Phường Hội Phú	10.344	26	11	42	15	58
18	Phường Pleiku	15.761	40	13	33	27	68
19	Phường Quy Nhơn	36.043	63	37	59	26	41
20	Phường Quy Nhơn Bắc	12.986	16	14	88	2	13
21	Phường Quy Nhơn Đông	13.180	19	15	79	4	21
22	Phường Quy Nhơn Nam	21.377	33	25	76	8	24
23	Phường Quy Nhơn Tây	6.754	11	7	64	4	36
24	Phường Tam Quan	6.471	18	4	22	14	78
25	Phường Thống Nhất	12.207	23	16	70	7	30
26	Xã Al Bá	3.949	19	3	16	16	84
27	Xã Ân Hảo	5.540	17	12	71	5	29
28	Xã An Hòa	4.289	14	6	43	8	57
29	Xã An Lão	3.199	17	5	29	12	71
30	Xã An Lương	8.467	29	10	34	19	66
31	Xã An Nhơn Tây	4.874	11	9	82	2	18

Stt	Xã, phường	Số lượng hộ gia đình	Tổng số lượng thôn, làng, tổ dân phố	Đạt chuẩn quy mô hộ gia đình		Không đạt chuẩn quy mô hộ gia đình	
				Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)	Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
32	Xã An Toàn	548	8	0	0	8	100
33	Xã Ân Tường	4.713	16	7	44	9	56
34	Xã An Vinh	1.977	18	0	0	18	100
35	Xã Ayun	2.875	12	3	25	9	75
36	Xã Bàu Cạn	5.575	19	10	53	9	47
37	Xã Biển Hồ	9.431	40	11	28	29	73
38	Xã Bình An	9.227	17	14	82	3	18
39	Xã Bình Dương	6.320	23	7	30	16	70
40	Xã Bình Hiệp	6.293	16	10	63	6	38
41	Xã Bình Khê	5.617	10	9	90	1	10
42	Xã Bình Phú	6.448	13	7	54	6	46
43	Xã Bờ Ngoong	7.460	34	6	18	28	82
44	Xã Canh Liên	711	7	0	0	7	100
45	Xã Canh Vinh	4.798	18	8	44	10	56
46	Xã Cát Tiến	8.711	17	14	82	3	18
47	Xã Chợ Long	1.664	10	1	10	9	90
48	Xã Chư A Thai	5.314	23	5	22	18	78
49	Xã Chư Krey	2.229	15	0	0	15	100
50	Xã Chư Păh	4.694	17	4	24	13	76
51	Xã Chư Prông	8.361	32	13	41	19	59
52	Xã Chư Puh	6.960	26	10	38	16	62
53	Xã Chư Sê	16.852	51	28	55	23	45
54	Xã Cừu An	4.936	19	9	47	10	53
55	Xã Đak Đoa	8.178	25	14	56	11	44
56	Xã Đak Pơ	4.802	24	5	21	19	79
57	Xã Đak Rong	1.686	14	0	0	14	100
58	Xã Đak Somei	2.921	10	5	50	5	50
59	Xã Đăk Song	1.120	7	0	0	7	100
60	Xã Đề Gi	11.247	23	17	74	6	26
61	Xã Đức Cơ	5.427	14	7	50	7	50
62	Xã Gào	3.827	21	0	0	21	100
63	Xã Hòa Hội	7.023	14	9	64	5	36
64	Xã Hoài Ân	8.992	24	17	71	7	29
65	Xã Hội Sơn	3.734	8	6	75	2	25
66	Xã Hra	3.343	14	6	43	8	57
67	Xã Ia Băng	6.834	24	11	46	13	54
68	Xã Ia Boong	4.197	22	2	9	20	91

Stt	Xã, phường	Số lượng hộ gia đình	Tổng số lượng thôn, làng, tổ dân phố	Đạt chuẩn quy mô hộ gia đình		Không đạt chuẩn quy mô hộ gia đình	
				Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)	Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
69	Xã Ia Chia	2.105	10	3	30	7	70
70	Xã Ia Dôk	4.234	16	6	38	10	63
71	Xã Ia Dom	2.342	7	5	71	2	29
72	Xã Ia Dreh	3.402	13	3	23	10	77
73	Xã Ia Grai	6.298	28	2	7	26	93
74	Xã Ia Hiao	4.847	21	3	14	18	86
75	Xã Ia Hnú	7.983	29	12	41	17	59
76	Xã Ia Hrung	8.859	41	7	17	34	83
77	Xã Ia Khuol	3.724	26	0	0	26	100
78	Xã Ia Ko	5.677	23	9	39	14	61
79	Xã Ia Krái	7.115	36	6	17	30	83
80	Xã Ia Krêl	5.416	23	5	22	18	78
81	Xã Ia Lâu	4.790	20	3	15	17	85
82	Xã Ia Le	5.454	18	11	61	7	39
83	Xã Ia Ly	3.781	16	1	6	15	94
84	Xã Ia Mơ	849	6	0	0	6	100
85	Xã Ia Nan	2.176	9	1	11	8	89
86	Xã Ia O	2.734	9	5	56	4	44
87	Xã Ia Pa	7.517	23	16	70	7	30
88	Xã Ia Phí	5.776	30	1	3	29	97
89	Xã Ia Pia	4.717	24	1	4	23	96
90	Xã Ia Pnôn	1.352	4	2	50	2	50
91	Xã Ia Púch	937	4	1	25	3	75
92	Xã Ia Rbol	2.378	12	1	8	11	92
93	Xã Ia Rsai	4.982	18	6	33	12	67
94	Xã Ia Sao	2.005	10	1	10	9	90
95	Xã Ia Tôr	4.178	20	2	10	18	90
96	Xã Ia Tul	4.515	16	6	38	10	63
97	Xã Kbang	6.322	31	9	29	22	71
98	Xã KDang	5.433	20	7	35	13	65
99	Xã Kim Sơn	3.549	12	4	33	8	67
100	Xã Kon Chiêng	2.287	11	1	9	10	91
101	Xã Kon Gang	5.681	21	6	29	15	71
102	Xã Kông Bơ La	4.460	20	3	15	17	85
103	Xã Kông Chro	5.070	17	7	41	10	59
104	Xã Krong	1.475	10	0	0	10	100
105	Xã Lơ Pang	4.216	20	3	15	17	85

Stt	Xã, phường	Số lượng hộ gia đình	Tổng số lượng thôn, làng, tổ dân phố	Đạt chuẩn quy mô hộ gia đình		Không đạt chuẩn quy mô hộ gia đình	
				Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)	Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
106	Xã Mang Yang	7.863	26	8	31	18	69
107	Xã Ngô Mây	6.281	16	10	63	6	38
108	Xã Nhơn Châu	601	3	0	0	3	100
109	Xã Phù Cát	12.509	21	18	86	3	14
110	Xã Phù Mỹ	6.805	20	10	50	10	50
111	Xã Phù Mỹ Bắc	6.863	25	11	44	14	56
112	Xã Phù Mỹ Đông	9.773	27	16	59	11	41
113	Xã Phù Mỹ Nam	7.453	29	7	24	22	76
114	Xã Phù Mỹ Tây	4.111	15	7	47	8	53
115	Xã Phú Thiện	10.915	37	7	19	30	81
116	Xã Phú Túc	8.680	30	5	17	25	83
117	Xã Pờ Tó	3.372	12	3	25	9	75
118	Xã Sơn Lang	3.007	16	1	6	15	94
119	Xã SRó	1.696	12	0	0	12	100
120	Xã Tây Sơn	13.005	20	18	90	2	10
121	Xã Tơ Tung	2.712	19	0	0	19	100
122	Xã Tuy Phước	19.680	32	29	91	3	9
123	Xã Tuy Phước Bắc	13.530	26	22	85	4	15
124	Xã Tuy Phước Đông	14.956	29	21	72	8	28
125	Xã Tuy Phước Tây	9.663	14	14	100	0	-
126	Xã Uar	4.730	16	6	38	10	63
127	Xã Vân Canh	3.766	23	2	9	21	91
128	Xã Vạn Đức	5.607	13	11	85	2	15
129	Xã Vĩnh Quang	2.770	20	4	20	16	80
130	Xã Vĩnh Sơn	1.682	12	0	0	12	100
131	Xã Vĩnh Thạnh	2.987	11	5	45	6	55
132	Xã Vĩnh Thịnh	3.007	16	2	13	14	88
133	Xã Xuân An	7.356	18	10	56	8	44
134	Xã Ya Hội	2.208	9	2	22	7	78
135	Xã Ya Ma	1.956	13	2	15	11	85

Phụ lục 2



PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP THÔN, TỔ DÂN PHỐ CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Phương án số.06/PA-UBND ngày 10/6/2026 của UBND tỉnh)

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số	881.520	1.400	1.293	881.520	
1	Phường An Bình	7782	11	12	7782	
1	Tổ dân phố 1	372	Tổ dân phố 1	1	795	
	Tổ dân phố 2	423				
2	Tổ dân phố 4	428	Tổ dân phố 2	2	955	
	Tổ dân phố 5	342				
	185 hộ Tổ dân phố 3	185				
3	135 hộ Tổ dân phố 3	135	Tổ dân phố 3	1	752	
	Tổ dân phố 6	307				
	Tổ dân phố 7	310				
4	Tổ dân phố Hiệp Phú	273	Tổ dân phố 4	1	521	
	Tổ dân phố Hiệp An	248				
5	Tổ dân phố An Sơn	311	Tổ dân phố 5	1	617	
	Tổ dân phố An Thuận	306				
6	Tổ dân phố Chí Công	393	Tổ dân phố 6	1	777	
	Tổ dân phố An Định	384				
7	Tổ dân phố Tân Bình	319	Tổ dân phố 7	1	588	
	Tổ dân phố Tân Tự	269				
8	Tổ dân phố Tân Hiệp	316	Tổ dân phố 8	1	580	
	Tổ dân phố Tân Sơn	264				
9	Tổ dân phố Tân Phong	386	Tổ dân phố 9	1	668	
	Tổ dân phố Tân Hội	282				
10	Tổ dân phố Tân Hòa	267	Tổ dân phố 10	1	674	
	Tổ dân phố Tân Lập	407				
11	Tổ dân phố Tân Định	477	Tổ dân phố 11	1	855	
	Tổ dân phố Tư Lương	378				
2	Phường An Khê	11989	16	18	11989	
1	Tổ 1 Tây Sơn (trừ 80 hộ chuyển qua TDP An Phú 1 mới)	406	Tổ dân phố Tây Sơn	1	768	
	Tổ 2 Tây Sơn	362				
2	Tổ 3 Tây Sơn	413	Tổ dân phố Tây Sơn 1	1	829	
	Tổ 4 Tây Sơn	416				
3	Tổ 5 Tây Sơn	434	Tổ dân phố Tây Sơn 2	1	872	
	Tổ 7 Tây Sơn	438				
4	Tổ 6 Tây Sơn	627	Tổ dân phố Tây Sơn 3	0	627	
5	Tổ 6 An Phú	338	Tổ dân phố An Phú	1	650	
	Tổ 7 An Phú	312				
6	Tổ 1 Tây Sơn (80 hộ)	80	Tổ dân phố An Phú 1	1	777	
	Tổ 1 An Phú	331				
	Tổ 8 An Phú	366				
7	Tổ 3 An Phú (trừ 72 hộ chuyển qua TDP An Tân mới)	340	Tổ dân phố An Phú 2	1	737	
	Tổ 2 An Phú (80 hộ)	80				
	Tổ 5 An Phú	317				
8	Tổ 9 An Phú	462	Tổ dân phố An Phú 3	1	789	
	Tổ 14 An Phú	327				
9	Tổ 13 An Phú	318	Tổ dân phố An Phú 4	1	676	
	Tổ 15 An Phú	358				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
10	Tổ 2 An Phú (tách 80 hộ chuyển qua TDP An Phú 2 mới)	233	Tổ dân phố An Tân	1	787	
	Tổ 3 An Phú (72 hộ)	72				
	Tổ 2 An Tân (96 hộ)	96				
	Tổ 3 An Tân	386				
11	Tổ 1 An Tân	392	Tổ dân phố An Tân 1	1	622	
	Tổ 2 An Tân (tách 96 hộ chuyển qua TDP An Tân mới)	230				
12	Tổ 1 Ngô Mây	387	Tổ dân phố Ngô Mây	1	841	
	Tổ 2 Ngô Mây	352				
	Tổ 1 An Phước (102 hộ)	102				
13	Tổ 3 Ngô Mây	351	Tổ dân phố Ngô Mây 1	1	709	
	Tổ 4 Ngô Mây	358				
14	Tổ 1 An Phước (tách 102 hộ chuyển qua TDP Ngô Mây mới)	148	Tổ dân phố An Phước	2	813	
	Tổ 2 An Phước	305				
	Tổ 3 An Phước	360				
15	Tổ 1 Thành An	398	Tổ dân phố Thành An	2	815	
	Tổ 2 Thành An	228				
	Tổ 6 Thành An	189				
16	Tổ 3 Thành An	197	Tổ dân phố Thành An 1	2	677	
	Tổ 4 Thành An	217				
	Tổ 5 Thành An	263				
3	Phường An Nhơn	12239	12	13	12239	
1	Tổ dân phố Mỹ Hòa	303	Tổ dân phố Bằng Châu	1	1.281	
	Tổ dân phố Bằng Châu	978				
2	Tổ dân phố Bà Canh	1.099	Tổ dân phố Bà Canh	0	1.099	
3	Tổ dân phố Nam Phương Danh	830	Tổ dân phố Đập Đá	1	1.440	
	Tổ dân phố Đông Phương Danh	610				
4	Tổ dân phố Tây Phương Danh	625	Tổ dân phố Phương Danh	1	1.273	
	Tổ dân phố Bắc Phương Danh	648				
5	Tổ dân phố Ngãi Chánh	457	Tổ dân phố Nhạn Tháp	1	1.003	
	Tổ dân phố Bắc Nhạn Tháp	546				
6	Tổ dân phố Thạnh Danh	505	Tổ dân phố Thạnh Danh	1	792	
	Tổ dân phố Nam Nhạn Tháp	287				
7	Tổ dân phố Thiết Trụ	175	Tổ dân phố Vân Sơn	1	1.049	
	Tổ dân phố Vân Sơn	874				
8	Tổ dân phố Bắc Thuận	259	Tổ dân phố Tân Thuận Hòa	2	1.025	
	Tổ dân phố Nam Tân	529				
	Tổ dân phố Đại Hòa	237				
9	Tổ dân phố Thiết Trảng	295	Tổ dân phố Thiết Thuận	1	679	
	Tổ dân phố Thuận Đức	384				
10	Tổ dân phố Hòa Phong	440	Tổ dân phố Hòa Tân	1	881	
	Tổ dân phố Tân Kiều	441				
11	Tổ dân phố Đại An	226	Tổ dân phố An Bình	1	588	
	Tổ dân phố Đại Bình	362				
12	Tổ dân phố Nghĩa Hòa	150	Tổ dân phố Tân Nghĩa	2	1.129	
	Tổ dân phố Tân Đức	566				
	Tổ dân phố Tân Nghi	413				
4	Phường An Nhơn Bắc	9502	11	16	9502	
1	Tổ dân phố Vĩnh phú	391	Tổ dân phố Tiên Hội	1	1.336	
	Tổ dân phố Tiên Hội	945				
2	Tổ dân phố Vạn Thuận	453	Tổ dân phố Châu Thành	1	931	
	Tổ dân phố Châu Thành	478				
3	Tổ dân phố Phú Thành	753	Tổ dân phố Phú Thành	1	1.091	
	Tổ dân phố Lý Tây	338				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
4	Tổ dân phố Nhơn Thuận	414	Tổ dân phố Nhơn Thuận	1	681	
	Tổ dân phố An Lợi	267				
5	Tổ dân phố Thanh Giang	383	Tổ dân phố Trung Lý	1	884	
	Tổ dân phố Trung Lý	501				
6	Tổ dân phố Thanh Danh	197	Tổ dân phố Kim Tài	2	743	
	Tổ dân phố Kim Tài	245				
	Tổ dân phố Tam Hòa	301				
7	Tổ dân phố Liêm Định	509	Tổ dân phố Liêm Định	1	844	
	Tổ dân phố Liêm Lợi	335				
8	Tổ dân phố Xuân Mai	156	Tổ dân phố Thanh Mai	2	745	
	Tổ dân phố Thanh Mai	371				
	Tổ dân phố Định Thuận	218				
9	Tổ dân phố Tịnh Bình	210	Tổ dân phố Lộc Thuận	2	853	
	Tổ dân phố Lộc Thuận	501				
	Tổ dân phố Tịnh Hòa	142				
10	Tổ dân phố Bình An	299	Tổ dân phố Nhơn Thiện	2	848	
	Tổ dân phố Nhơn Thiện	306				
	Tổ dân phố Thái Xuân	243				
11	Tổ dân phố Dương Xuân	150	Tổ dân phố Dương Xuân	2	546	
	Tổ dân phố Hòa Tây	173				
	Tổ dân phố Hòa Đông	223				
5	Phường An Nhơn Đông	6582	6	6	6582	
1	Tổ dân phố Chánh Thanh	478	Tổ dân phố Cẩm Văn	1	1.320	
	Tổ dân phố Cẩm Văn	842				
2	Tổ dân phố Tiên Hòa	541	Tổ dân phố Nhơn Hưng	1	1.110	
	Tổ dân phố Hòa Cư	569				
3	Tổ dân phố An Ngãi	686	Tổ dân phố An Ngãi	1	1.258	
	Tổ dân phố Phò An	572				
4	Tổ dân phố Thuận Thái	377	Tổ dân phố Thanh Thuận	1	841	
	Tổ dân phố Thanh Liêm	464				
5	Tổ dân phố Hảo Đức	522	Tổ dân phố Hảo Đức	1	764	
	Trung Định	242				
6	Tổ dân phố Tân Dương	546	Tổ dân phố Nhơn An	1	1.289	
	Tổ dân phố Tân Dân	743				
6	Phường An Nhơn Nam	8144	7	6	8144	
1	Tổ dân phố Hòa Nghi	520	Tổ dân phố Nhơn Hòa	2	1581	
	Tổ dân phố An Lộc	769				
	Tổ dân phố Nghiêm Hòa	292				
2	Tổ dân phố Phú Sơn	397	Tổ dân phố Phú Hòa	1	1202	
	Tổ dân phố Tân Hòa	805				
3	Tổ dân phố Phụ Quang	322	Tổ dân phố Long Quang	1	788	
	Tổ dân phố Long Quang	466				
4	Tổ dân phố Đông Bình	732	Tổ dân phố Nhơn Thọ	1	1240	
	Tổ dân phố Ngọc Thạnh	508				
5	Tổ dân phố Thọ Lộc 1	898	Tổ dân phố Thọ Lộc	1	1445	
	Tổ dân phố Thọ Lộc 2	547				
6	Tổ dân phố Trung Ái	895	Tổ dân phố Trung Ái	0	895	
7	Tổ dân phố Huỳnh Kim	993	Tổ Dân phố Huỳnh Kim	0	993	
7	Phường An Phú	10086	14	14	10086	
1	Tổ dân phố 1	579	Tổ dân phố 1	1	1000	
	Tổ dân phố 2	421				
2	Tổ dân phố 5	672	Tổ dân phố 2	1	1299	
	Tổ dân phố 4	627				
3	Tổ dân phố 3	576	Tổ dân phố 3	0	576	
4	Tổ dân phố 7	513	Tổ dân phố 4	1	931	
	Tổ dân phố 8	418				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
5	Tổ dân phố 9	275	Tổ dân phố 5	2	1136	
	Tổ dân phố 12	508				
	Tổ dân phố 13	353				
6	Tổ dân phố 10	328	Tổ dân phố 6	1	643	
	Tổ dân phố 11	315				
7	Tổ dân phố 14	520	Tổ dân phố 7	1	926	
	Tổ dân phố 15	406				
8	Làng Thung Dôr	215	Làng Thung Dôr	0	215	
9	Tổ dân phố 6	189	Làng Do Guăh	1	586	
	Làng Do Guăh	397				
10	Làng Mơ Nú	432	Làng Mơ Nú	1	592	
	Làng Bông Bao	160				
11	Làng Bông Phun	360	Làng Bông Phun	1	542	
	Làng Bông Phrăo	182				
12	Làng Wâu	282	Làng Wâu - Ktu	1	476	
	Làng Kơ Tu	194				
13	Làng Chuêt 1	344	Làng Chuêt	1	686	
	Làng Chuêt 2	342				
14	Làng Chuêt Ngol	243	Làng Nha Prông	2	478	
	Làng Nha Hyon	132				
	Làng Nha Prông	103				
8	Phường Ayun Pa	6352	12	15	6352	
1	Tổ dân phố 1	208	Tổ dân phố 1	1	519	
	Tổ dân phố 4	311				
2	Tổ dân phố 2	166	Tổ dân phố 2	1	495	
	Tổ dân phố 3	278				
	Tổ dân phố 5 (một phần) qua tổ 2	46				
	Tổ dân phố 6 (một phần) qua tổ 2	5				
3	Tổ dân phố 5 (phần còn lại)	137	Tổ dân phố 3	1	456	
	Tổ dân phố 6 (phần còn lại)	319				
4	Tổ dân phố 7	289	Tổ dân phố 4	1	541	
	Tổ dân phố 12	252				
5	Tổ dân phố 8	229	Tổ dân phố 5	2	599	
	Tổ dân phố 9	160				
	Tổ dân phố 10	189				
	Tổ dân phố 21 (một phần) qua 10	21				
6	Tổ dân phố 13	298	Tổ dân phố 6	1	577	
	Tổ dân phố 14	279				
7	Tổ dân phố 22	252	Tổ dân phố 7	1	482	
	Tổ dân phố 25 (toàn bộ hộ)	230				
8	Tổ dân phố 15	165	Tổ dân phố 8	2	515	
	Tổ dân phố 16	162				
	Tổ dân phố 17	188				
9	Tổ dân phố 18	243	Tổ dân phố 9	1	535	
	Tổ dân phố 23 (phần còn lại)	292				
10	Tổ dân phố 11	160	Tổ dân phố 10	2	509	
	Tổ dân phố 20	216				
	Tổ dân phố 21 (phần còn lại)	133				
11	Tổ dân phố 19	182	Tổ dân phố 11	1	520	
	Tổ dân phố 24	318				
	Tổ dân phố 23 (một phần)	20				
	Tổ dân phố 25 (một phần)	0				
12	Tổ dân phố 26	316	Tổ dân phố 12	1	604	
	Tổ dân phố 27	288				
9	Phường Bình Định	11003	9	11	11003	
1	Tổ dân phố An Thái	811	Tổ dân phố An Thái	1	1097	
	Tổ dân phố Thắng công	286				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
2	Tổ dân phố Mỹ Thanh	303	Tổ dân phố Phụ Ngọc	2	835	
	Tổ dân phố Phụ Ngọc	279				
	Tổ dân phố Nhơn Nghĩa Đông	253				
3	Tổ dân phố Nhơn Nghĩa Tây	589	Tổ dân phố Nhơn Nghĩa	2	1093	
	Tổ dân phố Hòa Mỹ	320				
	Tổ dân phố Thái Thuận	184				
4	Tổ dân phố Quan Quang	720	Tổ dân phố Quan Quang	1	1425	
	Tổ dân phố Hiếu An	705				
5	Tổ dân phố Khánh Hòa	486	Tổ dân phố An Hòa	1	1256	
	Tổ dân phố An Hòa	770				
6	Tổ dân phố Liêm Trực	742	Tổ dân phố Liêm Trực	1	1302	
	Tổ dân phố Mai Xuân Thường	560				
7	Tổ dân phố Quang Trung	355	Tổ dân phố Quang Trung	2	1192	
	Tổ dân phố Ngô Gia Tự	327				
	Tổ dân phố Nguyễn Thị Minh Khai	510				
8	Tổ dân phố Trần Phú	684	Tổ dân phố Vĩnh Liêm	1	1274	
	Tổ dân phố Vĩnh Liêm	590				
9	Tổ dân phố Kim Châu	1529	Tổ dân phố Kim Châu	0	1529	
10	Phường Bồng Sơn	10037	9	12	10037	
1	Khu phố 1	576	Khu phố An Đông	1	991	
2	Khu phố 2	415				
3	Khu phố 3	410				
4	Khu phố 4	331	Khu phố An Trung	2	1061	
6	Khu phố 6	320				
5	Khu phố 5	702				
7	Khu phố Liêm Bình	503	Khu phố An Bình	1	1205	
8	Khu phố Phụ Đức	465	Khu phố Lại Giang	1	1006	
9	Khu phố Trung Lương	541				
10	Khu phố Thiết Đỉnh Nam	581	Khu phố Thiết Đỉnh	1	1174	
11	Khu phố Thiết Đỉnh Bắc	593				
12	Khu phố Định Bình	344	Khu phố Định Bình	1	708	
13	Khu phố Định Bình Nam	364				
14	Khu phố Bình Chương	620	Khu phố Bình Chương	1	1145	
15	Khu phố Bình Chương Nam	525				
16	Khu phố Văn Cang	449	Khu phố Hoài Đức	2	1351	
17	Khu phố Diễn Khánh	484				
18	Khu phố Lại Đức	418				
19	Khu phố Lại Khánh Nam	484	Khu phố Lại Khánh	2	1396	
20	Khu phố Lại Khánh	404				
21	Khu phố Lại Khánh Tây	508				
11	Phường Diên Hồng	13068	14	18	13068	
1	TDP 11 Yên Đỗ	285	Tổ dân phố 1	1	569	
	TDP 12 Yên Đỗ	284				
2	TDP 8 Yên Đỗ	377	Tổ dân phố 2	3	1281	
	TDP 9 Yên Đỗ	291				
	TDP 13 Yên Đỗ	318				
	TDP 14 Yên Đỗ	295				
3	TDP 1 Yên Đỗ	378	Tổ dân phố 3	4	1772	
	TDP 2 Yên Đỗ	320				
	TDP 3 Yên Đỗ	483				
	TDP 5 Yên Đỗ	270				
	TDP 6 Yên Đỗ	321				
4	TDP 1 Diên Hồng	375	Tổ dân phố 4	2	1115	
	TDP 4 Diên Hồng	304				
	TDP 5 Diên Hồng	436				
5	TDP 2 Diên Hồng	476	Tổ dân phố 5	1	974	
	TDP 3 Diên Hồng	498				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
6	TDP 6 Diên Hồng	365	Tổ dân phố 6	1	927	
	TDP 7 Diên Hồng	562				
7	TDP 1 Ia Kring	319	Tổ dân phố 7	2	1034	
	TDP 2 Ia Kring	369				
	TDP 3 Ia Kring	346				
8	TDP 4 Ia Kring	530	Tổ dân phố 8	1	1062	
	TDP 5 Ia Kring	532				
9	TDP 8 Ia Kring	370	Tổ dân phố 9	1	877	
	TDP 9 Ia Kring	507				
10	TDP 6 Ia Kring	658	Tổ dân phố 10	0	658	
11	TDP 7 Ia Kring	756	Tổ dân phố 11	0	756	
12	TDP 10 Ia Kring	631	Tổ dân phố 12	1	972	
	TDP 2 Diên Phú	341				
13	TDP 1 Diên Phú	378	Tổ dân phố 13	1	632	
	TDP 3 Diên Phú	254				
14	Thôn Pleikuroh	439	Thôn Pleikuroh	0	439	
12	Phường Hoài Nhơn	9976	11	16	9976	
1	Khu phố An Dinh 1	245	Tổ dân phố An Lộc	3	1090	
	Khu phố An Dinh 2	252				
	Khu phố An Lộc 1	271				
	Khu phố An Lộc 2	322				
2	Khu phố Mỹ An 1	267	Tổ dân phố Mỹ An	1	671	
	Khu phố Mỹ An 2	404				
3	Khu phố Trường An 1	382	Tổ dân phố Trường An	1	748	
	Khu phố Trường An 2	366				
4	Khu phố Lâm Trúc 1	379	Tổ dân phố Lâm Trúc	1	808	
	Khu phố Lâm Trúc 2	429				
5	Khu phố Tài Lương 1	316	Tổ dân phố Tài Lương	3	1243	
	Khu phố Tài Lương 2	299				
	Khu phố Tài Lương 3	287				
	Khu phố Tài Lương 4	341				
6	Khu phố Bình Phú	403	Tổ dân phố Ngọc An	3	1177	
	Khu phố Ngọc An Đông	187				
	Khu phố Ngọc An Trung	290				
	Khu phố Ngọc An Tây	297				
7	Ngọc Sơn Bắc	303	Tổ dân phố Ngọc Sơn	1	695	
	Ngọc Sơn Nam	392				
8	Khu phố Trung Hóa	601	Tổ dân phố Trung Hóa	0	601	
9	Khu phố Tăng Long 1	456	Tổ dân phố Tăng Long	1	1123	
	Khu phố Tăng Long 2	667				
10	Khu phố Cửu Lợi Đông	562	Tổ dân phố Cửu Lợi Đông	1	1083	
	Khu phố Cửu Lợi Nam	521				
11	Khu phố Cửu Lợi Tây	439	Tổ dân phố Cửu Lợi	1	737	
	Khu phố Cửu Lợi Bắc	298				
13	Phường Hoài Nhơn Bắc	11129	15	17	11129	
1	Khu phố An Đô	347	Tổ dân phố Hoài Sơn Bắc	2	609	
	Khu phố La Vuông	47				
	Khu phố An Hội Bắc	263				
2	Khu phố An Hội	251	Tổ dân phố Hoài Sơn Tây	1	604	
	Khu phố Cẩn Hậu	220				
3	Khu phố Tuý Thanh	315	Tổ dân phố Hoài Sơn	1	611	
	Khu phố Hy Văn	381				
4	Khu phố Phú Nông	326	Tổ dân phố Hoài Sơn Đông	2	690	
	Khu phố Hy Tường	192				
	Khu phố Tuý Sơn	172				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
5	Khu phố Tường Sơn	328	Tổ dân phố Hoài Sơn Nam	2	680	
	Khu phố Tường Sơn Nam	223				
	Khu phố Tuy An	129				
6	Khu phố Liễu An Nam	354	Tổ dân phố Liễu An	1	615	
	Khu phố Liễu An	261				
7	Khu phố Bình Đê	399	Tổ dân phố Hoài Châu Bắc	2	929	
	Khu phố Hy Thế	173				
	Khu phố Quy Thuận	487				
8	Khu phố Gia An	318	Tổ dân phố Gia An	1	689	
	Khu phố Gia An Nam	161				
9	Khu phố Gia An Đông	476	Tổ dân phố Chương Hòa	1	628	
	Khu phố Chương Hoà	232				
10	Khu phố Trường Xuân Đông	400	Tổ dân phố Trường Xuân	1	916	
	Khu phố Trường Xuân Tây	516				
11	Khu phố Công Thạnh	696	Tổ dân phố Công Thạnh	0	793	
12	Khu phố Đình Thạnh	317	Tổ dân phố Tam Quan Bắc	1	879	
	Khu phố Tân Thành 1	659				
13	Khu phố Tân Thành	292	Tổ dân phố Tân Thành	1	873	
	Khu phố Tân Thành 2	581				
14	Khu phố Thiện Chánh	315	Tổ dân phố Thiện Chánh	1	914	
	Khu phố Thiện Chánh 1	599				
15	Khu phố Thiện Chánh 2	699	Tổ dân phố Thiện Chánh Bắc	0	699	
14	Phường Hoài Nhơn Đông	10732	11	16	10732	
1	Tổ dân phố Định Công	519	Tổ dân phố Định Công	1	849	
	Tổ dân phố Định Trị	330				
2	Tổ dân phố Mỹ Thọ	245	Tổ dân phố Mỹ Thọ	2	977	
	Tổ dân phố Xuân Khánh	382				
	Tổ dân phố Khánh Trạch	350				
3	Tổ dân phố An Nghiệp	251	Tổ dân phố Công Lương	2	920	
	Tổ dân phố Mỹ Khánh	233				
	Tổ dân phố Công Lương	436				
4	Tổ dân phố Lộ Điều	584	Tổ dân phố Lộ Điều	0	584	
5	Tổ dân phố Phú Xuân	243	Tổ dân phố Phú Xuân	1	640	
	Tổ dân phố Xuân Vinh	397				
6	Tổ dân phố Kim Giao Bắc	361	Tổ dân phố Kim Giao	2	1.089	
	Tổ dân phố Kim Giao Trung	313				
	Tổ dân phố Kim Giao Nam	415				
7	Kim Giao Thiện	361	Tổ dân phố Điều Quang	1	705	
	Tổ dân phố Điều Quang	344				
8	Tổ dân phố Phú An	393	Tổ dân phố Phú Nhuận	2	1.263	
	Tổ dân phố Nhuận An	400				
	Nhuận An Đông	470				
9	Tổ dân phố Thạnh Xuân	555	Tổ dân phố Thạnh Xuân	2	1.363	
	Tổ dân phố Thạnh Xuân Đông	456				
	Tổ dân phố Thạnh Xuân Bắc	352				
10	Tổ dân phố Thiện Đức	527	Tổ dân phố Thiện Đức	1	1.028	
	Tổ dân phố Thiện Đức Đông	501				
11	Tổ dân phố Thiện Đức Bắc	347	Tổ dân phố Ca Công	2	1.314	
	Tổ dân phố Ca Công Nam	419				
	Tổ dân phố Ca Công	548				
15	Phường Hoài Nhơn Nam	7891	7	8	7891	
1	Khu phố An Dưỡng 1	694	Khu phố An Dưỡng	1	1.440	
	Khu phố An Dưỡng 2	746				
2	Khu phố Đệ Đức 1	886	Khu phố Đệ Đức	1	1.438	
	Khu phố Đệ Đức 2	552				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
3	Khu phố Đệ Đức 3	1027	Khu phố Hoài Tân	0	1.027	
4	Khu phố Giao Hội 1	529	Khu phố Giao Hội	1	1.351	
	Khu phố Giao Hội 2	822				
5	Khu phố Thuận Thượng 1	321	Khu phố Vạn Thắng	2	1.014	
	Khu phố Thuận Thượng 2	275				
	Khu phố Song Khánh	418				
6	Khu phố Hòa Trung 1	363	Khu phố Phụng Sơn	1	797	
	Khu phố Thái Lai	434				
7	Khu phố Vĩnh Phụng 1	318	Khu phố Hoài Xuân	2	824	
	Khu phố Vĩnh Phụng 2	261				
	Khu phố Hòa Trung 2	245				
16	Phường Hoài Nhơn Tây	6342	7	8	6342	
1	Tổ dân phố Hội Phú	638	Tổ dân phố Hội Phú	0	638	
2	Tổ dân phố Cự Lễ 1	444	Tổ dân phố Cự Lễ	1	759	
	Tổ dân phố Cự Lễ 2	315				
3	Tổ dân phố Cự Tài 1	371	Tổ dân phố Cự Tài	2	840	
	Tổ dân phố Cự Tài 2	216				
	Tổ dân phố Mỹ Bình 1	253				
4	Tổ dân phố Lương Thọ 1	239	Tổ dân phố Lương Thọ	2	813	
	Tổ dân phố Lương Thọ 2	328				
	Tổ dân phố Lương Thọ 3	246				
5	Tổ dân phố Mỹ Bình 2	319	Tổ dân phố Mỹ Bình	1	609	
	Tổ dân phố Mỹ Bình 3	290				
6	Tổ dân phố Phụng Du 1	540	Tổ dân phố Phụng Du	1	1.212	
	Tổ dân phố Phụng Du 2	672				
7	Tổ dân phố Tấn Thạnh 1	702	Tổ dân phố Tấn Thạnh	1	1.471	
	Tổ dân phố Tấn Thạnh 2	769				
17	Phường Hội Phú	10344	13	13	10344	
1	Tổ dân phố 1	331	Tổ dân phố 1	2	1.547	
	Tổ dân phố 2	535				
	Tổ dân phố 3	681				
2	Tổ dân phố 5	610	Tổ dân phố 2	1	1.108	
	Tổ dân phố 6	498				
3	Tổ dân phố 4 Trà Bá	327	Tổ dân phố 3	2	1.136	
	Tổ dân phố 5 Trà Bá	349				
	Tổ dân phố 7 Trà Bá	460				
4	Tổ dân phố 4	659	Tổ dân phố 4	1	1.299	
	Tổ dân phố 2 Trà Bá	640				
5	Tổ dân phố 1 Trà Bá	368	Tổ dân phố 5	2	1.040	
	Tổ dân phố 3 Trà Bá	321				
	Tổ dân phố 6 Trà Bá	351				
6	Tổ dân phố 8 Trà Bá	232	Làng Ngó	1	722	
	Làng Ngó	490				
7	Tổ dân phố 1 Chi Lăng	381	Tổ dân phố 6	1	825	
	Tổ dân phố 2 Chi Lăng	444				
8	Tổ dân phố 3 Chi Lăng	401	Tổ dân phố 7	1	916	
	Tổ dân phố 4 Chi Lăng	515				
9	Tổ dân phố Hàm Rồng	159	Tổ dân phố Hàm Rồng	1	471	
	Tổ dân phố Ia Rôk	312				
10	Làng Ngol Tăh	46	Làng Châm Anêh	1	213	
	Làng Châm Anêh	167				
11	Làng Ngol	284	Làng Ngol	0	284	
12	Làng Khum	368	Làng Khum	0	368	
13	Làng Ia Lang	415	Làng Ia Lang	0	415	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
18	Phường Pleiku	15.761	17	23	15.761	
1	Tổ dân phố 1 Tây Sơn	417	Tổ dân phố 1	2	1124	
	Tổ dân phố 5 Tây Sơn	506				
	Tổ dân phố 6 Tây Sơn	201				
2	Tổ dân phố 2 Tây Sơn	574	Tổ dân phố 2	2	1284	
	Tổ dân phố 3 Tây Sơn	298				
	Tổ dân phố 4 Tây Sơn	412				
3	Tổ dân phố 1 Hoa Lư	530	Tổ dân phố 3	1	1050	
	Tổ dân phố 2 Hoa Lư (Phần lớn cụm dân cư phía Bắc)	430				
	Tổ dân phố 12 Hoa Lư (Phía bắc)	90				
4	Tổ dân phố 2 Hoa Lư (phần còn lại cụm dân cư phía Nam)	87	Tổ dân phố 4	1	751	
	Tổ dân phố 3 Hoa Lư	466				
	Tổ dân phố 4 Hoa Lư (Phía Bắc)	198				
5	Tổ dân phố 4 Hoa Lư (Phía Nam)	102	Tổ dân phố 5	1	759	
	Tổ dân phố 8 Hoa Lư	420				
	Tổ dân phố 5 Hoa Lư (Phía bắc)	237				
6	Tổ dân phố 9 Hoa Lư	415	Tổ dân phố 6	1	976	
	Tổ dân phố 11 Hoa Lư	561				
7	Tổ dân phố 12 Hoa Lư (Phía nam)	213	Tổ dân phố 7	1	623	
	Tổ dân phố 13 Hoa Lư	410				
8	Tổ dân phố 1 Hội Thương	304	Tổ dân phố 8	3	1385	
	Tổ dân phố 2 Hội Thương	466				
	Tổ dân phố 3 Hội Thương	408				
	Tổ dân phố 4 Hội Thương	207				
9	Tổ dân phố 5 Hội Thương	321	Tổ dân phố 9	2	1336	
	Tổ dân phố 6 Hội Thương	335				
	Tổ dân phố 7 Hội Thương	380				
	Tổ dân phố 5 Hoa Lư (Phía Nam)	300				
10	Tổ dân phố 1 Phù Đồng	320	Tổ dân phố 10	1	935	
	Tổ dân phố 4 Phù Đồng	615				
11	Tổ dân phố 2 Phù Đồng	368	Tổ dân phố 11	2	1268	
	Tổ dân phố 3 Phù Đồng	566				
	Tổ dân phố 9 Phù Đồng	334				
12	Tổ dân phố 7 Phù Đồng	357	Tổ dân phố 12	1	861	
	Tổ dân phố 8 Phù Đồng	504				
13	Tổ dân phố 6 Phù Đồng	445	Tổ dân phố 13	1	1213	
	Tổ dân phố 10 Phù Đồng	768				
14	Tổ dân phố 5 Phù Đồng	514	Tổ dân phố 14	0	514	
15	Tổ dân phố 1 Trà Đa	212	Tổ dân phố 15	2	753	
	Tổ dân phố 5 Trà Đa	206				
	Tổ dân phố 6 Trà Đa	335				
16	Tổ dân phố 2 Trà Đa	287	Tổ dân phố 16	2	693	
	Tổ dân phố 3 Trà Đa	203				
	Tổ dân phố 4 Trà Đa	203				
17	Làng Ôp	236	Làng Ôp	0	236	
19	Phường Quý Nhon	36043	22	41	36043	
1	Khu phố 9	565	Tổ dân phố 1	0	565	
2	Khu phố 6	375	Tổ dân phố 2	3	1492	
	Khu phố 7	391				
	Khu phố 8	342				
	Khu phố 11	384				
3	Khu phố 5	490	Tổ dân phố 3	1	1695	
	Khu phố 10	1205				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
4	Khu phố 1	179	Tổ dân phố 4	3	1712	
	Khu phố 2	605				
	Khu phố 3	493				
	Khu phố 4	435				
5	Khu phố 12	186	Tổ dân phố 5	4	1686	
	Khu phố 13	213				
	Khu phố 14	363				
	Khu phố 15	376				
	Khu phố 16	548				
6	Khu phố 17	352	Tổ dân phố 6	3	1229	
	Khu phố 18	280				
	Khu phố 19	257				
	Khu phố 20	340				
7	Khu phố 21	172	Tổ dân phố 7	2	1148	
	Khu phố 22	342				
	Khu phố 23	634				
8	Khu phố 24	382	Tổ dân phố 8	3	1384	
	Khu phố 25	304				
	Khu phố 26	311				
	Khu phố 28	387				
9	Khu phố 27	262	Tổ dân phố 9	2	1532	
	Khu phố 29	536				
	Khu phố 30	734				
10	Khu phố 31	485	Tổ dân phố 10	2	1764	
	Khu phố 32	462				
	Khu phố 33	817				
11	Khu phố 34	689	Tổ dân phố 11	2	1862	
	Khu phố 35	420				
	Khu phố 36	753				
12	Khu phố 37	409	Tổ dân phố 12	2	1602	
	Khu phố 38	625				
	Khu phố 39	568				
13	Khu phố 40	693	Tổ dân phố 13	1	1309	
	Khu phố 41	616				
14	Khu phố 42	276	Tổ dân phố 14	2	1430	
	Khu phố 43	579				
	Khu phố 44	575				
15	Khu phố 45	521	Tổ dân phố 15	2	1529	
	Khu phố 46	459				
	Khu phố 47	549				
16	Khu phố 48	615	Tổ dân phố 16	2	1713	
	Khu phố 49	415				
	Khu phố 50	683				
17	Khu phố 51	682	Tổ dân phố 17	1	1949	
	Khu phố 53	1267				
18	Khu phố 52	1367	Tổ dân phố 18	1	2157	
	Khu phố 54	790				
19	Khu phố 55	973	Tổ dân phố 19	1	2237	
	Khu phố 58	1264				
20	Khu phố 56	784	Tổ dân phố 20	1	2042	
	Khu phố 57	1258				
21	Khu phố 60	328	Tổ dân phố 21	2	2271	
	Khu phố 61	657				
	Khu phố 62	1286				
22	Khu phố 59	469	Tổ dân phố 22	1	1735	
	Khu phố 63	1266				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
20	Phường Quy Nhơn Bắc	12986	8	8	12986	
1	Khu phố 1	392	Khu phố 1	1	1241	
	Khu phố 2	330				
2	Khu phố 3	764	Khu phố 2	1	935	
	Khu phố 4	690				
3	Khu phố 5	1.604	Khu phố 5	1	2.787	
	Khu phố 6	923				
4	Khu phố 7	1.065	Khu phố 6	1	2.076	
	Khu phố 8	1.271				
5	Khu phố 9	764	Khu phố 3	1	1651	
	Khu phố 10	887				
6	Khu phố 11	861	Khu phố 7	1	1834	
	Khu phố 12	973				
7	Khu phố 13	479	Khu phố 4	1	1174	
	Khu phố 14	695				
8	Khu phố 15	699	Khu phố 8	1	1288	
	Khu phố 16	589				
21	Phường Quy Nhơn Đông	13180	9	10	13180	
1	Khu phố 1	1836	Tổ dân phố Bình Thạnh	0	1836	
2	Khu phố 2	1214	Tổ dân phố Nhơn Bình	1	2233	
	Khu phố 3	1019				
3	Khu phố 4	654	Tổ dân phố Đông Định	1	1167	
	Khu phố 5	513				
4	Khu phố 6	747	Tổ dân phố Tây Định	1	1324	
	Khu phố 7	577				
5	Khu phố 8	414	Tổ dân phố Thuận Lạc	1	1159	
	Khu phố 9	745				
6	Khu phố Hải Nam	718	Tổ dân phố Nhơn Hải	2	1530	
	Khu phố Hải Đông	585				
	Khu phố Hải Bắc	227				
7	Khu phố Lý Hưng	632	Tổ dân phố Hưng Lương	1	1060	
	Khu phố Lý Lương	428				
8	Khu phố Lý Chánh	765	Tổ dân phố Xương Lý	1	1540	
	Khu phố Lý Hòa	775				
9	Khu phố Hội Tân	131	Tổ dân phố Nhơn Hội	2	1331	
	Khu phố Nhơn Phước	739				
	Khu phố Hội Thành	461				
22	Phường Quy Nhơn Nam	21377	16	17	21377	
1	Khu phố 1	545	Khu phố 1	2	1779	
	Khu phố 2	719				
	Khu phố 3 (một phần)	229				
	Khu phố 4 (một phần)	286				
2	Khu phố 7	705	Khu phố 2	1	1436	
	Khu phố 8	731				
3	Khu phố 5	428	Khu phố 3	3	1774	
	Khu phố 6	340				
	Khu phố 9	456				
	Khu phố 3 (một phần)	225				
	Khu phố 4 (một phần)	325				
4	Khu phố 11	912	Khu phố 4	1	1481	
	Khu phố 12	569				
5	Khu phố 18	504	Khu phố 5	3	1551	
	Khu phố 19	477				
	Khu phố 20	381				
	Khu phố 10 (một phần)	189				
6	Khu phố 26	1229	Khu phố 6	0	1229	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
7	Khu phố 16	909	Khu phố 7	1	1671	
	Khu phố 17	593				
	Khu phố 10 (một phần)	169				
8	Khu phố 27	766	Khu phố 8	0	1051	
	Khu phố 28 (một phần)	285				
9	Khu phố 13	675	Khu phố 9	2	1630	
	Khu phố 14	388				
	Khu phố 15	487				
	Khu phố 10 (một phần)	80				
10	Khu phố 31	546	Khu phố 10	2	1337	
	Khu phố 32	341				
	Khu phố 29 (một phần)	450				
11	Khu phố 30 (một phần)	422	Khu phố 11	0	1150	
	Khu phố 33	728				
12	Khu phố 30 (một phần)	927	Khu phố 12	0	927	
13	Khu phố 28 (một phần)	106	Khu phố 13	1	1003	
	Khu phố 29 (một phần)	897				
14	Khu phố 24	740	Khu phố 14	0	1313	
	Khu phố 25 (một phần)	573				
15	Khu phố 23	840	Khu phố 15	0	990	
	Khu phố 25 (một phần)	150				
16	Khu phố 21	191	Khu phố 16	1	1055	
	Khu phố 22	864				
23	Phường Quy Nhơn Tây	6754	5	6	6754	
1	Khu phố 1	567	Khu phố 1	3	2.233	
	Khu phố 2	689				
	khu phố 3	447				
	Khu phố 4	530				
2	Khu phố 5	575	Khu phố 2	1	896	
	Khu phố 6	321				
3	Khu phố 7	1.293	Khu phố 3	1	1.638	
	Khu phố 8	345				
4	Khu phố Long Thành	672	Khu phố Long Thành	0	872	
5	Khu phố Thanh Long	929	Khu phố Long Mỹ	1	1.115	
	Khu phố Mỹ Lợi	386				
24	Phường Tam Quan	6471	7	11	6471	
1	Khu phố 1	466	Khu phố An Mỹ	2	1113	
	Khu phố 2	354				
	Khu phố 9	293				
2	Khu phố 3	408	Khu phố An Thái	2	1145	
	Khu phố 4	360				
	Khu phố 5	377				
3	Khu phố 6	377	Khu phố Mỹ Lộc	2	1198	
	Khu phố 7	348				
	Khu phố 8	473				
4	Khu phố Hội An	265	Khu phố An Quý	1	649	
	Khu phố An Quý Nam	384				
5	Khu phố Tân Trung	271	Khu phố Hội An	1	489	
	Khu phố Hội An Tây	218				
6	Khu phố An Quý Bắc	515	Khu phố Hoài Châu	1	1100	
	Khu phố An Sơn	585				
7	Khu phố Thành Sơn	227	Khu phố Tân An	2	777	
	Khu phố Tân An	269				
	Khu phố Thành Sơn Tây	281				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
25	Phường Thống Nhất	12207	11	12	12207	
1	Tổ dân phố 1 Thống Nhất	299	Tổ dân phố 1	1	762	
	Tổ dân phố 2 Thống Nhất	463				
2	Tổ dân phố 4 Thống Nhất	408	Tổ dân phố 2	1	827	
	Tổ dân phố 5 Thống Nhất	419				
3	Tổ dân phố 3 Thống Nhất	587	Tổ dân phố 3	2	1669	
	Tổ dân phố 6 Thống Nhất	449				
	Tổ dân phố 7 Thống Nhất	633				
4	Tổ dân phố 1 Đồng Đa	653	Tổ dân phố 4	2	1723	
	Tổ dân phố 2 Đồng Đa	661				
	Tổ dân phố 4 Đồng Đa	409				
5	Tổ dân phố 1 Yên Thế	727	Tổ dân phố 5	0	727	
6	Tổ dân phố 2 Yên Thế	548	Tổ dân phố 6	1	1242	
	Tổ dân phố 3 Yên Thế	694				
7	Tổ dân phố 4 Yên Thế	637	Tổ dân phố 7	1	1404	
	Tổ dân phố 5 Yên Thế	767				
8	Tổ dân phố 6 Yên Thế	462	Tổ dân phố 8	1	728	
	Tổ dân phố 10 Yên Thế	266				
9	Tổ dân phố 7 Yên Thế	778	Tổ dân phố 9	1	1183	
	Tổ dân phố 8 Yên Thế	405				
10	Tổ dân phố 9 Yên Thế	490	Tổ dân phố Bruk Ngol	1	803	
	Làng Bruk Ngol	313				
11	Tổ dân phố 3 Đồng Đa	582	Tổ dân phố Plei Kép	1	1139	
	Làng Kép	557				
26	Xã Al Bá	3949	11	8	3949	
1	Làng Ia H'Boòng	302	Làng Ia H'Boòng	0	302	
2	Làng Blút Griêng	231	Làng Blút Griêng	1	385	
	Thôn Tứ Kỳ Bắc	154				
3	Thôn Tứ Kỳ Nam	345	Thôn Tứ Kỳ	1	550	
	Làng Klah	205				
4	Làng Ia Doa	125	Làng Doa Choan Luh	1	360	
	Làng Ia Choan Luh	235				
5	Làng Blút Róh	248	Làng Róh Diếp	2	500	
	Làng U Diếp	227				
	Làng Kjai Tăng (25 hộ)	25				
6	Làng Dơ Nông Ó	253	Làng Dơ Nông Ó	0	303	
	Làng Ser Dơ Mỏ (50 hộ)	50				
7	Làng Ser Dơ Mỏ (239 hộ)	239	Làng Ser Dơ Mỏ	0	320	
	Làng Kjai Tăng (81 hộ)	81				
8	Làng Chur Ruồi Sul	301	Làng Chur Ruồi Sul	0	301	
9	Làng Amil	244	Làng Amil	0	244	
10	Làng Hvăk	100	Làng Tung Ke	2	364	
	Làng Tung Ke	159				
	Làng Vơng Chép	105				
11	Làng Achông	139	Làng Achông	1	320	
	Làng Keo	181				
27	Xã Ân Hảo	5540	9	8	5540	
1	Thôn Tân Xuân	429	Thôn Tân Xuân	1	613	
	Thôn Tân Sơn	184				
2	Vạn Tín	136	Thôn Vạn Trung	2	736	
	Vạn Trung	447				
	Châu Sơn	153				
3	Bình Hòa Bắc	352	Thôn Bình Hòa	1	686	
	Bình Hòa Nam	334				
4	Vạn Hòa	348	Thôn Vạn Hòa	1	524	
	Cầm Đức	176				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
5	Hội Long	449	Thôn Hội Long	0	449	
6	Hội Trung	236	Thôn Phước Bình	1	542	
	Phước Bình	306				
7	Mỹ Thành	511	Thôn Mỹ Thành	1	824	
	Mỹ Đức	313				
8	Long Quang	304	Thôn Long Mỹ	1	820	
	Long Mỹ	516				
9	Đại Định	346	Thôn Đại Định	0	346	
28	Xã An Hòa	4289	9	5	4289	
1	Thôn Xuân Phong Tây	156	Thôn Vạn Xuân	1	432	
	Thôn Vạn Xuân	276				
2	Thôn 2	132	Thôn An Quang	4	422	
	Thôn 3	110				
	Thôn 4	82				
	Thôn 5	65				
	Thôn 6	33				
3	Thôn Hưng Nhượng	318	Thôn Hưng Nhượng	0	318	
4	Thôn Long Hòa	625	Thôn Long Hòa	0	625	
5	Thôn Xuân Phong Bắc	564	Thôn Xuân Phong Bắc	0	564	
6	Thôn Xuân Phong Nam	846	Thôn Xuân Phong Nam	0	846	
7	Thôn Vạn Khánh	469	Thôn Vạn Khánh	0	469	
8	Thôn Vạn Long	390	Thôn Vạn Long	0	390	
9	Thôn Trà Cong	223	Thôn Trà Cong	0	223	
29	Xã An Lão	3199	11	6	3199	
1	Thôn 1	163	Thôn An Hưng	1	247	
	Thôn 2	84				
2	Thôn 3	93	Thôn An Hưng Bắc	1	127	
	Thôn 5	34				
3	Thôn 4	142	Thôn Hòa Bình	1	269	
	Gò Bù	127				
4	Thôn 7	83	Thôn Sông Đĩnh	1	212	
	Thôn 9	129				
5	Thuận Hòa	101	Thôn Thuận Hòa	1	144	
	Thôn Gò Đồn	43				
6	Thôn Hưng Nhơn	396	Thôn Hưng Nhơn	1	599	
	Thôn Hưng Nhơn Bắc	203				
7	Thôn 6	422	Thôn Đĩnh Xuân Ba	0	422	
8	Thôn Thuận An	300	Thôn Thuận An	0	300	
9	Thôn Tân An	311	Thôn Tân An	0	311	
10	Thôn Tân Lập	319	Thôn Tân Lập	0	319	
11	Thôn Thanh Sơn	249	Thôn Thanh Sơn	0	249	
30	Xã An Lương	8467	17	12	8467	
1	Chánh Thiện	282	Thôn Chánh Thiện	1	594	
	An Lương	312				
2	Chánh An	327	Thôn Chánh An	1	479	
	Thượng An	152				
3	Đông An	261	Thôn Thuận An	1	394	
	Hội Thuận	133				
4	Thái An	217	Thôn Thái An	2	506	
	Lương Trung	134				
	Lương Thái	155				
5	An Xuyên 1	290	Thôn An Xuyên	2	628	
	An Xuyên 2	163				
	An Xuyên 3	175				
6	An Hoan	260	Thôn An Hoan	1	436	
	An Hòa	176				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
7	Công Trung	148	Thôn Trung Xuân	1	340	
	Trung Xuân	192				
8	Xuân Bình Bắc	337	Thôn Xuân Bình	1	502	
	Xuân Bình Nam	165				
9	Hòa Hội Bắc	251	Thôn Hòa Hội	1	546	
	Hòa Hội Nam	295				
10	Hưng Tân	215	Thôn Hưng Lạc	1	472	
	Hưng Lạc	257				
11	Hiệp An	364	Thôn Hiệp An	0	364	
12	Vĩnh Lợi 1	501	Thôn Vĩnh Lợi 1	0	501	
13	Vĩnh Lợi 2	536	Thôn Vĩnh Lợi 2	0	536	
14	Vĩnh Lợi 3	445	Thôn Vĩnh Lợi 3	0	445	
15	An Mỹ	758	Thôn An Mỹ	0	758	
16	Chánh Hội	598	Thôn Chánh Hội	0	598	
17	Trình Long Khánh	368	Thôn Trình Long Khánh	0	368	
31	Xã An Nhơn Tây	4874	6	5	4874	
1	Thôn Tân Lập	413	Thôn Nhơn Lộc	1	971	
	Thôn Đông Lâm	558				
2	Thôn Trường Cửu	256	Thôn An Cửu	1	914	
	Thôn An Thành	658				
3	Thôn Cù Lâm	409	Thôn Cù Lâm	1	715	
	Thôn Tráng Long	306				
4	Thôn Nam Tượng 1	701	Thôn Nam Tượng	0	701	
5	Thôn Nam Tượng 2	404	Thôn Nhơn Tân	1	865	
	Thôn Nam Tượng 3	461				
6	Thôn Thọ Tân Bắc	483	Thôn Thọ Tân	1	708	
	Thôn Thọ Tân Nam	225				
32	Xã An Toàn	548	5	3	548	
1	Thôn Nước Ron	62	Thôn Nước Ron	2	147	
	Thôn Nước Lương	43				
	Thôn Đồng bà Lãnh	42				
2	Thôn Hòn Chiêng	45	Thôn Hòn Chiêng	1	95	
	Thôn Nước Lương Ngọn	50				
3	Thôn 1	103	Thôn 1	0	103	
4	Thôn 2	114	Thôn 2	0	114	
5	Thôn 3	89	Thôn 3	0	89	
33	Xã Ân Tường	4713	9	7	4713	
1	Thôn Hà Tây	284	Thôn Tân Thạnh	2	857	
	Thôn Tân Thịnh	207				
	Thôn Tân Thạnh	366				
2	Thôn Hội Nhơn	268	Thôn Liên Hội	1	691	
	Thôn Liên Hội	423				
3	Thôn Phú Văn 1	173	Thôn Phú Xuân	1	324	
	Thôn Xuân Sơn	151				
4	Thôn Phú Văn 2	306	Thôn Phú Văn	0	306	
5	Thôn T6	151	Thôn ĐakMang	3	407	
	Thôn O6	110				
	Thôn O10	93				
	Thôn O11	53				
6	Thôn Phú Hữu 1	639	Thôn Phú Hữu 1	0	639	
7	Thôn Phú Hữu 2	480	Thôn Phú Hữu 2	0	480	
8	Thôn Phú Khương	544	Thôn Phú Khương	0	544	
9	Thôn Hà Đông	465	Thôn Hà Đông	0	465	
34	Xã An Vinh	1977	7	11	1977	
1	Thôn 1 An Trung	184	Thôn 1	1	301	
	Thôn 4 An Trung	117				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
2	Thôn 5 An Trung	145	Thôn 2	1	329	
	Thôn 6 An Trung	184				
3	Thôn 3 An Trung	44	Thôn 3	3	460	
	Thôn 8 An Trung	79				
	Thôn 1 An Dũng	184				
	Thôn 2 An Dũng	153				
4	Thôn 3 An Dũng	140	Thôn 4	2	320	
	Thôn 4 An Dũng	63				
	Thôn Tmang Gheng	117				
5	Thôn 1	60	Thôn 5	1	184	
	Thôn 2	124				
6	Thôn 5	59	Thôn 6	1	116	
	Thôn 6	57				
7	Thôn 3	95	Thôn 7	2	267	
	Thôn 4	56				
	Thôn 7	116				
35	Xã Ayun	2875	8	4	2875	
1	Thôn Đoàn kết	122	Thôn 2	1	411	
	Thôn 2	289				
2	Làng Kon Brung	400	Làng Kon Brung	0	400	
3	Làng Plei Bông	186	Làng Plei Bông	1	492	
	Làng Plei Atur	306				
4	Thôn 1	196	Thôn 1	1	390	
	Thôn Nhơn Bông	194				
5	Làng Đêkjêng	251	Làng Đêkjêng	0	251	
6	Làng Hiêr	199	Làng Hiêr	1	369	
	Làng Đê Bơ Tók	170				
7	Thôn 3	224	Thôn 3	0	224	
8	Làng Bông Pim	338	Làng Bông Pim	0	338	
36	Xã Bàu Cạn	5575	11	8	5575	
1	Thôn Đồng Tâm	281	Thôn Đoàn Kết	1	605	
	Thôn Đoàn Kết	324				
2	Thôn 1	558	Thôn Thăng Hưng Đông	1	723	
	Thôn 5	165				
3	Thôn 2	209	Thôn Thanh An	2	703	
	Thôn 3	372				
	Thôn 6	122				
4	Thôn 4	344	Thôn Thăng Hưng Tây	1	503	
	Thôn 7	159				
5	Làng Bàng	173	Làng Mui	2	501	
	Làng Khánh	132				
	Làng Mui	196				
6	Thôn Thanh Bình	517	Thôn Thanh Bình	1	653	
	Làng Đê	136				
7	Thôn Bình An	361	Thôn Bình An	0	361	
8	Thôn Hòa Bình	317	Thôn Hòa Bình	0	317	
9	Thôn Ia Mua	341	Thôn Ia Mua	0	341	
10	Thôn Tây Hồ	321	Thôn Tây Hồ	0	321	
11	Thôn Tân Lạc	547	Thôn Tân Lạc	0	547	
37	Xã Biển Hồ	9431	23	17	9431	
1	Thôn 1	313	Thôn 1	0	313	
2	Thôn 2	469	Thôn 2	0	469	
3	Thôn 3	413	Thôn 3	0	413	
4	Thôn 4	477	Thôn 4	0	477	
5	Thôn Tiên Sơn 1	314	Thôn Tiên Sơn 1	0	314	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
6	Thôn Tiên Sơn 2	447	Thôn Tiên Sơn 2	0	447	
7	Làng Núi	237	Làng Núi	0	237	
8	Làng Bông	220	Làng Bông	0	220	
9	Làng Weh	365	Làng Weh	0	365	
10	Làng Rìng Rai	309	Làng Rìng Rai	0	309	
11	Làng Phung	234	Làng Ia Nueng	1	462	
	Làng Ia Nueng	228				
12	Làng Têg 1	174	Làng Têg	1	360	
	Làng Têg 2	186				
13	Thôn Đồng Bằng	214	Thôn Đồng Bằng	1	642	
	Thôn 9	428				
14	Làng Hol	136	Làng Ia Bàng	1	419	
	Làng Sao Đúp	283				
15	Làng Ia Mút	223	Làng Ia Mút	1	339	
	Thôn 76	116				
16	Thôn Nghĩa Hưng 1	355	Thôn Nghĩa Hưng 1	2	662	
	Thôn Nghĩa Hưng 2	190				
	Làng Nhing	117				
17	Thôn Nghĩa Hưng 3	274	Thôn Nghĩa Hưng 3	1	534	
	Thôn 8	260				
18	Làng Ea Lũh	148	Thôn Nghĩa Hưng 4	2	696	
	Thôn Nghĩa Hưng 4	237				
	Thôn 6	311				
19	Thôn 5	200	Thôn Nghĩa Hưng 2	1	463	
	Thôn 7	263				
20	Làng Bui	144	Làng Bui Brông	2	301	
	Làng Brông	118				
	Làng Klung	39				
21	Thôn Đoàn Kết	80	Thôn Chư Jôr	2	315	
	Thôn Ngô Sơn	174				
	Làng Wet	61				
22	Làng Kó	210	Làng Chư Đang Ya	1	320	
	Làng Yar	110				
23	Làng Ia Gri	135	Làng Ia Gri	1	354	
	Làng Xóa	219				
38	Xã Bình An	9227	9	8	9227	
1	Thôn Nhơn Thuận	740	Thôn An Vinh	1	1132	
	Thôn An Vinh 1	392				
2	Thôn Bình Đức	471	Thôn Bình Đức	1	769	
	Thôn An Vinh 2	298				
3	Thôn Mỹ An	600	Thôn Mỹ An	1	970	
	Thôn Mỹ Thuận	370				
4	Thôn Kiên Thạnh	229	Thôn Vĩnh Lộc	2	815	
	Thôn Vĩnh Lộc	325				
	Thôn Đồng Hòa	261				
5	Thôn Vân Tường (chuyển 16 hộ về thôn An Chánh)	416	Thôn Trường Định	2	1729	
	Thôn Trường Định 1	416				
	Thôn Trường Định 2	897				
6	Thôn Kiên Ngãi	934	Thôn Kiên Ngãi	1	1450	
	Thôn An Đồng	516				
7	Thôn An Chánh (nhận 16 hộ từ Thôn Vân Tường)	737	Thôn An Chánh	0	737	
8	Thôn Kiên Long	794	Thôn Kiên Long	0	794	
9	Thôn Phú Lạc	831	Thôn Phú Lạc	0	831	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
39	Xã Bình Dương	6320	8	15	6320	
1	Thôn Dương Liễu Đông	344	Thôn Dương Liễu Nam	1	748	
	Thôn Dương Liễu Nam	404				
2	Thôn Dương Liễu Tây	784	Thôn Dương Liễu	1	1061	
	Thôn Dương Liễu Bắc	277				
3	Thôn Chánh Khoan Đông	299	Thôn Chánh Khoan	2	1097	
4	Thôn Chánh Khoan Nam	394				
	Thôn Chánh Khoan Tây	404				
5	Thôn Phú Ninh Đông	288	Thôn Phú Ninh	1	564	
	Thôn Phú Ninh Tây	276				
6	Thôn Mỹ Phú Đông	174	Thôn Mỹ Phú	2	534	
	Thôn Mỹ Phú Nam	246				
	Thôn Mỹ Phú Bắc	114				
7	Thôn Vĩnh Bình	466	Thôn Vĩnh Phước	2	808	
	Thôn Phước Chánh	252				
	Thôn Phước Thung	90				
8	Thôn Văn Trường	263	Thôn Văn Trường	2	833	
	Thôn Văn Trường Đông	222				
	Thôn Văn Trường Tây	348				
9	Thôn Phú Nhiêu	134	Thôn An Phú	4	675	
	Thôn Gia Hội	142				
	Thôn Phú Quang	166				
	Thôn Phú Đức	61				
	Thôn Vĩnh An	172				
40	Xã Bình Hiệp	6293	9	7	6293	
1	Thuận Truyền	793	Thôn Thuận Truyền	0	793	
2	Thuận Hiệp	332	Thôn Thuận Hạnh	1	746	
	Thuận Hạnh	414				
3	Thuận Nhứt	688	Thôn Bình Thuận	1	970	
	Hòa Mỹ	282				
4	Thôn M6	262	Thôn M6	0	262	
5	Thuận Ninh	158	Thôn Thuận Ninh	1	416	
	An Hội	258				
6	Mỹ Thạch	497	Thôn Bình Tân	1	950	
	Thuận Hòa	453				
7	Phú Hưng	641	Thôn Phú Hưng	0	641	
8	Đại Chí	454	Thôn Văn phong	1	764	
	Mỹ Đức	310				
9	Háo Nghĩa	99	Thôn Tây An	2	751	
	Trà Sơn	565				
	Đồng Quy	87				
41	Xã Bình Khê	5617	6	4	5617	
1	Thôn Tiên Thuận	589	Thôn Tiên Thuận	1	880	
	Thôn Hòa Thuận	291				
2	Thôn Thượng Sơn	776	Thôn Thượng Sơn	1	1117	
	Thôn Trung Sơn	341				
3	Thôn Thượng Giang 1	828	Thôn Thượng Giang	1	1587	
	Thôn Thượng Giang 2	759				
4	Thôn Tả Giang 2	583	Thôn Tả Giang	1	1053	
	Thôn Tả Giang 1	470				
5	Thôn Hữu Giang	415	Thôn Hữu Giang	0	415	
6	Thôn Nam Giang	565	Thôn Nam Giang	0	565	
42	Xã Bình Phú	6448	8	5	6448	
1	Thôn Phú Mỹ	840	Thôn Phú Mỹ	1	1032	
	Thôn Phú Lâm	192				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
2	Làng Kon Giột 1	122	Làng Vĩnh An	4	458	
	Làng Kon Giột 2	70				
	Làng Kon Mon	71				
	Làng Xả Tang	77				
	Làng Kon Giang	118				
3	Thôn Phú Hiệp	504	Thôn Phú Hiệp	0	504	
4	Thôn Phú Thịnh	403	Thôn Phú Thịnh	0	403	
5	Thôn Phú Thọ	996	Thôn Phú Thọ	0	996	
6	Thôn Hòa Trung	825	Thôn Hòa Trung	0	825	
7	Thôn Hòa Sơn	1173	Thôn Hòa Sơn	0	1173	
8	Thôn Hòa Hiệp	1057	Thôn Hòa Hiệp	0	1057	
43	Xã Bờ Ngoong	7460	19	15	7460	
1	Làng Tơ Drăh	331	Làng Tơ Drăh	0	331	
2	Phăm Ó	327	Phăm Ó	0	327	
3	Làng Khố Zố	349	Làng Khố Zố	0	349	
4	Phăm Klăh	348	Phăm Klăh	1	437	
	một phần của làng Phăm Kleo Ngol	89				
5	một phần của làng Phăm Kleo Ngol	136	Phăm Ngol	0	429	
	Phăm Ngol	293				
6	Thôn Đồng Tâm	232	Thôn Đồng Tâm		397	
	Thôn 16	165				
7	Thôn Đoàn Kết 1	192	Làng Thoong Nha	1	410	
	Làng Thoong Nha	218				
8	Làng Quái	188	Làng Amo	1	471	
	Làng Amo	283				
9	Thôn Tân Tiến	130	Làng Pa Pét	1	371	
	Làng Pa Pét	241				
10	Làng DNâu	143	Làng DNâu	1	390	
	Làng Puih Jri	247				
11	Làng Ka	222	Làng Ka	1	390	
	Thôn An Lộc	168				
12	Làng Klú	275	Làng Klú	1	445	
	một phần Làng Bông	170				
13	một phần Làng Bông	81	Làng Nủ	1	315	
	Làng Nủ	234				
14	Làng Lê Anh	110	Làng Hlú	1	353	
	Làng Hlú	243				
15	Thôn Ia Ring	162	Làng Khố Zét	1	375	
	Làng Khố Zét	213				
16	Làng Lê Ngol	246	Làng Lê Ngol	1	399	
	Thôn 19	153				
17	Làng Ia Bâu	170	Làng Grai Mek	1	470	
	Làng Grai Mэк	300				
18	Làng Kênh Siêu	304	Làng Kênh Siêu	1	441	
	Thôn Thái Hà	137				
19	Thôn Đoàn Kết 2	100	Làng Hồ Lang	2	360	
	Làng Hồ Lâm	126				
	Làng Hồ Lang	134				
44	Xã Canh Liên	711	3	4	711	
1	làng Hà Giao	181	Làng Hà Giao	1	264	
	làng Kon Lót	83				
2	làng Chôm	110	Làng Đak Lâu	1	214	
	làng Cát	104				
3	làng Kà Bông	102	Làng Ka 3	2	233	
	làng Kà Bưng	54				
	làng Kà Nâu	77				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
45	Xã Canh Vinh	4798	12	6	4798	
1	Thôn An Long 1	398	Thôn An Long 1	0	398	
2	Thôn An Long 2	386	Thôn An Long 2	0	386	
3	Thôn Hiệp Vinh 1	530	Thôn Hiệp Vinh 1	0	530	
4	Thôn Hiền Đông	396	Thôn Hiền Đông	0	396	
5	Thôn Tân Quang	402	Thôn Tân Quang	0	402	
6	Làng Canh Tiến	165	Làng Canh Tiến	0	165	
7	Thôn Bình Long	384	Thôn Bình Long	1	508	
	Thôn Tăng Hòa	124				
8	Thôn Tăng Lợi	140	Thôn Hiệp Vinh 2	1	505	
	Thôn Hiệp Vinh 2	365				
9	Thôn Tân Vinh	397	Thôn Tân Vinh	1	611	
	Thôn Kinh Tế	214				
10	Thôn Thanh Minh	134	Thôn Quang Hiến	1	231	
	Thôn Chánh Hiến	97				
11	Thôn 4	110	Thôn Suối Đá	1	319	
	Làng Suối Đá	209				
12	Làng Hiệp Hưng	191	Thôn Canh Hiệp	1	347	
	Làng Hiệp Tiến	156				
46	Xã Cát Tiến	8711	10	7	8711	
1	Thôn Chánh Thắng	312	Thôn Thắng Hùng	1	602	
	Thôn Chánh Hùng	290				
2	Thôn Chánh Hóa	462	Thôn Cát Thành	1	857	
	Thôn Phú Trung	395				
3	Thôn Tân Thắng	492	Thôn Cát Hải Bắc	1	1136	
	Thôn Chánh Oai	644				
4	Thôn Tân Thanh	706	Thôn Cát Hải Nam	1	1108	
	Thôn Vĩnh Hội	402				
5	Thôn Trường Thạnh	249	Thôn Tân Thạnh Đạt	2	844	
	Thôn Tân Tiến	356				
	Thôn Chánh Đạt	239				
6	Thôn Phương Thái	315	Thôn Thái Phi	1	941	
	Thôn Phương Phi	626				
7	Thôn Chánh Thiện	577	Thôn Chánh Thiện	0	577	
8	Thôn Hóa Lạc	741	Thôn Hóa Lạc	0	741	
9	Thôn Trung Lương	1044	Thôn Trung Lương	0	1044	
10	Thôn Phú Hậu	861	Thôn Phú Hậu	0	861	
47	Xã Chợ Long	1664	5	5	1664	
1	Làng Kúc Gmỏi	131	Làng Kúc Gmỏi	1	233	
	Thôn 2	102				
2	Thôn 3	210	Làng Kúc Rong	1	347	
	Thôn 4	137				
3	Thôn 8	72	Làng Tpon	2	383	
	Thôn 9	120				
	Làng TPôn	191				
4	Làng Klăh	101	Làng Klăh - Brul	1	430	
	Làng Brul	329				
5	Làng TPé	271	Làng TPé	0	271	
48	Xã Chư A Thai	5314	13	10	5314	
1	Thôn Nam Hà	187	Thôn Tân Hà	1	478	
	Thôn Tân Điệp 1	291				
2	Plei Glung B	191	Thôn Plei Tăng	1	430	
	Plei Tăng B	239				
3	Plei Tăng A	250	Thôn Plei Lok	1	508	
	Plei Lok	258				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
4	Plei Oi	211	Thôn Plei Oi	2	561	
	Plei Ring Đáp	250				
	Thôn Sơn Bình (100 hộ)	100				
5	Thôn Thanh Hà	227	Thôn Thanh Sơn	0	400	
	Thôn Sơn Bình (173 hộ)	173				
6	Thôn Thanh Thượng	272	Thôn Thanh Thượng	0	332	
	Thôn Sơn Bình (60 hộ)	60				
7	Thôn Dâm	172	Thôn Drok	1	522	
	Thôn Drok	350				
8	Thôn Hải Yên	182	Thôn Hải Dương	2	470	
	Thôn Kim Môn	137				
	Thôn Ia Chă Wấu	151				
9	Plei Pông	138	Thôn Plei Pông	1	306	
	Thôn Kìng Pêng	168				
10	Plei Trớ	152	Thôn Plei Hek	1	301	
	Plei Hek	149				
11	Plei Glung Mơ Lan	311	Thôn Plei Glung Mơ Lan	0	311	
12	Plei Mun Măk	346	Thôn Plei Mun Măk	0	346	
13	Thôn Đoàn Kết	349	Thôn Đoàn Kết	0	349	
49	Xã Chư Krey	2229	8	7	2229	
1	Làng Pobahktu	154	Làng Pobahktu	1	229	
	Làng Ó	75				
2	Làng Brò	166	Làng Chiêu Liêu	1	322	
	Làng Chiêu Liêu	156				
3	Thôn 6	291	Thôn 6		291	
4	Làng Bröch siêu	172	Làng Bröch siêu	1	239	
	Thôn Gia Yên	67				
5	Làng Kial	171	Làng Biên	1	295	
	Làng Biên	124				
6	Làng Sơ Kiết	81	Làng Sơ Ron	1	272	
	Làng Sơ Ron	191				
7	Làng Lơ Pơ	111	Làng Lơ Pơ	1	255	
	Làng Veh	144				
8	làng Châu	217	Làng Châu	1	326	
	Làng Hrách	109				
50	Xã Chư Păh	4694	9	8	4694	
1	Tổ dân phố 1 (TT Phú Hòa cũ)	388	Thôn Phú Hoà 1	0	388	
2	Tổ dân phố 3 (TT Phú Hòa cũ)	350	Thôn Phú Hoà 2	1	549	
3	Làng Krái (TT Phú Hòa cũ)	199				
4	Thôn 1 (TT Phú Hòa cũ)	271	Thôn Phú Hoà 3	1	483	
5	Thôn 2 (TT Phú Hòa cũ)	212				
6	Làng Rơ Va (xã Hòa Phú cũ)	70	Thôn Hòa Phú 1	1	470	
7	Thôn 2 (xã Hòa Phú cũ)	400				
8	Thôn 3 (xã Hòa Phú cũ)	397	Thôn Hòa Phú 2	0	397	
9	Thôn 4 (Hoà Phú cũ)	445	Thôn Hòa Phú 3	0	445	
10	Làng Bối (xã Hòa Phú cũ)	203	Làng Hreng	1	483	
11	Làng Hreng (xã Hòa Phú cũ)	280				
12	Thôn 1 (xã Nghĩa Hòa cũ)	280	Thôn Nghĩa Hòa 1	2	758	
13	Thôn 3 (xã Nghĩa Hòa cũ)	268				
14	Thôn 4 (TT Phú Hòa cũ)	210				
15	Thôn 2 (xã Nghĩa Hòa cũ)	331	Thôn Nghĩa Hòa 2	2	721	
16	Thôn 5 (xã Nghĩa Hòa cũ)	224				
17	Làng Kênh (xã Nghĩa Hòa cũ)	166				
51	Xã Chư Prông	8361	19	13	8361	
1	Thôn 1	415	Thôn 1	0	415	
2	Thôn 2	546	Thôn 2	0	546	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
3	Thôn 3	548	Thôn 3	0	548	
4	Thôn 4	402	Thôn 4	0	402	
5	Thôn 5	392	Thôn 5	0	392	
6	Thôn 6	350	Thôn 6	0	350	
7	Thôn Đông Hà	431	Thôn Đông Hà	0	431	
8	Làng Bò	197	Làng Bò	1	520	
9	Làng Grang	323				
10	Thôn Hoàng Ân	247	Thôn Hoàng Yên	1	656	
11	Thôn Hoàng Yên	409				
12	Làng Bạc 2	66	Làng Bạc 2	1	288	
13	Thôn Hưng Tiến	222				
14	Thôn Hoàng Tiên	176	Làng Bạc 1	2	476	
15	Thôn Bán Tân	185				
16	Làng Bạc 1	115				
17	Thôn 10	148	Thôn Đức Nghĩa	2	303	
18	Thôn Đức Nghĩa	83				
19	Làng La	72				
20	Làng Ó	76	Làng Ó	1	224	
21	Thôn Nhân Hoà	148				
22	Thôn Hợp Hoà	536	Thôn Hợp Hoà	0	536	
23	Thôn Hợp Thắng	500	Thôn Hợp Thắng	0	500	
24	Thôn An Hoà	367	Làng Xung Beng	1	566	
25	Làng Xung Beng	199				
26	Thôn Bình Thanh	357	Thôn Bình Thanh	1	443	
27	Làng Klũ	86				
28	Làng Lân	169	Làng Lân	1	354	
29	Làng Pó	185				
30	Làng Klă	117	Làng Nủ	2	411	
31	Làng Nủ	169				
32	Làng Thung	125				
52	Xã Chư Pưh	6960	13	13	6920	Giảm 40 hộ Làng Plei Ngăn chuyển sang xã Ia Le
1	Thôn Plei Thơ Ga A	288	Thôn Plei Thơ Ga	2	672	
	Thôn Plei Thơ Ga B	282				
	Thôn Plei H Lốp	102				
2	Thôn Ia Khung	209	Thôn Plei Lao	1	341	
	Thôn Plei Lao	132				
3	Thôn Plei Kly Phun	250	Thôn Plei Kly Phun	1	462	
	Thôn Plei Kia	212				
4	Thôn Plei Djriêk	327	Thôn Plei Djriêk	1	496	
	Thôn Plei Thông A	169				
5	Thôn Hòa An	242	Thôn Hòa Hiệp	1	579	
	Thôn Hòa Hiệp	337				
6	Thôn Hòa Tín	385	Thôn Hòa Tín	1	592	
	Thôn Hòa Phú	207				
7	Thôn Hòa Bình	444	Thôn Hòa Bình	1	700	
	Thôn Tông will	256				
8	Thôn Plei Tao	203	Thôn Plei Thơ Nhueng	1	416	
	Thôn Plei Thơ Nhueng	213				
9	Thôn Hoà Thuận	310	Thôn Plei Ia Ke	1	622	
	Thôn Plei Ia Ke	312				
10	Thôn Hoà Sơn	197	Thôn Hoà Lộc	1	641	
	Thôn Hoà Lộc	444				
11	Plei Briêng	272	Thôn Plei Briêng	1	629	
	Thôn Chư Bô 2	357				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
12	Plei Hraì Dong	456	Thôn Plei Hraì Dong	0	456	
13	Plei Phung	314	Thôn Plei Phung	0	314	
14	Làng Plei Ngăng	40		1		
53	Xã Chư Sê	16852	29	22	16852	
1	Thôn 1	565	Thôn 1	1	1051	
2	Thôn 2	486				
3	Thôn 3	547	Thôn 3	1	987	
4	Thôn 4	440				
5	Thôn 5	618	Thôn 5	1	1094	
6	Thôn 6	476				
7	Thôn 7	421	Thôn 8	1	943	
8	Thôn 8	522				
9	Thôn 9	520	Thôn 9	1	889	
10	Thôn 10	369				
11	Làng Ngo Ser - Glan	220	Thôn Ngo Ser - Glan	1	547	
12	Thôn Mỹ Thạch 3	327				
13	Thôn Mỹ Thạch 1	439	Thôn Mỹ Thạch 1	1	665	
14	Thôn Mỹ Thạch 2	226				
15	Thôn Phú Cường	557	Thôn Phú Cường	1	756	
16	Làng Ia Pét	199				
17	Thôn Ia Pal 5	108	Thôn Tào Ròong	1	563	
18	Làng Tào Ròong	455				
19	Làng Blo Hung	187	Thôn An Điền	1	434	
20	Thôn An Điền	247				
21	Thôn Phú An	231	Thôn Vinh Hà	2	766	
22	Thôn Vinh Hà	395				
23	Làng Mung Hlú	140	Thôn Mỹ Phú	1	548	
24	Làng Kóai	96				
25	Thôn Mỹ Phú	452	Thôn Ia Blang 1	2	631	
26	Thôn Phù Mỹ	225				
27	Làng Nhã	135	Thôn Ia Blang 1	2	631	
28	Thôn Ia Blang 1	271				
29	Làng Greo Pét	179	Làng Greo Pét	1	371	
30	Làng Rìng Răng	192				
31	Thôn Dun Bêu	546	Thôn Dun Bêu	1	858	
32	Làng Greo Sek	312				
33	Làng Yon Tók	333	Thôn Yon Tók	2	548	
34	Thôn Vườn Ươm	115				
35	Thôn Thuỷ Lợi	100	Thôn Nông Trường	1	302	
36	Thôn Nông Trường	164				
37	Làng Pang	138	Làng Del	1	364	
38	Làng Del	216				
39	Làng Ngol	148	Thôn Nhơn Phú	1	317	
40	Thôn Hương Phú	145				
41	Thôn Nhơn Phú	172	Thôn 12		511	
42	Thôn 12	511				
43	Làng Hăng Rìng	319	Làng Hăng Rìng		319	
44	Thôn Kê	569	Thôn Kê		569	
45	Thôn Bâu Zút	461	Thôn Bâu Zút		461	
46	Thôn Hồ Nước	378	Thôn Hồ Nước		378	
47	Thôn Tốt Bióch	561	Thôn Tốt Bióch		561	
48	Làng Queng Mếp	317	Làng Queng Mếp		317	
49	Thôn Đoàn Kết	397	Thôn Đoàn Kết		397	
50	Làng Pan	272	Làng Pan		272	
51	Làng Tok Roh	433	Làng Tok Roh		433	
54	Xã Cửu An	4936	13	6	4936	
1	Thôn An Xuân 1	262	Thôn An Xuân	1	462	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
2	Thôn An Xuân 2	200	Thôn An Xuân	1	202	
3	Thôn An Xuân 3	303	Thôn An Thạch	1	509	
4	Thôn An Thạch	206				
5	Thôn Thượng An 1	237	Thôn Thượng An	2	693	
6	Thôn Thượng An 2	278				
7	Thôn Thượng An 3	178				
8	Làng Hòa Bình	109	Làng Hòa Bình	2	223	
9	Làng Pờ Nang	66				
10	Làng Nhoi	48				
11	Thôn An Điền Nam	404	Thôn An Điền Nam	0	404	
12	Thôn An Bình	302	Thôn An Bình	0	302	
13	Thôn An Điền Bắc	313	Thôn An Điền Bắc	0	313	
14	Thôn Tú Thủy 1	466	Thôn Tú Thủy 1	0	466	
15	Thôn Tú Thủy 2	410	Thôn Tú Thủy 2	0	410	
16	Thôn Cửu Đạo	404	Thôn Cửu Đạo	0	404	
17	Thôn An Thượng 2	323	Thôn An Thượng 2	0	323	
18	Thôn An Thượng 3	347	Thôn An Thượng 3	0	347	
19	Làng Pốt	80	Làng Pốt	0	80	
55	Xã Đak Đoa	8178	13	12	8178	
1	Thôn Bối	234	Thôn Tuoh Ktu	2	718	
	Thôn Tuoh Klah	234				
	Thôn Tuoh Ktu	250				
2	Thôn Dur	189	Thôn Groi Wét	2	692	
	Thôn Groi 1	226				
	Thôn Groi Wét	277				
3	Thôn Dôr 1	315	Thôn Dôr 1	2	771	
	Thôn Dôr 2	243				
	Thôn Dok rong	213				
4	Thôn H'Lâm	377	Thôn 2	1	878	
	Thôn 2	501				
5	Thôn 5	417	Thôn 5	1	827	
	Thôn 10	410				
6	Thôn 3	258	Thôn 3	1	734	
	Thôn 4	476				
7	Thôn 6	318	Thôn 6	1	625	
	Thôn 7	307				
8	Thôn 1	211	Thôn 8	1	578	
	Thôn 8	367				
9	Thôn 1 Tân Bình	435	Thôn 1 Tân Bình	1	917	
	Thôn 3 Tân Bình	482				
10	Thôn 2 Tân Bình	428	Thôn 2 Tân Bình	0	428	
11	Thôn 9	405	Thôn 9	0	405	
12	Thôn Piom	504	Thôn Piom	0	504	
13	Thôn Ngol	101	Thôn Ngol	0	101	
56	Xã Đak Pơ	4802	13	11	4802	
1	Thôn 1	357	Thôn 1	0	477	
	Thôn 2 (120 hộ)	120				
2	Thôn 2 (trừ 120 hộ đã tách ra)	510	Thôn 2	1	676	
	Thôn 3	166				
3	Làng Leng tô	178	Làng Leng tô	3	467	
	Làng Hven	80				
	Thôn 4	132				
	Làng Gliêk	77				
4	Thôn 5	161	Thôn 3	1	308	
	Thôn 6 (trừ 90 hộ đã tách ra)	147				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
5	Làng Kuk Kôn	149	Làng Kuk Kôn	0	239	
	Thôn 6 (90 hộ)	90				
6	Làng Kuk Đak	141	Làng Bút	1	298	
	Làng Bút	157				
7	Thôn 7	267	Thôn 4	1	576	
	Thôn 8 (trừ 69 hộ đã tách ra)	309				
8	Làng Hway	166	Làng Hway	0	235	
	Thôn 8 (69 hộ)	69				
9	Thôn 9	317	Thôn 5	0	317	
10	Làng Jro Dong	163	Làng Jro Dong	2	353	
	Làng Bung Bang Hven	116				
	Làng Jun	74				
11	Làng Klah Môn	127	Làng Klah Môn	1	319	
	Làng Jro Ktu Đak Yang	192				
12	Làng Krong Hra	82	Làng Krong Hra	1	224	
	Làng Kleo Ktu	142				
13	Làng Kruối chai	313	Làng Kruối chai	0	313	
57	Xã Đak Rong	1686	5	9	1686	
1	Thôn Suối U	70	Làng Kon Lanh	2	379	
	Làng Kon Lanh	217				
	Làng Kon Von 1	92				
2	Làng Kon Ktonh	204	Làng Kon Pne	2	447	
	Làng Kon Kring	97				
	Làng Kon Hleng	146				
3	Làng Kon lanh Te	95	Làng Kon Bông	2	350	
	Làng Kon Bông	159				
	Làng Kon Trang	96				
4	Làng Hà Đùng 1	202	Làng Đak Tơ Neng	3	429	
	Làng Hà Đùng 2	74				
	Làng Kon Lốc 1	86				
	Làng Kon Lốc 2	67				
5	Làng Kon Von 2	81	Làng Kon Von 2	0	81	
58	Xã Đak Somei	2921	8	2	2921	
1	Làng Kon Jôt	119	Làng Kon Nak	1	327	
	Làng Kon Nak	208				
2	Làng Kon Mahar	293	Làng Kon Mahar	1	489	
	Làng Kon Sơ Nglok	196				
3	Thôn 18	218	Thôn 18		308	
4	Làng Đê Gôh	382	Làng Đê Gôh		382	
5	Làng Tul Đoa	496	Làng Tul Đoa		406	
6	Làng Bok Rei	307	Làng Bok Rei		307	
7	Làng Pral Somei	401	Làng Pral Somei		401	
8	Làng Kon Pơ Dram	301	Làng Kon Pơ Dram		301	
59	Xã Đăk Song	1120	3	4	1120	
1	Làng Krăc	115	Làng Blà - Krăc	1	225	
	Làng Blà	110				
2	Làng Kte-K'chăng	137	Làng Kte-H'ôn	1	326	
	Làng K'liết-H'ôn	189				
3	Làng Mèo	287	Làng Đăk Pling	2	569	
	Làng Tbung	115				
	Làng Brang	167				
60	Xã Đê Gi	11247	13	10	11247	
1	Vĩnh Thành	360	Thôn Vĩnh Trường	1	652	
	Hòa Hiệp	292				
2	Thái Phú	251	Thôn Đại Bằng	1	509	
	Thái Bình	258				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
3	Thái Thuận	477	Thôn Cát Tài	1	988	
	Chánh Danh	511				
4	Cảnh An	452	Thôn Phú An	1	823	
	Phú Hiệp	371				
5	Trung Chánh	731	Thôn Trung Chánh	1	1086	
	Gia Lạc	355				
6	Gia Thạnh	568	Thôn Cát Minh	1	1103	
	Trung An	535				
7	Xuân An	504	Thôn Xuân An	0	504	
8	Đức Phổ 1	978	Thôn Đức Phổ	1	1306	
	Đức Phổ 2	328				
9	Ngãi An	788	Thôn Cát Khánh	1	1351	
	Thắng Kiên	563				
10	An Quang Tây	790	Thôn An Quang Tây	0	790	
11	An Quang Đông	728	Thôn An Quang Đông	0	728	
12	Chánh Lợi	810	Thôn Chánh Lợi	0	810	
13	An Nhuệ	208	Thôn An Phú	2	597	
	Phú Long	231				
	Phú Đồng	158				
61	Xã Đức Cơ	5427	10	4	5427	
1	Làng Pnuk	276	Làng Ấp	1	477	
	Làng Ấp	201				
2	Làng Krai	254	Làng Krai	1	418	
	Làng Grôn	164				
3	Làng Trol Đeng	150	Thôn Chư Ty 3	1	679	
	Tổ dân phố 3	529				
4	Tổ dân phố 4	390	Thôn Chư Ty 4	1	830	
	Tổ dân phố 9	440				
5	Làng Lung Prông	336	Làng Lung Prông	0	336	
6	Làng Hrang	300	Làng Hrang	0	300	
7	Tổ dân phố 1	799	Thôn Chư Ty 1	0	799	
8	Tổ dân phố 2	559	Thôn Chư Ty 2	0	559	
9	Tổ dân phố 6	556	Thôn Chư Ty 5	0	556	
10	Tổ dân phố 7	473	Thôn Chư Ty 6	0	473	
62	Xã Gào	3827	14	7	3827	
1	Làng Nhao 1	240	Thôn Nhao	1	512	
	Làng Nhao 2	272				
2	Thôn 1	109	Thôn Mơ Nù	2	407	
	làng Mơ Nù	229				
	Làng O sor	69				
3	Làng Thong Yố	105	Thôn Thong	1	239	
	Làng Thong ngó	134				
4	Thôn 4	258	Thôn 4	0	258	
5	Làng A	255	Làng A	0	255	
6	Làng B	119	Làng B	0	119	
7	Làng C	108	Làng C	0	108	
8	Thôn 5	153	Thôn 5	1	310	
	Thôn 6	157				
9	Làng D	214	Làng D	0	214	
10	Làng Nanglong - O Sor	137	Thôn O Gia	2	457	
	Làng O Gia	145				
	Làng Sát Tàu	175				
11	Làng O Pếch	297	Làng O Pếch	0	297	
12	Làng O Grang	286	Làng O Grang	0	286	
13	Làng De Chí	202	Làng De Chí	0	202	
14	Làng Ku Tong	163	Làng Ku Tong	0	163	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
63	Xã Hòa Hội	7023	7	7	7023	
1	Thôn Khánh Phước	296	Thôn Cát Hanh	1	1015	
	Thôn Vĩnh Trường	719				
2	Thôn Tân Hóa Bắc	283	Thôn Tài Đức	3	1281	
	Thôn Tân Hóa Nam	438				
	Thôn Vĩnh Long	297				
	Thôn Chánh An	263				
3	Thôn Mỹ Hóa	635	Thôn Trị Bình	1	1365	
	Thôn Hòa Hội	730				
4	Thôn Khánh Lộc	396	Thôn Vạn Phúc	2	932	
	Thôn Tân Xuân	418				
	Thôn Vĩnh Kiên	118				
5	Thôn Hội Vân	701	Thôn Hội Vân	0	701	
6	Thôn Hòa Đại	1039	Thôn Cát Hiệp	0	1039	
7	Thôn Tùng Chánh	690	Thôn Tùng Chánh	0	690	
64	Xã Hoài Ân	8992	11	13	8992	
1	Thôn An Đôn	113	Thôn Ân Phong	2	768	
	Thôn An Thiện	343				
	Thôn Linh Chiêu	312				
2	Thôn An Chiêu	526	Thôn An Chiêu	1	1.023	
	Thôn An Hậu	497				
3	Thôn An Hòa	436	Thôn An Hòa	0	436	
4	Thôn Gia Chiêu 1	443	Thôn Gia Chiêu	1	1.070	
	Thôn Gia chiêu 2	627				
5	Thôn Thanh Tú	563	Thôn Thanh Tú	2	1.313	
	Thôn Gò Cau	423				
	Thôn Du Tự	327				
6	Thôn Phú Thuận (Đội 7,8)	269	Thôn Khoa Trường	1	778	
	Thôn Khoa Trường	509				
7	Thôn Gia Trị	549	Thôn Ân Đức	1	918	
	Thôn Đức Long	369				
8	Thôn Vĩnh Hòa	434	Thôn Gia Đức	1	1.056	
	Thôn Gia Đức	508				
	Thôn Phú Thuận (Đội 9)	114				
9	Thôn Thạch Long 1	273	Thôn Thạch Long	1	475	
	Thôn Thạch Long 2	202				
10	Thôn Trí Tường	183	Thôn Vĩnh Tường	1	397	
	Thôn Vĩnh Viễn	214				
11	Thôn Diêu Tường	238	Thôn Lộc Tường	2	758	
	Thôn Tân Thành	134				
	Thôn Lộc Giang	386				
65	Xã Hội Sơn	3734	5	3	3734	
1	Thôn Thạch Bàn Đông	341	Thôn Thạch Bàn	1	928	
	Thôn Thạch Bàn Tây	587				
2	Thôn Long Định	151	Thôn Cát Lâm	2	686	
	Thôn An Diêm	195				
	Thôn Hiệp long	340				
3	Thôn Đại Khoang	916	Thôn Đại Khoang	0	916	
4	Thôn Thuận Phong	537	Thôn Thuận Phong	0	537	
5	Thôn Hội Sơn	667	Thôn Hội Sơn	0	667	
66	Xã Hra	3343	9	5	3343	
1	Làng Chrong I	119	Làng Chrong	2	344	
	Làng Chrong II	189				
	Làng Đak Dwe	36				
2	Làng Kon Hoa	193	Làng Kon Chrah	2	612	
	Làng Kon Chrah	305				
	Làng Kơ Tu Dong	114				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
3	Đê Kôn	56	Làng KDung	1	287	
	Làng KDung	231				
4	Thôn Phú Yên	429	Thôn Phú Yên	0	429	
5	Thôn Phú Danh	382	Thôn Phú Danh	0	382	
6	Thôn Nhơn Tân	416	Thôn Nhơn Tân	0	416	
7	Thôn Nhơn Thọ	301	Thôn Nhơn Thọ	0	301	
8	Làng Bok Ayol	372	Làng Bok Ayol	0	372	
9	Làng Kret Krot	200	Làng Kret Krot	0	200	
67	Xã Ia Băng	6834	14	10	6834	
1	Làng Broch	246	Làng Broch	1	466	
	Thôn Djrông	220				
2	Thôn Châm Bôm	197	Thôn Châm Rông	1	454	
	Thôn Châm Rông	257				
3	Thôn Brông Thông	271	Thôn Hàm Rông	1	776	
	Thôn Hàm Rông	405				
	1 phần Thôn O Ngó (Thôn O Ngó mới)	100				
4	Thôn O Yố	331	Thôn O Yố	1	477	
	Thôn O Ngó	146				
5	Thôn 5	426	Thôn La Sơn	1	788	
	Thôn 6	362				
6	Thôn Bông Lar	400	Thôn Bông Lar	1	539	
	Thôn Ia Klai	139				
7	Thôn 10	211	Thôn Odeh	1	494	
	Thôn Odeh	283				
8	Thôn Ngơm Thung	261	Thôn Ia Pét	1	475	
	Thôn Biabre	214				
9	Thôn Alphun	338	Thôn Alphun	2	605	
	Thôn Alroh	113				
	Thôn Breng	154				
10	Thôn Bĩa Tih	312	Thôn Bĩa Tih		312	
11	Làng Adokkông	431	Làng Adokkông	0	431	
12	Thôn Blo	300	Thôn Blo	0	300	
13	Thôn O Đất	363	Thôn O Đất	0	363	
14	Thôn Brong Goai	354	Thôn Brong Goai	0	354	
68	Xã Ia Boòng	4197	11	11	4197	
1	Thôn Xuân Me	237	Thôn Xuân Me	1	449	
	Làng Nót	212				
2	Làng Quen	177	Thôn Yên Me	1	436	
	Thôn Yên Me	259				
3	Làng Xom	140	Làng Đê - Sơ	1	390	
	Làng Đê - Sơ	250				
4	Làng Klũh Klăh	242	Làng Klũh Klăh	1	307	
	Thôn Ninh Phúc	65				
5	Thôn Đoàn Kết	207	Thôn Đoàn Kết	1	314	
	Làng Iắt	107				
6	Làng Sor	188	Làng Sor	1	322	
	Làng Gà	134				
7	Làng Riêng	206	Làng Riêng	2	375	
	Làng Tnao	135				
	Làng Khor	34				
8	Làng Tung	204	Làng Sung O - Boòng Nga	1	481	
	Làng Sung O - Boòng Nga	277				
9	Làng La	227	Làng La	2	478	
	Làng Grang	128				
	Làng Kro	123				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
10	Làng Siu	320	Làng Siu	0	320	
11	Thôn Ninh Hòa	325	Thôn Ninh Hòa	0	325	
69	Xã Ia Chia	2105	7	3	2105	
1	Làng Biă Ngó	312	Làng Biă Ngó	0	312	
2	Làng Beng	341	Làng Beng	0	341	
3	Làng Lang	360	Làng Lang	0	360	
4	Làng Tang	42	Làng Tang	0	42	
5	Làng Nủ II	270	Làng Nủ	1	403	
	Làng Nủ I	133				
6	Làng Kom Yố	168	Làng Bang	1	363	
	Làng Bang	195				
7	Làng Kom Ngó	219	Làng Kom	1	284	
	Làng Pó	65				
70	Xã Ia Đok	4234	10	6	4234	
1	Thôn Ia Mang	282	Thôn Ia Mang	1	401	
	Thôn Ia Tang (một phần)	119				
2	Thôn Ia Tang (một phần)	300	Thôn Đoàn Kết	0	579	
	Thôn Đoàn Kết	279				
3	Làng Sung Le Tung	281	Làng Sung Le	1	436	
	Làng Sung Le Kắt (một phần)	155				
4	Làng Sung Le Kắt (một phần)	150	Làng Sung Kép	0	495	
	Làng Sung Kép	345				
5	Làng Đo	190	Làng Ghè	1	428	
	Làng Ghè	238				
6	Làng Đok Ngol	341	Làng Đok Ngol	1	493	
	Làng Lang	152				
7	Làng Pong	279	Làng Pong	1	442	
	Làng Sung	163				
8	Làng Đok Lăh	225	Làng Đok Lăh	1	305	
	Thôn Lệ Kim	80				
9	Thôn Chư Bô 2	322	Thôn Chư Bô 2	0	322	
10	Thôn Chư Bô 1	333	Thôn Chư Bô 1	0	333	
71	Xã Ia Đom	2342	6	1	2342	
1	Thôn Mook Đen 1	371	Thôn MooK Đen	1	643	
	Thôn Mook Đen 2	272				
1	Thôn Mook Trêl	418	Thôn Mook Trêl	0	418	
2	Thôn Mook Trang	356	Thôn Mook Trang	0	356	
3	Thôn Ia Mút	463	Thôn Ia Mút	0	463	
4	Thôn Cửa Khẩu	155	Thôn Cửa Khẩu	0	155	
5	Làng Bi	307	Làng Bi	0	307	
72	Xã Ia Dreh	3402	10	3	3402	
1	Buôn Băh Nga	243	Buôn Băh Nga	1	461	
	Buôn Nông Siu	218				
2	Buôn Kơ Jìng	295	Buôn Hdreh	1	503	
	Buôn Hdreh	208				
3	Buôn Jú	168	Buôn Ia Krông	1	344	
	Buôn Jì	176				
4	Buôn Ia Klon	315	Buôn Ia Klon	0	315	
5	Buôn Gum Góp	333	Buôn Gum Góp	0	333	
6	Buôn Chờ Tung	392	Buôn Chờ Tung	0	392	
7	Buôn Blăk	286	Buôn Blăk	0	286	
8	Buôn Tơ Nung	285	Buôn Tơ Nung	0	285	
9	Buôn Ia Hly	198	Buôn Ia Hly	0	198	
10	Buôn Ia Sóa	285	Buôn Ia Sóa	0	285	
73	Xã Ia Grai	6298	10	18	6298	
1	Tổ dân phố 1	337	Thôn 1	1	711	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1	Tổ dân phố 2	374	Thôn 1	1	374	
2	Tổ dân phố 3	249	Thôn 2	2	852	
	Tổ dân phố 4	361				
	Thôn Thắng Trạch 1	242				
3	Tổ dân phố 5	209	Thôn 3	3	876	
	Tổ dân phố 6	386				
	Làng Kép	75				
	Làng Yam	206				
4	Tổ dân phố 7	631	Thôn 4	0	631	
5	Thôn 1	152	Thôn 5	2	614	
	Thôn 2	135				
	Thôn Thắng Trạch 2	327				
6	Làng Ôrê 1	181	Làng Ia Grăng 1	3	587	
	Làng Ôrê 2	169				
	Làng Mèo	134				
	Làng Gôk	103				
7	Làng Châm	222	Làng Ia Grăng 2	2	462	
	Làng Khớp	97				
	Làng Hlũh	143				
8	Thôn Thanh Bình	199	Làng Ia Bă 1	2	589	
	Làng Bẹk	238				
	Làng Út 2	152				
9	Làng Păng Gol - Phù Tiên	230	Làng Ia Bă 2	2	586	
	Thôn Chư Hậu 6	203				
	Làng Ngái Yố	153				
10	Làng Dun De	231	Làng Ia Bă 3	1	390	
	Thôn Hợp Thành	159				
74	Xã Ia Hiao	4847	11	10	4847	
1	Thôn Thanh Trang	121	Thôn Thanh Bình	1	334	
	Thôn Thanh Bình	213				
2	Thôn Bình Trang	337	Thôn Bình Trang	0	337	
3	Thôn Sô Ma Hang B	156	Thôn Sô Ma Hang	1	382	
	Thôn Sô Ma Hang A	226				
4	Thôn Sô Ma Rong	232	Thôn Sô Ma Rong	1	465	
	Thôn Thống Nhất	233				
5	Thôn Sô Ma Long B	201	Thôn Sô Ma Long	1	463	
	Thôn Sô Ma Long A	262				
6	Thôn Yên Phú 1	210	Thôn Yên Phú	1	397	
	Thôn Yên Phú 2	187				
7	Thôn Chrôh ponan	341	Thôn Chrôh ponan	1	569	
	Thôn Tân Phú	228				
8	Bôn Mi Hoan	269	Bôn Hiao	1	511	
	Bôn Oi HLy	242				
9	Bôn Ling	232	Bôn Ling	1	529	
	Bôn Ma Hrai	297				
10	Thôn Đoàn Kết	150	Thôn Điểm 9	1	457	
	Thôn Điểm 9	307				
11	Thôn Chư Knông	212	Bôn Chư Plah Jai	1	403	
	Bôn Chư Plah Jai	191				
75	Xã Ia Hnú	7983	19	10	7983	
1	Tong Yong	199	Thôn Lũh Yố	1	534	
	Lũh Yố	335				
2	Plei Dư	347	Thôn Plei Dư	0	347	
3	Plei Đung	298	Thôn Plei Đung	0	298	
4	Tao Chor	367	Thôn Tao Chor	0	367	
5	Thong B	95	Thôn Lũh Ngó	2	569	
	Lũh Ngó	271				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
	Lũh Rưng	203				
6	Phú Quang	232	Thôn Phú Quang	1	540	
	Tao Klăh	308				
7	Bê Tel	135	Thôn Bê Tel	1	383	
	Tao Ôr	248				
8	Tao Kó (263 hộ)	263	Thôn Khô Roa	1	392	
	Khô Roa	129				
9	Tao Kó (31 hộ)	31	Thôn Teng Nong	0	271	
	Teng Nong	240				
10	Ia Sâm	281	Thôn Ia Sâm	0	281	
11	Tung Neng	361	Thôn Tung Neng	1	607	
	Tung Blai	246				
12	Tung Đao	307	Thôn Tung Đao	1	581	
	Tung Chreh	274				
13	Tung Mo A	382	Thôn Tung Mo A	1	551	
	Tung Mo B	169				
14	Làng Rìng	405	Làng Rìng	0	405	
15	Làng Kte	331	Làng Kte	0	331	
16	Làng Dek	331	Làng Dek	0	331	
17	Làng Kueng XN	415	Làng Kueng XN	0	415	
18	Thôn Ia Sa	290	Thôn Ia Sa	0	290	
19	Làng Tnùng	306	Làng Kueng Đon	1	490	
	Làng Kueng Đon	184				
76	Xã Ia Hrug	8859	20	21	8859	
1	Làng Breng 1	218	Làng Breng	1	424	
	Làng Breng 2	206				
2	Làng Klăh 1	176	Làng Klăh	1	393	
	Làng Klăh 1	217				
3	Làng Jút 1	192	Làng Jút	2	587	
	Làng Jút 2	177				
	Làng Brel	218				
4	Làng Blang 2	192	Làng Blang	2	522	
	Làng Blang 3	196				
	Làng Ia Tong	134				
5	Làng Breng 3	304	Làng Breng 3	1	392	
	Thôn Hà Thanh	88				
6	Thôn 1	154	Thôn Thanh Hà	2	600	
	Thôn 2	162				
	Thôn Thanh Hà 1	284				
7	Làng Ngai Ngó	209	Làng Ngai Ngó	1	449	
	Làng Út 1	240				
8	Thôn Tân Sao	252	Thôn Tân Sao	1	512	
	Thôn Văn Yên	260				
9	Làng Bỏ	291	Làng Bỏ	0	391	
	(01) phần Thôn Hợp Nhất	100				
10	Làng Nang	270	Làng Nang	1	415	
	Làng Dút 1	145				
11	Thôn Tân An	352	Thôn Tân An	1	498	
	Làng Dút 2	146				
12	Thôn Đức Tân	240	Thôn Đức Tân	1	412	
	Thôn Đức Thành	172				
13	Làng Tót	131	Làng Yang	3	446	
	Làng Nú	112				
	Làng Yang	125				
	(01 phần) Thôn Hợp Nhất	78				
14	Làng Ó	226	Làng Ó	1	418	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
14	Làng Jek	192	Làng O	1	192	
15	Làng Blo Dung	213	Làng Máih	1	411	
	Làng Máih	198				
16	Thôn Hưng Bình Tân Hợp	344	Thôn Hưng Bình	1	480	
	Thôn 1 Ia Yok	136				
17	Thôn Lập Thành	322	Thôn Lập Thành	1	489	
	Thôn Thái Hà	167				
18	Làng Blang 1	313	Làng Blang 1	0	313	
19	Thôn Chư Hậu 5	341	Thôn Chư Hậu 5	0	341	
20	Thôn Tân Lập	366	Thôn Tân Lập	0	366	
77	Xã Ia Khuol	3724	11	15	3724	
1	Làng Mor	119	Làng Mor	3	366	
	Làng Krăh	88				
	Làng Om	96				
	Làng Hde	63				
2	Làng Pôk	175	Làng Pok	1	329	
	Làng Grút	154				
3	Làng Rơ Vai	146	Làng Rơ Vai	1	317	
	Thôn Tân Lập	171				
4	Thôn Đại An 1	182	Thôn Đại An	1	322	
	Thôn Đại An 2	140				
5	Làng Tơ Vơn 1	200	Làng Tơ Vơn	1	263	
	Làng Tơ Vơn 2	63				
6	Làng Kách	155	Làng Kách	1	387	
	Làng Broch	232				
7	Làng Tơ Ver	179	Làng Tơ Ver	1	325	
	Làng Klên	146				
8	Làng Kon Sơ Lăng	284	Làng Kon Sơ Lăng	1	429	
	Làng Kon Băh	145				
9	Làng Kon Chang	83	Làng Kon Măh	3	385	
	Làng Kon Pơ Nang	76				
	Làng Kon Hong Lêh	114				
	Làng Kon Măh	112				
10	Làng Kon Sơ Lăl	148	Làng Kon Sơ Lăl	2	319	
	Làng Kon Kơ Mỏ	97				
	Làng Kon Sơ Bai	74				
11	Làng Tuêk	282	Làng Tuêk	0	282	
78	Xã Ia Ko	5677	14	9	5677	
1	Thôn 3	418	Thôn 3	1	519	
	Làng Gran	101				
2	Thôn 4	311	Thôn 4	1	466	
	Làng Tel	155				
3	Làng Á	120	Làng Plong	2	392	
	Làng Tol	62				
	Làng PLong (ĐBKK)	210				
4	Làng Sor	206	Làng O Grung	1	426	
	Làng O Grung	220				
5	Làng Mung	87	Làng Mung	1	301	
	Làng Sur B	214				
6	Làng Hra	323	Làng Tong Kek	2	504	
	Thôn 6C	79				
	Làng Tong Kek	102				
7	Thôn Dư Keo	208	Thôn Dư Keo	1	346	
	Cây Xoài	138				
8	Làng Vel	213	Làng Vel	0	213	
9	Làng O Bung	344	Làng O Bung	0	344	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
10	Thôn 1	513	Thôn 1	0	513	
11	Thôn 2	557	Thôn 2	0	557	
12	Làng Tai Glai	387	Làng Tai Glai	0	387	
13	Làng Sur A (ĐBKk)	346	Làng Sur A	0	346	
14	Làng Tai Pêr	363	Làng Tai Pêr	0	363	
79	Xã Ia Krái	7115	18	18	7115	
1	Làng Jrăng Blo	242	Thôn Ia Khai	1	453	
	Làng Yom	211				
2	Làng Jrăng Krăi	206	Thôn A SANH	1	307	
	Làng Nủ	101				
3	Làng Êch	212	Thôn PÔ KÔ	1	402	
	làng Tung Chưrch	190				
4	Thôn Ia Tô	454	Thôn Ia Tô	0	477	
	Làng Nang (khu Nang O)	23				
5	Thôn 1	251	Thôn 705	1	430	
	Thôn 705	179				
6	Làng Doch Ia Krot	326	Thôn Chư Nghê	1	405	
	Làng Doch Tung	79				
7	Làng Ó	144	Thôn Doch Kuế	2	391	
	Làng Kăm	79				
	Làng Doch Kuế	168				
8	Làng Bi Ia Yom	89	Thôn Bi Ia Yom	2	316	
	Làng Bi Ia Nách	81				
	Làng Myah	146				
9	Thôn 10	143	Thôn Ia Blan	2	453	
	Thôn Ia Blan	191				
	Làng BiDe	119				
10	Thôn 8	249	Thôn 1	1	339	
	Làng Te	90				
11	Thôn 5	113	Thôn 5	2	406	
	Thôn 6	208				
	Thôn 7	85				
12	Làng KMông	163	Thôn Kmông	1	344	
	Làng Nang	168				
	Thôn Ia Tô (xóm mía)	13				
13	Làng Krung	168	Thôn Ia Châm	1	518	
	Thôn Ia Châm	350				
14	Làng Delung 1	120	Thôn Delung	1	357	
	Làng Delung 2	237				
15	Thôn 3	374	Thôn 3	1	463	
	Làng Tung Breng	89				
16	Làng Del	242	Thôn Del	0	305	
	Thôn Ia Tô (Một xóm)	63				
17	Thôn 2	393	Thôn 2	0	393	
18	Thôn 4	356	Thôn 4	0	356	
80	Xã Ia Krêl	5416	15	8	5416	
1	Làng Le 1	267	Làng Le	1	501	
	Làng Le 2	234				
2	Làng Yít Tú	264	Làng Yít Rông	1	406	
	Làng Yít Rông 2	142				
3	Thôn Đoàn Kết	358	Thôn Quyết Thắng	1	502	
	Thôn Quyết Thắng	194				
4	Thôn Đồng Tâm 1	201	Thôn Đồng Tâm	1	492	
	Thôn Thống Nhất	241				
5	Thôn Ia Lâm Tók	216	Thôn Ia Lâm	1	454	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
5	Thôn Ia Lâm	238	Thôn Ia Lâm	1	238	
6	Làng Krêl	175	Làng Krol Krêl	1	321	
	Làng Krol	146				
7	Thôn Ia Kăm	101	Thôn Thanh Giáo	1	535	
	Thôn Thanh Giáo	386				
8	Thôn Thanh Tân	287	Làng Ngo Rông	1	383	
	Làng Ngo Rông	144				
9	Làng Phang	192	Làng Phang	0	192	
10	Làng Klũh Yêh	235	Làng Klũh Yêh	0	235	
11	Làng Gào	321	Làng Gào	0	321	
12	Làng Nêh	322	Làng Nêh	0	322	
13	Làng Al Gôn	301	Làng Al Gôn	0	301	
14	Làng Ngo Le	194	Làng Ngo Le	0	194	
15	Làng Khóp	257	Làng Khóp	0	257	
81	Xã Ia Lâu	4790	10	10	4790	
1	Làng Đút	157	Làng Đút	1	288	
	Thôn Phố Hiến	131				
2	Thôn Cao Lạng	241	Thôn Pác Pó	1	688	
	Thôn Pác Pó	447				
3	Làng Tu	251	Làng Tu	1	495	
	Thôn Bắc Thái	244				
4	Thôn Lũng Vàn	301	Thôn Đà Bắc	1	520	
	Thôn Đà Bắc	219				
5	Thôn 7	207	Thôn Hòa Bình	1	366	
	Thôn Hòa Bình	159				
6	Thôn 8	270	Thôn Ninh Hòa	1	495	
	Thôn 6	225				
7	Thôn 5	142	Làng Me	1	397	
	Làng Me	255				
8	Thôn Pior 1	231	Làng Pior	2	651	
	Thôn Pior 2	212				
	Thôn Tân Thanh	208				
9	Thôn Yên Hưng	143	Làng Phung	1	400	
	Làng Phung	257				
10	Thôn Đoàn Kết	490	Thôn Đoàn Kết	0	490	
82	Xã Ia Le	5454	13	5	5494	<i>Tăng 40 hộ từ xã Chư Pưh chuyển qua</i>
1	Thôn Thủy Phú A	278	Thôn Phú Hòa	1	608	
	Thôn Phú Hòa	330				
2	Làng Phung	22	Thôn Puối Lóp	1	391	
	Thôn Puối Lóp	369				
3	Thôn Ia Jol	127	Thôn Ia Jol	1	339	
	Thôn Ia Brel	212				
4	Thôn Ia Bia	202	Thôn Ia Bia	1	502	
	Thôn 6	300				
5	Thôn Phú Vinh	325	Thôn Phú Vinh	1	675	
	Thôn Thủy Phú B	350				
6	Làng Kuăi	83	Làng Kuăi	0	123	
	Làng Plei Ngăng (<i>tiếp nhận 40 hộ từ xã Chư Pưh</i>)					
7	Thôn Phú An	441	Thôn Phú An	0	441	
8	Thôn Phú Bình	496	Thôn Phú Bình	0	496	
9	Thôn Kênh Săn	293	Thôn Kênh Săn	0	293	
10	Thôn Kênh Hmek	421	Thôn Kênh Hmek	0	421	
11	Thôn Thiên An	456	Thôn Thiên An	0	456	
12	Thôn Phú Hà	422	Thôn Phú Hà	0	422	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
13	Thôn Lương Hà	327	Thôn Lương Hà	0	327	
83	Xã Ia Ly	3781	8	8	3781	
1	Tổ dân phố 1	475	Thôn Ia Lâm	0	475	
2	Tổ dân phố 2	410	Thôn Ia Ping	1	702	
	Tổ dân phố 3	292				
3	Làng Mun	238	Làng Mun	1	397	
	Làng Phung	159				
4	Làng Kép 1	250	làng Kép	2	660	
	Làng Kép 2	253				
	Làng A Mọng	157				
5	Thôn Ia Lôk	164	Làng Al	1	381	
	Làng Al	217				
6	Làng Vân	278	Làng Vân	2	569	
	Làng Yăh	93				
	Làng Bloi	198				
7	Làng Dôch 1	158	Làng Dôch	1	311	
	Làng Dôch 2	153				
8	Làng Díp	286	Làng Díp	0	286	
84	Xã Ia Mơ	849	4	2	849	
1	Làng Klăh	262	Làng Klăh	1	421	
	Làng Krông	159				
2	Làng Hnáp	118	Làng Hnáp	1	197	
	Làng Khôi	79				
3	Làng Rìng	100	Làng Rìng		100	
4	Làng Khôn	131	Làng Khôn		131	
85	Xã Ia Nan	2176	7	2	2176	
1	Thôn Ia Đao	195	Thôn Ia Đao	1	406	
	Thôn Ia Nhú	211				
2	Thôn Ia Boong	134	Thôn Đức Hưng	1	379	
	Thôn Đức Hưng	245				
3	Thôn Ia Chia	320	Thôn Ia Chia	0	320	
4	Thôn Ia Kle	214	Thôn Ia Kle	0	214	
5	Làng Nú	293	Làng Nú	0	293	
6	Làng Sơn	268	Làng Sơn	0	268	
7	Làng Tung	296	Làng Tung	0	296	
86	Xã Ia O	2734	6	3	2734	
1	Làng Dăng	426	Làng O	1	599	
	Làng O	173				
2	Làng Bì	289	Làng Bì	1	590	
	Làng Kloong	301				
3	Làng Mít Kom I	142	Làng Mít Kom II	1	380	
	Làng Mít Kom II	238				
4	Làng Lân	489	Làng Lân	0	489	
5	Làng Cúc	323	Làng Cúc	0	323	
6	Làng Mít Jép	353	Làng Mít Jép	0	353	
87	Xã Ia Pa	7517	12	11	7517	
1	Quý Đức	358	Thôn Quý Đức	1	599	
	Quý Tân	241				
2	Bôn Chơ Ma	405	Bôn Thăm	1	747	
	Bôn Thăm	342				
3	Bôn Trok	242	Bôn Tông Sê	1	543	
	Bôn Tông Sê	301				
4	Thôn Kơ Nĩa	231	Ploi RNgôi	1	548	
	Ploi RNgôi	317				
5	Thôn BahLeng	337	Thôn BahLeng	1	608	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
5	Thôn Đoàn Kết	361	Thôn Đoàn Kết	1	361	
6	Thôn Ama San	188	Thôn Ama San	1	499	
	Thôn Ama Rin 3	311				
7	Thôn Ama Rin 1	259	Thôn Ama Rin	1	643	
	Thôn Ama Rin 2	384				
8	Thôn Ama H'Lil 1	341	Thôn Ama H'Lil	1	655	
	Thôn Ama H'Lil 2	314				
9	Thôn 1	277	Thôn Kim Tân	2	792	
	Thôn 2	326				
	Thôn Đồng Sơn	189				
10	Thôn Mơ Năng 2	367	Thôn Blôm	1	953	
	Thôn Blôm	586				
11	Thôn Đăk Chá	426	Thôn Đăk chá	0	426	
12	Thôn Kim Năng	414	Thôn Kim Năng	0	414	
88	Xã Ia Phí	5776	14	16	5776	
1	Làng Yut	142	Làng Pơ Tum	2	353	
	làng Kênh	165				
	Làng Tum	46				
2	làng Óp	148	Làng Or	2	468	
	Làng Rôi	164				
	Làng Or	156				
3	Làng Yăng 3	112	Làng Yăng	2	422	
	Làng Yăng 2	148				
	Làng Kép	162				
4	Làng Prép	135	Làng Prep	2	401	
	Làng Kote	133				
	Làng Lút	133				
5	Làng Mrông Yố 1	240	Làng Mrông Yố	1	494	
	Làng Mrông Yố 2	254				
6	Làng Mrông Ngó 3	251	Làng Mrông Ngó	1	456	
	Làng Mrông Ngó 4	205				
7	Thôn 1	249	Thôn 3	1	518	
	Thôn 2	269				
8	Thôn 1	435	Thôn 1	1	615	
	Làng Kênh Chóp	180				
9	Thôn 2	289	Thôn 2	1	512	
	thôn 3	223				
10	Thôn 6	268	Thôn 4	1	433	
	Thôn 7	165				
11	Thôn Ia Sik	160	Làng Bàng	1	329	
	Làng Bàng	169				
	Làng Bluk Blui	169	Làng Bluk Blui	1	364	
	Làng Jruăng	195				
15	Làng Bui	205	Làng Bui	0	205	
16	Làng Roih	206	Làng Roih	0	206	
89	Xã Ia Pia	4717	9	15	4717	
1	Làng Xom Pốt	217	Làng Hát	1	454	
2	Làng Hát	237				
3	Làng Ngó	289	Làng Hle	2	775	
4	Làng Hle	279				
5	Làng Lú	207				
6	Thôn Tân Lập	237	Thôn Tân Bình	1	489	
7	Thôn Bình Nguyên	252				
8	Làng Doách	260	Làng Doách	1	410	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
9	Làng Aneh	159	Làng Đoàn	1	712	
10	Thôn Cát Mỹ	90	Thôn Phù Cát	4	545	
11	Thôn Tân Thủy 1	106				
12	Làng O Ngol	120				
13	Thôn Phù Cát	163				
14	Thôn Đồng Hải	66				
15	Thôn 4	140	Làng Hlang Ngol	3	670	
16	Làng Siu	106				
17	Làng Ó	200				
18	Làng Hlang Ngol	224				
19	Tân Thủy (la Ga cũ)	195	Thôn Tân Thủy	1	437	
20	Thôn Thống Nhất	242				
21	Làng Tu 1	478	Làng Tu 1	0	478	
22	Làng Tu 2	127	Làng Tu 2	2	450	
23	Thôn Đồng Tâm	203				
24	Làng Khôi	120				
90	Xã Ia Pnôn	1352	3	1	1352	
1	Làng Chan	515	Làng Chan	0	515	
2	Làng Ba	193	Làng Bua	1	527	
	Làng Bua	334				
3	Làng Bua	212	Làng Triêl	0	310	
	Làng Triêl	98				
91	Xã Ia Púch	937	3	1	937	
1	Làng Brang	81	Làng Brang	1	374	
	Làng Bih	113				
	Đội 14 Đoàn KTQP 710	36				
	Đội 15 Đoàn KTQP 717	39				
	Nông trường Công ty Quốc Cường	20				
	Nông trường 1 Công ty Quang Đức	29				
	Nông trường 2 Công ty Quang Đức	24				
	Nông trường 3 Công ty Quang Đức	19				
	Nông trường 4 Công ty Quang Đức	13				
2	Làng Goòng	363	Làng Goòng	0	371	
	Đồn BP Ia Púch	1				
	Nông trường Công ty TNHHMTV chăn nuôi bò Trung Nguyên	7				
3	Làng Chư Kó	160	Làng Chư Kó	0	192	
	Đội 8 Đoàn KTQP 717	19				
	Đội 7 Đoàn KTQP 717	13				
92	Xã Ia Rbol	2378	6	6	2378	
1	Bôn Hoanh	77	Bôn Krái	2	422	
	Bôn Krái	145				
	Bôn Sar	200				
2	Bôn Rung Ma Nhiu	165	Bôn Rung Ma Nin	1	398	
	Bôn Rung Ma Nin	233				
3	Bôn Rung Ma Rai	104	Bôn Rung Ma Đoan	1	310	
	Bôn Rung Ma Đoan	206				
4	Bôn Hiao	255	Bôn Bir	1	458	
	Bôn Bir	203				
5	Bôn Chư Băh A	348	Bôn Chư Băh	1	537	
	Bôn Chư Băh B	189				
6	Bôn Hoai	253	Bôn Hoai	0	253	
93	Xã Ia Rsai	4982	10	8	4982	
1	Buôn Chư Jut	424	Buôn Chư Jut	0	424	
2	Buôn Chư Bang	255	Buôn Ma Rok	1	544	
	Tập đoàn 4+5	289				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
3	Buôn Tơ Nia	375	Buôn Tơ Nia	0	375	
4	Buôn Đông Thuở	324	Buôn Chư Gu	1	580	
	Buôn Ka Tô	256				
5	Thôn Sông Ba	232	Buôn Du	1	583	
	Buôn Du	351				
6	Buôn H' Lang	292	Thôn Chư Rcăm	1	563	
	Thôn Mới	271				
7	Buôn Đoàn Kết	425	Buôn Đoàn Kết	0	425	
8	Thôn Quỳnh Phụ	215	Thôn Quỳnh Phụ	1	332	
	Buôn Chư Tê	117				
9	Buôn Puh Chik	337	Buôn Pan	1	587	
	Buôn Pan	250				
10	Buôn Enan	252	Buôn Chư Jú	2	569	
	Buôn Ekia	111				
	Buôn Chư Jú	206				
94	Xã Ia Sao	2005	5	5	2005	
1	Bôn Hoang 1	221	Bôn Hoang	1	396	
	Bôn Hoang 2	175				
2	Bôn Khăn	313	Bôn Khăn	1	457	
	Thôn Quyết Thắng	144				
3	Bôn H' Liếp	185	Bôn H' Liếp	1	411	
	Bôn Phu Ama Miong	226				
4	Bôn Phu Ama Nher 1	171	Bôn Phu Ama Nher	1	340	
	Bôn Phu Ama Nher 2	169				
5	Bôn Jư Ama Nai	144	Thôn Đức Lập	1	401	
	Thôn Đức Lập	257				
95	Xã Ia Tôr	4178	9	11	4178	
1	Thôn Đoàn Kết	136	Thôn Đoàn Kết	1	417	
	Làng Ô Kly	281				
2	Làng Blu	88	Làng Nêh Xo	2	379	
	Làng Nêh Xo	144				
	Làng Hle Ngol	147				
3	Thôn 1	116	Thôn Nhơn Hà	2	483	
	Thôn 4	182				
	Thôn Nhơn Hà	185				
4	Làng Mút Thông	215	Làng Bang Ngol	1	509	
	Làng Bang Ngol	294				
5	Làng Anh	193	Làng Anh	1	280	
	Làng Nét	87				
6	Thôn Cát Tân	102	Làng Tor Bang	1	303	
	Làng Tor Bang	201				
7	Thôn Phú Vinh	460	Thôn Phú Vinh	1	702	
	Thôn Phú Tân	242				
8	Thôn Phú Mỹ	381	Thôn Phú Mỹ	1	602	
	Làng Klăh - Băng	221				
9	Làng Băk - Kuao	219	Làng Phun - Thanh	1	503	
	Làng Phun - Thanh	284				
96	Xã Ia Tul	4515	10	6	4515	
1	Bôn Broăi	224	Bôn Broăi	1	600	
	Bôn Jư (147 hộ)	147				
	Bôn Ia Rniu	229				
2	Bôn Jư (207 hộ)	207	Bôn Tơ Khế	1	398	
	Bôn Tơ Khế	191				
3	Bôn Biah B	271	Bôn Biah B	1	478	
	Bôn Tul	207				
4	Bôn Biah A	316	Bôn Biah A	0	316	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
5	Ploi Apa Oi H' Trông	405	Ploi Apa Oi H' Trông	0	405	
6	Ploi Apa Ama Đá	266	Ploi Apa Ama Đá	1	566	
	Ploi Apa Ama Lim	300				
7	Ploi Apa Ama H' Lăk	334	Ploi Apa Ama H' Lăk	0	334	
8	Ploi Apa Oi H' Briu	311	Ploi Apa Oi H' Briu	0	311	
9	Ploi Kđăm	269	Bôn Dlai Bâu	1	541	
	Bôn Dlai Bâu	272				
10	Ploi H' Bel	270	Ploi Toan	1	566	
	Ploi Toan	296				
97	Xã Kbang	6322	14	17	6322	
1	Thôn 1	264	Thôn 1	1	302	
	Làng Chre	38				
2	Thôn 2	426	Thôn 2	1	558	
	Làng Nak	132				
3	Thôn 3	323	Thôn 3	0	323	
4	Thôn 4	288	Thôn 4	1	355	
	Làng Chiêng	67				
5	Thôn 5	422	Thôn 5	2	703	
	Thôn 13	197				
	Làng Htăng	84				
6	Thôn 6	349	Thôn 6	0	349	
7	Thôn 7	480	Thôn 7	0	480	
8	Thôn 8	262	Thôn 8	1	713	
	Thôn 9	451				
9	Thôn 12	362	Thôn 9	1	470	
	Làng Groi	108				
10	Thôn 10	457	Thôn 10	1	526	
	Làng Hợp	69				
11	Thôn 11	337	Thôn 11	0	337	
12	Thôn 15	120	Làng Bôn	3	336	
	Làng Bôn	106				
	Làng Lọc	52				
	Làng Kbon	58				
13	Thôn 14	204	Làng Lơ Ku	4	523	
	Làng Lơ Vi	57				
	Làng Tằng	67				
	Làng Đăk Kjong	85				
	Làng Chơch	110				
14	Làng Đăk Smar	131	Làng Đak Smar	2	347	
	Thôn 16	63				
	Làng Krỏi	153				
98	Xã KĐang	5433	11	9	5433	
1	Thôn Thung	137	Thôn Rong	2	497	
	Thôn Rong	206				
	Thôn Sól Trang	154				
2	Thôn Ktăng	181	Thôn Ktăng	1	414	
	Thôn Bla-Trek	233				
3	Thôn Aluk	219	Thôn Aluk	1	350	
	Thôn Hnap	131				
4	Thôn Mrah	96	Thôn R'khuong-Tleo	1	383	
	Thôn R'khuong-Tleo	287				
5	Thôn Tân Lập	182	Thôn Tân Lập	1	469	
	Thôn Tân Tiến	287				
6	Thôn Hà Lông 1	510	Thôn Hà Lông	1	907	
	Thôn Hà Lông 2	397				
7	Thôn Cầu Vàng	564	Thôn Cầu Vàng	1	878	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Thôn Cây Diệp	264	Thôn Cầu Vàng	1	626	
8	Thôn Hlang	165	Thôn BotGrek	1	522	
	Thôn BotGrek	357				
9	Thôn Blung	300	Thôn Blung	0	300	
10	Thôn Kò	312	Thôn Kò	0	312	
11	Thôn Kol	451	Thôn Kol	0	451	
99	Xã Kim Sơn	3549	6	6	3549	
1	Thôn T1	101	Thôn Bà Bơi	2	302	
	Thôn T2	127				
	Thôn T6	74				
2	Thôn T4	122	Thôn Bok Tới	1	263	
	Thôn T5	141				
3	Nhơn Sơn	379	Thôn Nghĩa Sơn	1	651	
	Nghĩa Nhơn	272				
4	Kim Sơn	866	Thôn Kim sơn	0	866	
5	Hương Quang	220	Thôn Phú Quang	1	675	
	Phú Ninh	455				
6	Bình Sơn	528	Thôn Bình Điền	1	792	
	Nghĩa Điền	264				
100	Xã Kon Chiêng	2287	6	5	2287	
1	Làng Klah	155	Làng Klah	2	383	
	Làng Deng	121				
	Làng Ktu (2/3 làng Ktu)	107				
2	Làng Git	271	Làng Ktu	0	312	
	Làng Ktu (1/3 làng Ktu)	41				
3	Làng Đăk Ó	332	Làng Đăk Ó	0	332	
4	Làng Toak	251	Làng Thương	2	543	
	Làng Tar	184				
	Làng Thương	108				
5	Làng Đăk Bết	232	Làng Đăk Bơt	0	324	
	Làng Đăk Bơt (1/3 làng)	92				
6	Làng Tơ Bla	224	Làng Tơ Bla	1	393	
	Làng Đăk Bơt (2/3 làng)	169				
101	Xã Kon Gang	5681	13	8	5681	
1	Thôn Ktu	275	Thôn Ktu	1	472	
	Thôn Tam Diệp	197				
2	Thôn Klót	236	Thôn Klot	1	362	
	Thôn Krái	126				
3	Thôn K'Dập	214	Thôn Dung Rơ	1	362	
	Thôn Dung Rơ	148				
4	Thôn Bình Giang	259	Thôn Krun	1	483	
	Thôn Krun	224				
5	Thôn Êê Hoch	162	Thôn Êê Klah	1	394	
	Thôn Êê Klah	232				
6	Thôn 1 (Đak Krong cũ)	142	Thôn 4	1	371	
	Thôn 4 (Đak Krong cũ)	229				
7	Thôn ĐakMong	225	Thôn Đak Mong	2	583	
	Thôn Êê Thung	135				
	Thôn 5 (Đak Krong cũ)	223				
8	Thôn 1 (Nam Yang cũ)	709	Thôn 1	0	709	
9	Thôn 2 (Nam Yang cũ)	323	Thôn 2	0	323	
10	Thôn 3 (Nam Yang cũ)	496	Thôn 3	0	496	
11	Thôn 5 (Nam Yang cũ)	466	Thôn 5	0	466	
12	Thôn 3 (Đak Krong cũ)	330	Thôn 6	0	330	
13	Thôn Kóp	330	Thôn Kóp	0	330	
102	Xã Kông Bơ La	4460	12	8	4460	
1	Thôn 1	185	Thôn Thống Nhất	1	372	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1	Thôn 2	187	Thôn Thương Nhặt	1	312	
2	Thôn 5	260	Thôn Đắk HLơ	0.5	397	
	Thôn 6 (1/2 thôn 6 thuộc thôn 3 cũ)	137				
3	Thôn 7	194	Thôn Sông Ba	0.5	333	
	Thôn 6 (1/2 thôn 6 thuộc thôn 2 cũ)	139				
4	Làng Briêng	119	Làng Bla	1	297	
	Thôn 3	178				
5	Thôn 4	157	Làng Lọc 2	1	278	
	Làng Lọt	121				
6	Bình An	73	Làng Lọc 1	1	270	
	Làng Lọc	197				
7	Nghĩa An 2	321	Thôn Nghĩa An 2	1	513	
	Thôn 10	192				
8	Thôn 12	278	Thôn Tân Đông	1	511	
	Thôn 13	233				
9	Thôn 14	269	Thôn Kông Chư Pí	1	510	
	Thôn 15	241				
10	Nghĩa An 1	399	Thôn Nghĩa An 1		399	
11	Thôn 11	319	Thôn An Đông		319	
12	Thôn 16	261	Thôn Đoàn kết		261	
103	Xã Kông Chro	5070	9	8	5070	
1	Làng Ktòh	369	Làng Ktòh	0	369	
2	Làng Nghe	574	Làng Nghe	0	574	
3	Làng Hle Ktu	430	Làng Hle Ktu	0	430	
4	Thôn 1	551	Thôn 1	1	992	
	Thôn 2	441				
5	Làng Dong	334	Làng Dong	1	699	
	Làng Pyang	365				
6	Thôn 9	243	Thôn Yang Trung	3	675	
	Thôn 10	62				
	Làng Tnang	203				
	Làng Hle Hlang	167				
7	Làng Tpông	295	Làng Tpông	1	481	
	Làng Hlang	186				
8	Làng Vơn	189	Làng Glung	1	385	
	Làng Glung	196				
9	Làng Rơng Tnia	287	Làng Rơng Tnia	1	465	
	Làng Ya Ma- Hòa Bình	178				
104	Xã Krong	1475	5	5	1475	
1	Làng Sơ Lam	174	Làng Sơ Lam	1	276	
	Làng Vir	102				
2	Làng Hro	135	Làng Hro	1	278	
	Làng Sing	143				
3	Làng Tăng Lăng	186	Làng Tăng Lăng	1	356	
	Làng Tung Gút	170				
4	Làng Klư	88	Làng Đắk Kopia	2	345	
	Làng Pngăl	90				
	Làng Klếch	167				
5	Làng Đắk Bok	220	Làng Đắk Bok	0	220	
105	Xã Lơ Pang	4216	12	8	4216	
1	Làng Alao	216	Làng Đak Chơ Hmai	1	424	
	Làng Đak Lah – Tơ Drah	208				
2	Làng Chup	234	Làng Chup	1	474	
	Làng Hlim	240				
3	Làng Blên	156	Làng Đak Tơ Tung	1	306	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
3	Làng Roh	150	Làng Đak Tô Tung	1	300	
4	Làng Groi	339	Làng Groi	1	439	
	Làng Đăk Pơ Nan	100				
5	Làng Đăk Trang	192	Làng Đak Dơ Nâu	1	479	
	Làng Dơ Nâu	287				
6	Làng Ar Dôch - Kơ Tu	142	Làng Ar Dôch Kơ Tu	1	227	
	Làng Ar Dết	85				
7	Làng Ar Quát	169	Làng Ar Tơ Măn	1	346	
	Làng Ar Tơ Măn	177				
8	Làng Ar Trớ	209	Làng Đak Rông	1	345	
	Làng Đôn Hyang	136				
9	Làng Pyâu	138	Làng Pyâu	0	138	
10	Làng Pơ Nang	325	Làng Pơ Nang	0	325	
11	Làng Chuk	425	Làng Chuk	0	425	
12	Làng Ar Bơ Tòk	288	Làng Ar Bơ Tòk	0	288	
106	Xã Mang Yang	7863	19	7	7863	
1	Thôn Châu Khê	310	Thôn Châu Khê	1	632	
	Thôn Châu Thành	322				
2	Thôn Châu Sơn	287	Thôn Mỹ Yang	1	389	
	Thôn Mỹ Yang	102				
3	Làng Đăk Yă	210	Làng Đăk Yă	1	449	
	Làng Đăk Trôk	239				
4	Thôn 1	416	Thôn 1	0	416	
5	Thôn 3	451	Thôn 3	0	451	
6	Làng Bông Hiốt	394	Làng Bông Hiốt	0	394	
7	Thôn Linh Nham	304	Thôn Linh Nham	0	304	
8	Thôn Tân Phú	324	Thôn Tân Phú	0	324	
9	Làng Êtê Tur	247	Làng Êtê Tur	0	247	
10	Làng Brêp	177	Làng Êtê Gôl	1	307	
	Làng Êtê Gôl	130				
11	Làng Hrak	232	Thôn Hà Ra	1	359	
	Làng Hà Ra	127				
12	Làng Êtê Ron	259	Làng Êtê Ron	0	259	
13	Tổ dân phố 1	554	Thôn 2	0	554	
14	Tổ dân phố 2	425	Thôn Kon Dong	1	846	
	Tổ dân phố 5	421				
15	Tổ dân phố 3	448	Thôn 5	0	448	
16	Tổ dân phố 4	544	Thôn 4	0	544	
17	Tổ dân phố 6	436	Thôn 6	0	436	
18	Làng Êtê Hrel	110	Làng Êtê Ktur	1	277	
	Làng Êtê Ktur	167				
19	Làng Êtê Kôp Duol	227	Làng Êtê Kôp Duol	0	227	
107	Xã Ngô Mây	6281	9	7	6281	
1	Hưng Mỹ 1	558	Thôn Hưng Mỹ	1	836	
	Hưng Mỹ 2	278				
2	Mỹ Long	361	Thôn Mỹ Long	1	580	
	Mỹ Thuận	219				
3	Hội Lộc	285	Thôn Khánh Lộc	1	684	
	Lộc Khánh	399				
4	Vĩnh Phú	740	Thôn Vĩnh Phú	1	1035	
	Mỹ Bình	295				
5	½ Phú Giáo (Phía Bắc)	173	Thôn Phú Hưng	0.5	470	
	Hưng Trị	297				
	Long Hậu	444				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
6	½ Phú Giáo (Phía Nam)	200	Thôn Long Hậu	0.5	644	
7	Chánh Định	530	Thôn Chánh Định	1	727	
	Vân Triêm	197				
8	Chánh Hội	616	Thôn Chánh Hội	0	616	
9	Chánh Hữu	226	Thôn Chánh Hữu	1	689	
	Phú Hậu	463				
108	Xã Nhơn Châu	601	2	1	601	
1	Thôn Tây	255	Thôn Tây	0	301	
	Thôn Trung (một phần)	46				
2	Thôn Trung (một phần)	122	Thôn Đông	1	300	
	Thôn Đông	178				
109	Xã Phù Cát	12509	11	10	12.509	
1	Bình Đức	743	Thôn Hoà Bình	1	1867	
	Hòa Đồng	1124				
2	Tân Hòa	621	Thôn Tân Hoà	2	1256	
	Tân Lệ	431				
	Hữu Hạnh	204				
3	An Kim	392	Thôn An Kim	1	816	
	An Ninh	424				
4	An Hành Tây	415	Thôn An Hành Tây	1	757	
	An Hòa	342				
5	An Bình	296	Thôn An Hành	3	1442	
	An Phú	326				
	An Khương	451				
	An Thọ	369				
6	An Kiều	219	Thôn An Kiều	1	654	
	An Phong	435				
7	An Đức	865	Thôn An Đức	1	1227	
	Phú Nhơn	362				
8	Kiều Huyền	803	Thôn Kiêu Huyền		803	
9	Kiều An	922	Thôn Kiêu An		922	
10	Phú Kim	1642	Thôn Phú Kim		1642	
11	Phong An	1123	Thôn Phong An		1123	
110	Xã Phù Mỹ	6805	9	11	6805	
1	Diêm Tiêu	657	Thôn Diêm Tiêu	0	657	
2	Trà Quang	627	Thôn Trà Quang	1	977	
3	Trà Quang Bắc	350				
4	Trà Quang Nam	584	Thôn Phú Thiện	1	892	
5	Phú Thiện	308				
6	An Lạc Đông 1	579	Thôn An Lạc Đông	1	932	
7	An Lạc Đông 2	353				
8	Tường An	330	Thôn Tân Tường An	1	508	
9	Tân An	178				
10	Bình Trị	464	Thôn Bình Trị	1	717	
11	Trung Thành 2	253				
12	Trung Thành 1	382	Thôn Trung Thành	2	863	
13	Trung Thành 3	259				
14	Trung Thành 4	222				
15	Trung Hậu	285	Thôn Trung Thuận	2	643	
16	Trung Thuận	254				
17	Trung Tường	104				
18	Trung Thứ	234	Thôn Trung Thứ	2	616	
19	Trung Bình	167				
20	Trung Hiệp	215				
111	Xã Phù Mỹ Bắc	6863	12	13	6863	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
1	Thôn Phú Thứ	376	Thôn Phú Thứ	1	656	
	Thôn Phú Hòa	280				
2	Thôn Phú Hà	240	Thôn Hòa Tân	1	642	
	Thôn Hòa Tân	402				
3	Thôn An Giang Đông	232	Thôn An Giang	1	546	
	Thôn An Giang Tây	314				
4	Thôn Quang Nghiễm	302	Thôn Lộc Thái	1	610	
	Thôn Lộc Thái	308				
5	Thôn Vạn An	422	Thôn Vạn An	2	763	
	Thôn Vạn Lương	234				
	Thôn Vạn Thiện	107				
6	Thôn Vạn Thiết	240	Thôn Vạn Thiết	1	468	
	Thôn Trà Thung	228				
7	Thôn Châu Trúc	344	Thôn Châu Trúc	1	634	
	Thôn Mỹ Trang	290				
8	Thôn An Bão	341	Thôn An Bão	1	503	
	Thôn An Tường	162				
9	Thôn Cửu Thành	289	Thôn Cửu Thành	2	561	
	Thôn Vĩnh Thuận	85				
	Thôn Tân Ốc	187				
10	Thôn Vạn Định	421	Thôn Vạn Định	1	774	
	Thôn Vạn Phú	353				
11	Thôn Tân Lộc	189	Thôn Tân Lộc	1	332	
	Thôn Nghĩa Lộc	143				
12	Thôn Tân Phú	374	Thôn Tân Phú	0	374	
112	Xã Phù Mỹ Đông	9773	14	13	9773	
1	Thôn 4	413	Thôn Phú Lộc	1	598	
2	Thôn Hòa Ninh	185				
3	Thôn 8 Tây	528	Thôn An Lạc	1	778	
4	Thôn 8 Đông	250				
5	Thôn 7 Nam	174	Thôn Thanh Thủy	2	701	
6	Thôn 7 Bắc	234				
7	Thôn Xuân Phương	293				
8	Thôn Thuận Đạo	348	Thôn Chánh Giáo	1	667	
9	Thôn Chánh Giáo	319				
10	Thôn Cát Tường	428	Thôn Cát Tường	1	635	
11	Thôn Chánh Đạo	207				
12	Thôn Chánh Tường	316	Thôn Đại Chánh	1	561	
13	Thôn Đại Lương	245				
14	Thôn Chánh Trạch 2	328	Thôn Tân Chánh	1	443	
15	Thôn Tân Thành	115				
18	Thôn Thuận An	147	Thôn Chánh Trạch	2	543	
16	Thôn Chánh Trạch 1	182				
17	Thôn Chánh Trạch 3	214				
19	Thôn Tân Phụng 1	687	Thôn Tân Phụng	1	1093	
20	Thôn Tân Phụng 2	406				
21	Thôn 10	441	Thôn An Hòa	1	815	
22	Thôn 11	374				
23	Thôn Xuân Thạnh Nam	448	Thôn Xuân Thạnh	1	1021	
24	Thôn Xuân Thạnh	573				
25	Thôn 9	766	Thôn An Tịnh	0	766	
26	Thôn Thôn Xuân Bình	483	Thôn Thôn Xuân Bình	0	483	
27	Thôn Chánh Trực	669	Thôn Chánh Trực	0	669	
113	Xã Phù Mỹ Nam	7453	13	16	7453	
1	Vạn Thiện	323	Thôn Vạn Thiện	1	446	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1	Hữu Lộc	123	Thôn Vạn Thuận	1	440	
2	Bình Long	495	Thôn Bình Long	0	495	
3	Vạn Phước Đông	309	Thôn Vạn Phước	1	512	
	Vạn Phước Tây	203				
4	An Trinh	714	Thôn An Trinh	0	714	
5	Đại Thuận	409	Thôn Đại Thuận	0	409	
6	Thanh An	136	Thôn Đại An	3	673	
	Vạn Lộc	121				
	Tú Dương	154				
	Đại Thạnh	262				
7	Đại Sơn	122	Thôn Bình Tân	2	610	
	Bình Tân Tây	201				
	Hòa Nghĩa	287				
8	Bình Tân Đông	132	Thôn Trà Bình	2	683	
	Trà Bình Đông	272				
	Trà Bình Tây	279				
9	Vạn Ninh 1	346	Thôn Ninh Thái	2	772	
	Vạn Ninh 2	259				
	Vạn Thái	167				
10	Vĩnh Lý	215	Thôn Vĩnh Nhơn	1	463	
	Vĩnh Nhơn	248				
11	Kiên Phú	208	Thôn Kiên Phú	1	540	
	Mỹ Hội 2	332				
12	Vĩnh Phú 3	282	Thôn Vĩnh Phú	2	653	
	Vĩnh Phú 7	225				
	Vĩnh Phú 8	146				
13	Mỹ Hội 1	229	Thôn Mỹ Hội	1	483	
	Mỹ Hội 3	254				
114	Xã Phù Mỹ Tây	4111	8	7	4111	
1	Thôn Lạc Sơn	232	Thôn Trung Sơn	1	560	
	Thôn Trung Hội	328				
2	Thôn Trinh Vân Bắc	167	Thôn Trinh Vân	1	302	
	Thôn Trinh Vân Nam	135				
3	Thôn Trục Đạo	251	Thôn Trung Trục	1	386	
	Thôn Trung Bình	135				
4	Thôn Chánh Thuận	221	Thôn Thuận Lương	1	542	
	Thôn Trà Lương	321				
5	Thôn Phước Thọ	502	Thôn Phước Thiện	1	780	
	Thôn Phú Thiện	278				
6	Thôn An Lạc 1	302	Thôn An Lạc	1	701	
	Thôn An Lạc 2	399				
7	Thôn Gia Vần	52	Thôn Hội Khánh	1	377	
	Thôn Hội Khánh	325				
8	Thôn Hội Phú	463	Thôn Hội Phú		463	
115	Xã Phú Thiện	10915	22	15	10915	
1	Tổ dân phố 2	419	Thôn Plei Klăh	1	850	
	Tổ dân phố 10	431				
2	Tổ dân phố 5	359	Thôn Phú Thiện	1	704	
	Tổ dân phố 4 (một phần 305 hộ)	305				
	Thôn thắng Lợi 3 (một phần 40 hộ)	40				
3	Tổ dân phố 8	414	Thôn Tân Hiệp	1	891	
	Tổ dân phố 6	477				
4	Tổ dân phố 9	328	Thôn Hiệp Thắng	1	614	
	Tổ dân phố 13	286				
5	Tổ dân phố 3	389	Thôn Plei Knông	0	469	
	Tổ dân phố 4 (một phần: 80 hộ)	80				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
6	Thôn Thắng Lợi 1	242	Thôn Thắng Lợi 1	1	382	
	Thôn Thắng Lợi 2 (một phần: 140 hộ)	140				
7	Thôn Thắng Lợi 3 (một phần: 242 hộ)	242	Thôn Thắng Lợi 2	0	344	
	Thôn Thắng Lợi 2 (phần còn lại: 102 hộ)	102				
8	Thôn Ia Jut	221	Thôn Ia Jut	1	498	
	Thôn Plei Tel B	268				
	Thôn Plei Kmek (một phần: 09 hộ)	9				
9	Thôn Kề Tân	259	Thôn Plei Amil	0	319	
	Thôn Plei Amil (một phần: 60 hộ)	60				
10	Thôn Plei Tel A	263	Thôn Plei Tel	1	517	
	Thôn Plei Amil (phần còn lại: 254 hộ)	254				
11	Thôn Ia Ptau	177	Thôn Ia Ptau	1	323	
	Thôn Ia Peng	146				
12	Thôn Plei Kte Nhỏ	279	Thôn Ia Yeng	1	393	
	Thôn Plei Kram	114				
13	Thôn Plei Kte Lớn A	212	Thôn Plei Kte	2	561	
	Thôn Plei Kte Lớn B	173				
	Thôn Đoàn Kết	176				
14	Thôn Plei Kual	268	Thôn Plei Kual	1	357	
	Thôn Bôn Sô Ma Long	89				
15	Thôn Plei Ksing (một phần: 167 hộ)	167	Thôn Plei Ksing	1	402	
	Thôn Plei Gok	235				
16	Thôn Mơ Nai Trang	132	Thôn Plei Chung	1	422	
	Thôn Plei Chung (một phần: 290 hộ)	290				
17	Thôn Plei Kmek (một phần: 153 hộ)	153	Thôn Plei Trang	1	538	
	Thôn Plei Ia Kơ Al	251				
	Thôn Plei Ksing (một phần: 134 hộ)	134				
18	Thôn Plei Rbai	455	Thôn Plei Rbai	0	466	
	Thôn Plei Chung (một phần: 11 hộ)	11				
19	Tổ dân phố 1	526	Thôn Plei Athai	0	526	
20	Tổ dân phố 7	391	Thôn Mơ Lan	0	391	
21	Tổ dân phố 11	341	Thôn Tam Điệp	0	341	
22	Tổ dân phố 12	607	Thôn Plei Amăng	0	607	
116	Xã Phú Túc	8680	14	16	8680	
1	Tổ dân phố 1	313	Thôn Thống Nhất	1	592	
	Tổ dân phố 2	279				
2	Tổ dân phố 3	271	Buôn Dù	1	606	
	Tổ dân phố 7	335				
3	Tổ dân phố 6	391	Thôn Lâm Viên	0	391	
4	Tổ dân phố 4	382	Buôn Đoàn Kết	1	747	
	Tổ dân phố 5	365				
5	Tổ dân phố 9	398	Thôn Thành Công	1	723	
	Buôn Mlah	325				
6	Tổ dân phố 8	313	Thôn Hòa Phú	1	750	
	Tổ dân phố 10	437				
7	Buôn Bluk	245	Buôn Phú Cần	2	859	
	Thôn Thắng Lợi	383				
	Buôn Thim	231				
8	Buôn Tang	280	Buôn Tang	1	481	
	Thôn Hưng Hà	201				
9	Buôn Chư Ung	214	Buôn Chư Ung	1	458	
	Buôn Sai	244				
10	Buôn Blang	261	Buôn Chư Ngọc	3	859	
	Thôn Thống Nhất	130				
	Buôn H' Muk	175				
	Buôn Djrét	293				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
11	Buôn Prong	239	Buôn Prong	1	380	
	Buôn Dù	141				
12	Buôn Chính Hòa	392	Buôn Ia Mlah	1	610	
	Buôn Tân Tuk	218				
13	Buôn Ia Rnho	408	Buôn Đất Bằng	1	796	
	Buôn Ia Prông	388				
14	Buôn Ia Rpua	236	Buôn Ma Giai	1	428	
	Buôn Ma Giai	192				
117	Xã Pờ Tó	3372	8	4	3372	
1	Thôn Bì Gia	196	Thôn Bì Gia		196	
2	Thôn Bì Gông	246	Thôn Bì Gông		246	
3	Thôn 5	285	Thôn 3	1	634	
	Thôn 4	349				
4	Thôn 3	280	Thôn 2	1	539	
	Thôn 2	259				
5	Thôn 1	458	Thôn 1		458	
6	Thôn Đoàn Kết	125	Thôn Vòng Boong	1	513	
	Thôn Vòng Boong	388				
7	Thôn Bình Hòa	255	Thôn Bình Hòa	1	543	
	Thôn Bình Tây	288				
8	Thôn Plei Du	243	Thôn Plei Du		243	
118	Xã Sơn Lang	3007	8	8	3007	
1	Thôn 1 (trừ 38 hộ đã tách qua thôn 3 mới)	211	Thôn 1	1	397	
	Làng Buôn Lưới	186				
2	Thôn 2 (trừ 153 hộ tách qua thôn 4 mới)	232	Thôn 2	1	425	
	Thôn 5 (37 hộ)	37				
	Làng Tơ Kor	156				
3	Thôn 3	223	Thôn 3	0	351	
	Thôn 5 (trừ 37 hộ tách qua Thôn 2 mới)	90				
	Thôn 1 (38 hộ)	38				
4	Thôn 4	296	Thôn 4	1	449	
	Thôn 2 (153 hộ)	153				
5	Làng Hà Nừng	150	Thôn 5	0	337	
	Thôn Thống Nhất (187 hộ)	187				
6	Thôn Thống Nhất (40 hộ)	40	Thôn 6	1	303	
	Thôn Hợp Thành	263				
7	Làng Đăk A Sêl	120	Thôn 7	1	283	
	Làng Srất	163				
8	Làng Đăk Tơ Nglông	75	Thôn 8	3	462	
	Làng Hà Lâm	123				
	Thôn Trạm Lập	113				
	Làng Điện Biên	151				
119	Xã SRó	1696	6	6	1696	
1	Làng Quel	189	Làng Quel	1	306	
	Thôn 1	117				
2	Làng Sơ Ró	103	Làng Sơ Ró	1	226	
	Làng Krok	123				
3	Thôn 2	166	Làng Pting	1	218	
	Làng Pting	52				
4	Thôn 3	51	Làng Bơ ya	2	335	
	Làng Bơ ya	174				
	Làng Tkắt	110				
	Làng Nhang lớn	194				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
5	Làng Tkắt (Làng Nhang nhỏ (cũ))	66	Làng Nhang Hiên	1	377	
	Làng Hiên	117				
6	Làng Hrách	234	Làng Hrách	0	234	
120	Xã Tây Sơn	13005	10	10	13005	
1	Khối 1	501	Thôn Kiên Mỹ	2	1.612	
	Khối 1A	660				
	Khối Thuận Nghĩa	451				
2	Khối 2	488	Thôn Phú Phong	2	1.712	
	Khối 3	658				
	Khối 4	566				
3	Khối 5	763	Thôn Phú Vãn	1	1.278	
	Khối Phú Vãn	515				
4	Thôn Phú An	1.092	Thôn Tây Xuân	1	1.796	
	Thôn Phú Hòa	704				
5	Thôn 1	838	Thôn Lai Nghi	1	1.340	
	Thôn Lai Nghi	502				
6	Thôn 2	716	Thôn Bình Nghi	1	1.282	
	Thôn Thủ Thiện Thượng	566				
7	Thôn 3	853	Thôn Thủ Thiện	2	1.883	
	Thôn 4	247				
	Thôn Thủ Thiện Hạ	783				
8	Khối Hòa Lạc	737	Thôn Hòa Lạc		737	
9	Khối Phú Xuân	1.154	Thôn Phú Xuân		1.154	
10	Thôn Đồng Sim	211	Thôn Đồng Sim		211	
121	Xã Tơ Tung	2712	10	9	2712	
1	Làng Sơ Tor	106	Làng Sơ Tor	2	388	
	Làng Kuk Tung	107				
	Làng Đak PoKao	175				
2	Làng Leng	80	Làng Đồng Tâm	1	307	
	Làng Đồng Tâm	227				
3	Làng Nam Cao	135	Làng Trường sơn	1	331	
	Làng Trường sơn	196				
4	Làng Cao Sơn	128	Làng Cao Sơn	1	228	
	Làng Kléch	100				
5	Làng Mohra-Đáp	205	Làng Mohra-Đáp	1	253	
	Làng Dơng	48				
6	Làng Bờ-Chư Pâu	155	Làng Pơ Ngăl	1	305	
	Làng Pơ Ngăl	150				
7	Làng Mohven-Ôr	145	Làng Mohven-Ôr	1	237	
	Làng Mơ Tôn	92				
8	Làng Kdâu	60	Thôn Hbang	1	245	
	Thôn Hbang	185				
9	Làng Kgiang	202	Làng Kgiang	0	202	
10	Làng Đăm Khong	216	Làng Đăm Khong	0	216	
122	Xã Tuy Phước	19680	15	17	19680	
1	Phú Mỹ 1	661	Thôn Phú Mỹ	1	1055	
	Phú Mỹ 2	394				
2	Quảng Tín	423	Thôn Thành Tín	2	1406	
	Đại Tín	541				
	Trung Thành	442				
3	Hanh Quang	489	Thôn Phước Lộc	2	1107	
	Phong Tấn	332				
	Quang Hy	286				
4	Vĩnh Hy	440	Thôn Vĩnh Thạnh	2	1084	
	Vĩnh Thạnh 2	220				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
	Vinh Thạnh 1	424				
5	Mỹ Điền	906	Thôn Mỹ Điền	1	1015	
	Thạnh Thế	109				
6	Công Chánh	749	Thôn Công Chánh	1	1613	
	Trung Tín 2	864				
7	Trung Tín 1	1309	Thôn Trung Tín	1	1730	
	Phong Thạnh	421				
8	Điều Trì	996	Thôn Điều Trì	1	1650	
	Luật Lễ	654				
9	Vân Hội 1	1049	Thôn Vân Hội	1	2125	
	Vân Hội 2	1076				
10	Thọ Nghĩa	355	Thôn Phước Nghĩa	0	734	
	Hưng Nghĩa 1	379				
11	Hưng Nghĩa 2	360	Thôn Huỳnh Mai	1	756	
	Huỳnh Mai	396				
12	Lộc Hạ	951	Thôn Lộc Hạ	1	1412	
	Liêm Thuận	461				
13	Nhân Ân	1034	Thôn Nhân Ân	1	1353	
	Bình Thái	319				
13	Tân Thuận	501	Thôn Phước Thuận	1	1334	
	Phổ Trạch	833				
15	Quảng Vân	775	Thôn Quảng Vân	1	1306	
	Diêm Vân	531				
123	Xã Tuy Phước Bắc	13530	13	13	13530	
1	Thôn Quảng Nghiệp	1127	Thôn Quảng Nghiệp	0	1127	
2	Thôn Biều Chánh	325	Thôn Phước Hưng	1	981	
	Thôn An Cửu	656				
3	Thôn Tân Hội	340	Thôn Hiếu Đức	2	1039	
	Thôn Lương Lộc	334				
	Thôn Háo Lễ (Xóm 15, 16)	365				
4	Thôn Háo Lễ (Xóm 14)	287	Thôn Nho Lâm	0	879	
	Thôn Nho Lâm	592				
5	Thôn Tri Thiện	446	Thôn Thiện Nghĩa	2	1067	
	Thôn Phục Thiện	221				
	Thôn Lộc Ngãi	400				
6	Thôn Định Thiện Tây	803	Thôn Định Thiện	1	1322	
	Thôn Định Thiện Đông	519				
7	Thôn Văn Quang	420	Thôn Phước Quang	2	860	
	Thôn Tân Điền	232				
	Thôn Quảng Điền	208				
8	Thôn Luật Bình	451	Thôn Nước Mặn	2	999	
	Thôn Lương Quang	384				
	Thôn An Hòa	164				
9	Thôn Đại Lễ	588	Thôn Đại Chánh	1	1347	
	Thôn Luật Chánh	759				
10	Thôn Lục Lễ	748	Thôn Lục Lễ	0	748	
11	Thôn Giang Bắc (trừ một phần của xóm 31)	858	Thôn Giang Bắc	0	858	
12	Thôn Giang Bắc (Một phần của xóm 31)	100	Thôn Nam Xuân	1	1095	
	Thôn Giang Nam	491				
	Thôn Xuân Mỹ	504				
13	Thôn Tuấn Lễ	815	Thôn Phước Hiệp	1	1208	
	Thôn Tú Thủy	393				
124	Xã Tuy Phước Đông	14956	15	14	14956	
1	Kỳ Sơn	785	Thôn Kỳ Sơn		785	

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
2	Phụng Sơn	1021	Thôn Phụng Sơn		1021	
3	Xuân Phương	978	Thôn Xuân Phương		978	
4	Vinh Quang 2	1215	Thôn Vinh Quang		1145	
5	Lộc Trung	275	Thôn Quang Trung	1	745	
	Vinh Quang 1	400				
6	Mỹ Cang	593	Thôn Phước Sơn	1	1069	
	Mỹ Trung	476				
7	Lộc Thượng	688	Thôn Lộc Thiện	1	1101	
	Dương Thiện	413				
8	Bình Lâm	749	Thôn Bình Lâm	1	931	
	Tân Mỹ	182				
9	Kim Tây	747	Thôn Phước Hòa	1	1136	
	Kim Đông	389				
10	Hữu Thành	519	Thôn Trường Thuế	1	872	
	Kim Xuyên	203				
11	Tân Giản	550	Thôn Gò Bồi	1	1158	
	Tùng Giản	758				
12	Huỳnh Giản Nam	503	Thôn Huỳnh Giản	1	982	
	Huỳnh Giản Bắc	479				
13	Phổ Đồng	229	Thôn Phước Thắng	2	1041	
	Tư Cung	524				
	Thanh Quang	388				
14	Khuông Bình	239	Thôn Bình Thành	2	801	
	Lương Bình	281				
	Dương Thành	181				
15	Lạc Điền	610	Thôn Lạc Điền	2	1191	
	An Lợi	336				
	Đông Điền	245				
125	Xã Tuy Phước Tây	9663	7	7	9663	
1	Thôn Ngọc Thạnh 1	822	Thôn Ngọc Thạnh	1	1.429	
	Thôn Ngọc Thạnh 2	607				
2	Thôn An Hòa 1	809	Thôn An Hòa	1	1.583	
	Thôn An Hòa 2	774				
3	Thôn An Sơn 1	508	Thôn An Sơn	1	1.059	
	Thôn An Sơn 2	551				
4	Thôn Đại Hội	667	Thôn Đại Hội	1	1.142	
	Thôn Qui Hội	475				
5	Thôn Thanh Huy 1	485	Thôn Thanh Huy	1	848	
	Thôn Thanh Huy 2	363				
6	Thôn Cảnh An 1	1.071	Thôn Cảnh An	1	1.873	
	Thôn Cảnh An 2	802				
7	Thôn Bình An 1	940	Thôn Bình An	1	1.729	
	Thôn Bình An 2	789				
126	Xã Uar	4730	10	6	4730	
1	Buôn Nung	161	Buôn Ia Jíp	1	457	
	Buôn Ia Jíp	296				
2	Thôn Huy Hoàng	474	Thôn Huy Hoàng	1	726	
	Buôn Toát	252				
3	Buôn Ngól	205	Thôn Thanh Bình	2	704	
	Buôn Choanh	298				
	Thôn Thanh Bình	201				
4	Buôn Tiang	233	Buôn Tiang	1	499	
	Thôn An Bình	266				
5	Thôn Hưng Phú	214	Thôn Hưng Phú	1	448	
	Thôn Quỳnh Phú	234				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
6	Buôn Phùm	363	Buôn Phùm	0	363	
7	Buôn Nu	436	Buôn Nu	0	436	
8	Buôn Suối Cầm	375	Buôn Suối Cầm	0	375	
9	Buôn Chư Krih	337	Buôn Chư Krih	0	337	
10	Buôn Thành Công	385	Buôn Thành Công	0	385	
127	Xã Vân Canh	3766	9	14	3766	
1	Thôn 2	120	Thôn Hiệp Hà	2	461	
	Thôn 3	121				
	Thôn Hiệp Hà	220				
2	Thôn Hiệp Hội	217	Thôn Hiệp Hội	1	505	
	Thôn Hiệp Giao	288				
3	Thôn Thịnh Văn 1	428	Thôn Thịnh Văn 1	1	565	
	Thôn Đắc Đum	137				
4	Thôn Thịnh Văn 2	131	Thôn Thịnh Văn 2	3	462	
	Thôn Suối Máy	75				
	Thôn Tân Thuận	135				
	Thôn Kinh tế	121				
5	Làng Hòn Mê	173	Làng Hòn Mê	1	430	
	Làng Kà Xim	257				
6	Thôn Canh Tân	127	Làng Canh Sơn	2	354	
	Làng Hà Lũy	135				
	Làng Hà Văn Dưới	92				
7	Làng Kà Bưng	58	Làng Hà Văn Trên	2	269	
	Làng Hà Văn Trên	108				
	Làng Kà Te	103				
8	Làng Canh Thành	344	Làng Canh Hòa	2	655	
	Làng Canh Phước	176				
	Làng Canh Lành	135				
9	Làng Canh Giao	65	Làng Canh Giao	0	65	
128	Xã Vạn Đức	5607	7	6	5607	
1	Thôn 1	118	Thôn Ân Sơn	1	193	
	Thôn 2	75				
2	Thôn Vạn Hội 1	485	Thôn Vạn Hội	1	1.019	
	Thôn Vạn Hội 2	534				
3	Thôn Thanh Lương	553	Thôn Ân Tín	1	958	
	Thôn Năng An	405				
4	Thôn Vĩnh Đức	732	Thôn Vĩnh Đức	0	732	
5	Thôn Hội An	495	Thôn Ân Thạnh	1	854	
	Thôn Phú Vãn	359				
6	Thôn Thế Thạnh 1	472	Thôn Thế Thạnh	1	954	
	Thôn Thế Thạnh 2	482				
7	Thôn An Thường 1	345	Thôn An Thường	1	897	
	Thôn An Thường 2	552				
129	Xã Vĩnh Quang	2770	8	12	2770	
1	Làng 1	77	Thôn Vĩnh Thuận	3	260	
	Làng 2	82				
	Làng 4	37				
	Làng 8	64				
2	Làng 3	62	Thôn Định Nhì	3	215	
	Làng 5	63				
	Làng 6	32				
	Làng 7	58				
3	Thôn M8	52	Thôn Tiên An	3	334	
	Thôn M9	116				
	Thôn M10	59				
	Thôn Tiên An	107				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
4	Thôn M6	118	Thôn Vĩnh Hòa	2	322	
	Thôn M7	70				
	Thôn Tiên Hoà	134				
5	Thôn Định Trường	125	Thôn Định Thái	1	428	
	Thôn Định Thái	303				
6	Thôn Định Quang	384	Thôn Định Quang	0	384	
7	Thôn Định Trung	414	Thôn Định Trung	0	414	
8	Thôn Định Xuân	413	Thôn Định Xuân	0	413	
130	Xã Vĩnh Sơn	1682	6	6	1682	
1	Thôn K2	254	Thôn K2	1	392	
	Thôn Suối Đá	138				
2	Thôn K3	168	Thôn K4	1	415	
	Thôn K4	247				
3	Thôn K8	158	Thôn K8	1	269	
	Thôn Suối Cát	111				
4	Thôn O3	42	Thôn O5	3	356	
	Thôn O5	167				
	Thôn Đắc Tra	107				
	Thôn Kông Trú	40				
5	Thôn O2	56	Thôn O2	0	56	
6	Thôn K6	194	Thôn K6	0	194	
131	Xã Vĩnh Thạnh	2987	6	5	2987	
1	Thôn Định Nhất	316	Thôn Định Nhất	1	599	
	Thôn Định Tam	283				
2	Định Trị	171	Thôn Định Trị	1	456	
	Thôn Định An	285				
3	Thôn Tà Diệc	112	Thôn Tà Diệc	2	309	
	Thôn Kon Kring	78				
	Thôn Klot Pok	119				
4	Thôn Định Tân	311	Thôn Định Thiện	1	703	
	Thôn Định Thiện	392				
5	Thôn Định Tổ	468	Thôn Định Tổ	0	468	
6	Thôn Định Bình	452	Thôn Định Bình	0	452	
132	Xã Vĩnh Thịnh	3007	8	8	3007	
1	Thôn Vĩnh Bình	191	Thôn Vĩnh Hòa	1	486	
	Thôn Vĩnh Hòa	295				
2	Thôn An Nội	272	Thôn Vĩnh Trường	1	439	
	Thôn Vĩnh Trường	167				
3	Thôn Vĩnh Thái	258	Thôn Vĩnh Thái	1	492	
	Thôn Vĩnh Định	234				
4	Thôn M2	111	Thôn Kon Tơ Lok	2	227	
	Thôn M3	71				
	Thôn Tà Lét	45				
5	Thôn Vĩnh Phúc	170	Thôn Vĩnh Phúc	1	354	
	Thôn Vĩnh Thọ	184				
6	Thôn Hà Ri	157	Thôn Hà Ri	1	220	
	Thôn Thạnh Quang	63				
7	Thôn Vĩnh Cửu	313	Thôn Vĩnh Cửu	1	437	
	Thôn Vĩnh Khương	124				
8	Thôn An Ngoại	352	Thôn An Ngoại	0	352	
133	Xã Xuân An	7356	7	11	7356	
1	Phú Gia	1350	Thôn Phú Gia	0	1350	
2	Xuân An	874	Thôn Cát Tường	1	1246	
	Tường Sơn	372				

Stt	Tên thôn, Tổ dân phố	Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp	Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp	Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm	Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
3	Kiều Đông	448	Thôn Xuân Quang	2	1032	
	Xuân Quang	464				
	Chánh Hòa	120				
4	Chánh Liêm	547	Thôn Chánh Liêm	2	896	
	Chánh Lạc	216				
	Chánh Lý	133				
5	Chánh Nhơn	702	Thôn Chánh Mẫn	1	1285	
	Chánh Mẫn	583				
6	Đại Hào	164	Thôn Đại Hữu	3	698	
	Trung Bình	131				
	An Nông	98				
	Đại Hữu	305				
7	Đại Lợi	185	Thôn Cát Nhơn	2	849	
	Đại Ân	280				
	Liên Trì	384				
134	Xã Ya Hội	2208	5	4	2208	
1	Thôn An Phú	330	Thôn An Phú	0	330	
2	Thôn An Quý	272	Thôn An Quý	1	409	
	Làng Đêchogang	137				
3	Thôn An Hòa	449	Thôn An Hòa	1	713	
	Thôn An Phong	264				
4	Làng Groi	187	Làng Groi	1	406	
	Làng Brang Đak Kliết	219				
5	Làng Mông	173	Làng Bung Tờ Sổ	1	350	
	Làng Bung Tờ Sổ	177				
135	Xã Ya Ma	1956	6	7	1956	
1	Thôn 1	320	Làng Kông Yang	1	449	
	Làng Bà Bã	129				
2	Thôn 2	310	Làng Hunh Dong	1	440	
	Làng Hunh Dong	130				
3	Làng Hunh Đăk	87	Làng Húp	2	208	
	Làng Húp	56				
	Làng Hra	65				
4	Làng Brăng	120	Làng Đăk Tơ Pang	1	258	
	Làng Kpiêu Kông	138				
5	Làng Đăk Hway	126	Làng Đăk Hway	0	126	
6	Làng Hơn	77	Làng Tnúng - Măng	2	475	
	Làng Tnúng Măng	239				
	Làng Tnúng 1	159				

Phụ lục 3

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ SAU KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP THÔN, TỔ DÂN PHỐ CỦA TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Phương án số.06 /PA-UBND ngày 10/6/2026 của UBND tỉnh)

STT		Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Số thôn, TDP giảm	Tỷ lệ giảm (%)
		Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn	Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn tỉnh	2.693	995	1.698	1.400	1.262	138	1.293	48.01
1	Phường An Bình	23	1	22	11	11	0	12	52.17
2	Phường An Khê	34	3	31	16	16	0	18	52.94
3	Phường An Nhơn	25	12	13	12	12	0	13	52.00
4	Phường An Nhơn Bắc	27	7	20	11	11	0	16	59.26
5	Phường An Nhơn Đông	12	10	2	6	6	0	6	50.00
6	Phường An Nhơn Nam	13	10	3	7	7	0	6	46.15
7	Phường An Phú	28	12	16	14	13	1	14	50.00
8	Phường Ayun Pa	27	0	27	12	12	0	15	55.56
9	Phường Bình Định	20	12	8	9	9	0	11	55.00
10	Phường Bồng Sơn	21	12	9	9	9	0	12	57.14
11	Phường Diên Hồng	32	11	21	14	14	0	18	56.25
12	Phường Hoài Nhơn	27	5	22	11	11	0	16	59.26
13	Phường Hoài Nhơn Bắc	32	8	24	15	15	0	17	53.13
14	Phường Hoài Nhơn Đông	27	8	19	11	11	0	16	59.26
15	Phường Hoài Nhơn Nam	15	7	8	7	7	0	8	53.33
16	Phường Hoài Nhơn Tây	15	5	10	7	7	0	8	53.33
17	Phường Hội Phú	26	11	15	13	11	2	13	50.00
18	Phường Pleiku	40	13	27	17	16	1	23	57.50
19	Phường Quy Nhơn	63	37	26	22	22	0	41	65.08
20	Phường Quy Nhơn Bắc	16	14	2	8	8	0	8	50.00
21	Phường Quy Nhơn Đông	19	15	4	9	9	0	10	52.63
22	Phường Quy Nhơn Nam	33	25	8	16	16	0	17	51.52
23	Phường Quy Nhơn Tây	11	7	4	5	5	0	6	54.55
24	Phường Tam Quan	18	4	14	7	7	0	11	61.11
25	Phường Thống Nhất	23	16	7	11	11	0	12	52.17
26	Xã Al Bá	19	3	16	11	10	1	8	42.11
27	Xã Ân Hào	17	12	5	9	9	0	8	47.06
28	Xã An Hòa	14	6	8	9	8	1	5	35.71
29	Xã An Lão	17	5	12	11	5	6	6	35.29
30	Xã An Lương	29	10	19	17	17	0	12	41.38
31	Xã An Nhơn Tây	11	9	2	6	6	0	5	45.45
32	Xã An Toàn	8	0	8	5	0	5	3	37.50
33	Xã Ân Tường	16	7	9	9	9	0	7	43.75
34	Xã An Vinh	18	0	18	7	4	3	11	61.11
35	Xã Ayun	12	3	9	8	6	2	4	33.33
36	Xã Bàu Cạn	19	10	9	11	11	0	8	42.11
37	Xã Biên Hồ	40	11	29	23	21	2	17	42.50

STT	XÃ/PHƯỜNG	Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Số thôn, TDP giảm	Tỷ lệ giảm (%)
		Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn	Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
38	Xã Bình An	17	14	3	9	9	0	8	47.06
39	Xã Bình Dương	23	7	16	8	8	0	15	65.22
40	Xã Bình Hiệp	16	10	6	9	8	1	7	43.75
41	Xã Bình Khê	10	9	1	6	6		4	40.00
42	Xã Bình Phú	13	7	6	8	8	0	5	38.46
43	Xã Bờ Ngoong	34	6	28	19	19	0	15	44.12
44	Xã Canh Liên	7	0	7	3	0	3	4	57.14
45	Xã Canh Vinh	18	8	10	12	10	2	6	33.33
46	Xã Cát Tiến	17	14	3	10	10	0	7	41.18
47	Xã Chợ Long	10	1	9	5	3	2	5	50.00
48	Xã Chư A Thai	23	5	18	13	13	0	10	43.48
49	Xã Chư Krey	15	0	15	8	2	6	7	46.67
50	Xã Chư Păh	17	4	13	9	9	0	8	47.06
51	Xã Chư Prông	32	13	19	19	17	2	13	40.63
52	Xã Chư Puh	26	10	16	13	13	0	13	50.00
53	Xã Chư Sê	51	28	23	29	28	1	22	43.14
54	Xã Cửu An	19	9	10	13	11	2	6	31.58
55	Xã Đak Đoa	25	14	11	13	12	1	12	48.00
56	Xã Đak Pơ	24	5	19	13	9	4	11	45.83
57	Xã Đak Rong	14	0	14	5	4	1	9	64.29
58	Xã Đak Somei	10	5	5	8	8	0	2	20.00
59	Xã Đăk Song	7	0	7	3	2	1	4	57.14
60	Xã Đê Gi	23	17	6	13	13	0	10	43.48
61	Xã Đức Cơ	14	7	7	10	10	0	4	28.57
62	Xã Gào	21	0	21	14	4	10	7	33.33
63	Xã Hòa Hội	14	9	5	7	7	0	7	50.00
64	Xã Hoài Ân	24	17	7	11	11	0	13	54.17
65	Xã Hội Sơn	8	6	2	5	5	0	3	37.50
66	Xã Hra	14	6	8	9	7	2	5	35.71
67	Xã Ia Băng	24	11	13	14	14	0	10	41.67
68	Xã Ia Boong	22	2	20	11	11	0	11	50.00
69	Xã Ia Chia	10	3	7	7	5	2	3	30.00
70	Xã Ia Dok	16	6	10	10	10	0	6	37.50
71	Xã Ia Dom	7	5	2	6	5	1	1	14.29
72	Xã Ia Dreh	13	3	10	10	6	4	3	23.08
73	Xã Ia Grai	28	2	26	10	10	0	18	64.29
74	Xã Ia Hiao	21	3	18	11	11	0	10	47.62
75	Xã Ia Hrú	29	12	17	19	15	4	10	34.48
76	Xã Ia Hrug	41	7	34	20	20	0	21	51.22
77	Xã Ia Khuol	26	0	26	11	9	2	15	57.69
78	Xã Ia Ko	23	9	14	14	13	1	9	39.13
79	Xã Ia Krái	36	6	30	18	18	0	18	50.00

STT	XÃ/PHƯỜNG	Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Số thôn, TDP giảm	Tỷ lệ giảm (%)
		Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn	Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
80	Xã Ia Krêl	23	5	18	15	11	4	8	34.78
81	Xã Ia Lâu	20	3	17	10	9	1	10	50.00
82	Xã Ia Le	18	11	7	13	11	2	5	27.78
83	Xã Ia Ly	16	1	15	8	7	1	8	50.00
84	Xã Ia Mơ	6	0	6	4	1	3	2	33.33
85	Xã Ia Nan	9	1	8	7	3	4	2	22.22
86	Xã Ia O	9	5	4	6	6	0	3	33.33
87	Xã Ia Pa	23	16	7	12	12	0	11	47.83
88	Xã Ia Phí	30	1	29	14	12	2	16	53.33
89	Xã Ia Pia	24	1	23	9	9	0	15	62.50
90	Xã Ia Pnôn	4	2	2	3	3	0	1	25.00
91	Xã Ia Púch	4	1	3	3	2	1	1	25.00
92	Xã Ia Rbol	12	1	11	6	5	1	6	50.00
93	Xã Ia Rsai	18	6	12	10	10	0	8	44.44
94	Xã Ia Sao	10	1	9	5	5	0	5	50.00
95	Xã Ia Tôr	20	2	18	9	8	1	11	55.00
96	Xã Ia Tul	16	6	10	10	10	0	6	37.50
97	Xã Kbang	31	9	22	14	14	0	17	54.84
98	Xã KĐang	20	7	13	11	11		9	45.00
99	Xã Kim Sơn	12	4	8	6	5	1	6	50.00
100	Xã Kon Chiêng	11	1	10	6	6	0	5	45.45
101	Xã Kon Gang	21	6	15	13	13	0	8	38.10
102	Xã Kông Bơ La	20	3	17	12	8	4	8	40.00
103	Xã Kông Chro	17	7	10	9	9	0	8	47.06
104	Xã Krong	10	0	10	5	2	3	5	50.00
105	Xã Lơ Pang	20	3	17	12	9	3	8	40.00
106	Xã Mang Yang	26	8	18	19	15	4	7	26.92
107	Xã Ngô Mây	16	10	6	9	9	0	7	43.75
108	Xã Nhơn Châu	3	0	3	2	2	0	1	33.33
109	Xã Phù Cát	21	18	3	11	11	0	10	47.62
110	Xã Phù Mỹ	20	10	10	9	9	0	11	55.00
111	Xã Phù Mỹ Bắc	25	11	14	12	12	0	13	52.00
112	Xã Phù Mỹ Đông	27	16	11	14	14	0	13	48.15
113	Xã Phù Mỹ Nam	29	7	22	13	13	0	16	55.17
114	Xã Phù Mỹ Tây	15	7	8	8	8	0	7	46.67
115	Xã Phú Thiện	37	7	30	22	22	0	15	40.54
116	Xã Phú Túc	30	5	25	14	14	0	16	53.33
117	Xã Pờ Tó	12	3	9	8	5	3	4	33.33
118	Xã Sơn Lang	16	1	15	8	7	1	8	50.00
119	Xã SRó	12	0	12	6	3	3	6	50.00
120	Xã Tây Sơn	20	18	2	10	9	1	10	50.00
121	Xã Tơ Tung	19	0	19	10	4	6	9	47.37

STT	Xã/Phường	Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Số thôn, TDP giảm	Tỷ lệ giảm (%)
		Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn	Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
122	Xã Tuy Phước	32	29	3	15	15	0	17	53.13
123	Xã Tuy Phước Bắc	26	22	4	13	13	0	13	50.00
124	Xã Tuy Phước Đông	29	21	8	15	15	0	14	48.28
125	Xã Tuy Phước Tây	14	14	0	7	7	0	7	50.00
126	Xã Uar	16	6	10	10	10	0	6	37.50
127	Xã Vân Canh	23	2	21	9	7	2	14	60.87
128	Xã Vạn Đức	13	11	2	7	6	1	6	46.15
129	Xã Vĩnh Quang	20	4	16	8	6	2	12	60.00
130	Xã Vĩnh Sơn	12	0	12	6	3	3	6	50.00
131	Xã Vĩnh Thạnh	11	5	6	6	6	0	5	45.45
132	Xã Vĩnh Thịnh	16	2	14	8	6	2	8	50.00
133	Xã Xuân An	18	10	8	7	7	0	11	61.11
134	Xã Ya Hội	9	2	7	5	5	0	4	44.44
135	Xã Ya Ma	13	2	11	6	3	3	7	53.85



Phụ lục 4

DANH SÁCH CÁC THÔN, LÀNG DƯỚI CHUẨN KHÔNG THỰC HIỆN SẮP XẾP

(Kèm theo Phương án số:06/PA-UBND ngày 10/6/2026 của UBND tỉnh)

Stt	Xã, Phường	Thôn, làng	Quy mô số hộ	Yếu tố đặc thù không thực hiện sắp xếp
1	2	3	4	5
1	Phường An Phú	Làng Thung Dôr	215	Làng Thung Dôr là làng đồng bào dân tộc thiểu số có tính biệt lập cao về vị trí địa lý, có cấu trúc cộng đồng, phong tục tập quán và các thiết chế văn hóa mang tính đặc thù sâu sắc, gần 100% dân số của Làng theo đạo Tin lành; đồng thời, Làng Thung Dôr tiếp giáp liền kề với Tổ dân phố 14, Tổ dân phố 15 (Tổ dân phố 14 và Tổ dân phố 15 sẽ sáp nhập với nhau hình thành tổ dân phố mới với 926 hộ), việc sáp nhập sẽ làm phá vỡ điều kiện tổ chức cộng đồng dân cư truyền thống, gây tâm lý xáo trộn và khó khăn trong công tác quản trị, bảo tồn văn hoá
2	Phường Hội Phú	Làng Ngol	284	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, quá trình hình thành lâu đời, gắn với đời sống, phong tục, tập quán và bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, có vị trí địa lý nằm xen kẽ với các tổ dân phố của người kinh; nếu nhập lại ảnh hưởng đến tính cộng đồng. Do đó, để bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phù hợp với lịch sử hình thành, đặc điểm cộng đồng dân cư và thực tiễn quản lý tại địa phương,
3	Phường Pleiku	Làng Ôp	236	Làng Ôp là địa bàn cư trú lâu đời mang tính đặc thù của đồng bào dân tộc thiểu số Jrai tại chỗ, có vị trí địa lý nằm xen kẽ với các tổ dân phố của người kinh, có truyền thống lịch sử, văn hóa kiến trúc nhà rông, phong tục tập quán cộng đồng biệt lập mang tính bảo tồn bản sắc. Vì vậy, giữ nguyên trạng và tên gọi Làng Ôp, không tiến hành sáp nhập cơ học nhằm bảo đảm ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và không làm phá vỡ không gian văn hóa bản địa.
4	Xã Ayun	Làng Đêkjiêng	251	Làng đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt khó khăn, địa bàn rộng, dân cư phân tán, giao thông đi lại khó khăn, có truyền thống lịch sử, văn hóa kiến trúc nhà rông, phong tục tập quán cộng đồng biệt lập mang tính bảo tồn bản sắc
5		Thôn 3	224	Thôn 3 có vị trí liền kề với làng Bông Pim và làng Đê Bơ Tók; có nhiều thành phần dân tộc như: Kinh, Bahnar, Tày, Nùng, Mường đã sinh sống, hòa nhập ổn định, trong khi làng Bông Pim và làng Đê Bơ Tók chủ yếu là người dân tộc Bahnar khác nhau về ngôn ngữ, phong tục, tập quán. Việc sáp nhập với làng liền kề là không phù hợp với tình hình thực tế của thôn, làng hiện nay của địa phương

Stt	Xã, Phường	Thôn, làng	Quy mô số hộ	Yếu tố đặc thù không thực hiện sắp xếp
1	2	3	4	5
6	Xã Biển Hồ	Làng Bông	220	Thôn thuộc địa bàn miền núi, dân cư sinh sống phân tán, địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn; phong tục tập quán riêng, nằm cách xã với các thôn, làng khác
7		Làng Núi	237	Thôn thuộc địa bàn miền núi, dân cư sinh sống phân tán, địa bàn rộng giao thông đi lại khó khăn; phong tục tập quán riêng, nằm cách xã với các thôn, làng khác
8	Xã Bình Hiệp	Thôn M6	262	Do thôn có yếu tố đặc thù về vị trí địa lý, địa hình, phong tục, tập quán, điều kiện tổ chức cộng đồng dân cư (có 78 hộ dân tộc thiểu số) chưa thể thực hiện sắp xếp trong năm 2026, hiện nay thôn M6 được công nhận thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
9	Xã Canh Vinh	Làng Canh Tiến	165	Làng nằm trong khu vực miền núi của địa phương, có điều kiện tự nhiên đặc trưng với cảnh quan sinh thái phong phú, gắn liền với Hồ Núi Một - một công trình thủy lợi lớn đồng thời là khu vực có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng; do làng tách biệt dân cư, vị trí địa lý các xa với các thôn, làng còn lại, địa hình đi lại khó khăn.
10	Xã Chợ Long	Làng Trép	271	Là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa hình bị chia cắt bởi làng Brul, có 11 hộ tín đồ tin lành (33 khẩu) nên đề nghị giữ nguyên trạng làng Trép
11	Xã Chư Krey	Thôn 6	291	Địa bàn rộng, dân cư phân tán, nằm cách xã với các thôn, làng khác, một số khu vực giao thông đi lại khó khăn nên ảnh hưởng đến công tác quản lý địa bàn khu dân cư
12	Xã Chư Sê	Làng Pan	272	Làng Pan có vị trí địa lý tách biệt so với các thôn, làng lân cận; khoảng cách đến khu dân cư liền kề tương đối xa, giao thông đi lại khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa. Nếu thực hiện sáp nhập sẽ làm tăng khoảng cách di chuyển của người dân đến địa điểm sinh hoạt cộng đồng, ảnh hưởng đến việc tổ chức hội họp, lấy ý kiến Nhân dân, bầu cử và triển khai các nhiệm vụ quản lý ở thôn.
13	Xã Cửu An	Làng Pốt	80	Xã Cửu An có 01 làng ĐBDTTS (làng Bahnar), có vị trí địa lý không liền kề nhau, tách biệt, địa hình đồi núi bị chia cắt phức tạp; phong tục, tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng, đặc điểm dân cư, có hệ thống luật tục, thiết chế nhà rông truyền thống độc lập và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên biệt lập hoàn toàn với các thôn bao quanh, trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác biệt nhau và là nguyện vọng của Nhân dân tại địa phương giữ nguyên

Stt	Xã, Phường	Thôn, làng	Quy mô số hộ	Yếu tố đặc thù không thực hiện sắp xếp
1	2	3	4	5
14	Xã Đak Đoa	Thôn Ngol	101	Thôn Ngol có quy mô số hộ gia đình nhỏ, khoảng 101 hộ, địa hình chia cắt, nằm độc lập tách biệt với các thôn khác trên địa bàn xã chưa thể thực hiện sắp xếp trong năm 2026, là thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
15	Xã Đak Rong	Làng Kon Von 2	81	Là làng dân tộc Bahnar nằm cách trung tâm xã 32 km, khoảng cách từ làng Kon Von 2 đến thôn, làng gần nhất (thôn Suối U nay thuộc làng Kon Lanh) với khoảng cách là 30 km, không thể sáp nhập, hợp nhất lại với nhau được.
16	Xã Gào	Làng C	108	Thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, là Trung tâm xã, có vị trí thuận lợi để phát triển, về lịch sử làng C có di tích lịch sử cấp tỉnh cây đa khu 9 là căn cứ cách mạng, nơi hoạt động cán bộ khu 9 tiền thân của Thành ủy Pleiku, địa bàn rộng dân cư phân tán, có bản sắc văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán riêng, khoảng cách đi đến các làng khác cách xa 8km, nếu sáp nhập sẽ rất khó khăn khi họp dân cũng như tuyên truyền phổ biến các chủ trương, chính sách của Nhà nước.
17		Làng B	119	Thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn ở cách xa với trung tâm xã, cách thôn khác khoảng 8,5km, thôn chủ yếu là người dân tộc Gia rai sinh sống, có địa hình bị chia cắt bởi nhiều suối, dân cư sinh sống phân tán, có bản sắc văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán riêng.
18		Làng Ku tong	163	Thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xa trung tâm xã, khoảng cách từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến thôn gần nhất là 6 km, có đa số là người dân tộc Gia Rai sinh sống, địa bàn rộng dân cư phân tán, địa hình chia cắt bởi nhiều suối, dân cư sinh sống phân tán, có bản sắc văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán riêng.
19		Làng De Chí	202	Thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xa trung tâm xã, khoảng cách từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến Thôn gần nhất là 7 km, địa bàn rộng dân cư phân tán, có 90% là người dân tộc thiểu số sinh sống, dân cư sinh sống phân tán, có bản sắc văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán riêng.
20		Làng D	214	Thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn ở cách xa với trung tâm các thôn khác, về lịch sử làng D có căn cứ hầm xe lửa là căn cứ cách mạng nơi hoạt động cán bộ khu 9 tiền thân của Thành ủy Pleiku, có vị trí quan trọng về Quốc phòng an ninh; dân cư sinh sống phân tán, có bản sắc văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán riêng.

Stt	Xã, Phường	Thôn, làng	Quy mô số hộ	Yếu tố đặc thù không thực hiện sắp xếp
1	2	3	4	5
21	Xã Gào	Làng A	255	Thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ở cách xa với trung tâm các thôn khác, về lịch sử làng A có từ thời kháng chiến chống thực dân Pháp thôn chủ yếu là người dân tộc Gia Rai sinh sống, địa bàn rộng dân cư phân tán, bản sắc văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán khác nhau
22		Thôn 4	258	Thôn 4 là thôn đa số người dân tộc Kinh sinh sống, có đường Quốc lộ 19 đi ngang qua, có tốc độ phát triển kinh tế, dân số nhanh.
23		Làng O Grang	286	Thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xa trung tâm xã, khoảng cách từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến thôn gần nhất là 7 km, có dân số gần đủ so với quy định, địa bàn rộng dân cư phân tán.có bản sắc văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán riêng của đồng bào dân tộc thiểu số.
24		Làng O Péch	297	Thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, là Trung tâm xã Ia Péch cũ, có vị trí thuận lợi để phát triển, có dân số gần đủ so với quy định, địa bàn rộng dân cư phân tán, có bản sắc văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán riêng của đồng bào dân tộc thiểu số.
25	Xã Hra	Làng Kret Krot	200	Làng đồng bào dân tộc thiểu số, có yếu tố đặc thù lịch sử, truyền thống, dân tộc, văn hóa, phong tục, tập quán...có yếu tố phức tạp về an ninh chính trị, còn niềm tin theo mẹ “Pluk”.Đối với làng Kret Krot có yếu tố phức tạp về an ninh chính trị chưa thực hiện sắp xếp trong năm 2026.
26	Xã Ia Chia	Làng Tang	42	Thuộc địa bàn xã biên giới, là làng miền núi, vùng dân tộc thiểu số, làng đặc biệt khó khăn, điều kiện giao thông còn khó khăn; có cộng đồng dân cư tập trung bệnh nhân Phong trên địa bàn xã.
27	Xã Ia Dom	Thôn Cửa Khẩu	155	Thôn Cửa Khẩu nằm trong khu vực Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh, thuộc địa bàn xã Ia Dom là xã biên giới, xã trọng điểm về quốc phòng. Đây là địa bàn gắn với hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu, thương mại biên giới, dịch vụ cửa khẩu, quản lý lao động, phương tiện, hàng hóa và phối hợp thường xuyên giữa chính quyền xã với lực lượng Công an, Quân sự, Biên phòng, Hải quan và các lực lượng chức năng. Khoảng cách giữa các điểm dân cư xa nhất trong thôn hơn 10 km; khoảng cách từ trung tâm thôn Cửa Khẩu đến trung tâm Làng Bì khoảng 9 km; nếu sáp nhập với Làng Bì, điểm dân cư xa nhất thuộc khu vực Đội 21 cách trung tâm Làng Bì khoảng 19 km.

Stt	Xã, Phường	Thôn, làng	Quy mô số hộ	Yếu tố đặc thù không thực hiện sắp xếp
1	2	3	4	5
28	Xã Ia Dreh	Buôn Ia Hly	198	Buôn Ia Hly là địa bàn đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định lâu dài, có sự gắn kết cộng đồng chặt chẽ; giao thông đi lại còn khó khăn là yếu tố cần được xem xét trong việc sắp xếp, nằm cách xa các buôn còn lại trên địa bàn; cụ thể, cách buôn dự kiến sắp xếp (buôn Ia Sóa) khoảng 5km và cách trung tâm xã khoảng 15km
29		Buôn Tơ Nung	285	Buôn Tơ Nung còn là địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ dân trí còn hạn chế, tỷ lệ hộ nghèo cao, đời sống Nhân dân còn nhiều khó khăn; Cộng đồng dân cư sinh sống ổn định lâu đời, có sự gắn kết chặt chẽ về văn hóa, tín ngưỡng và tôn giáo. Tuy nhiên, theo báo cáo của Công an xã, buôn Tơ Nung hiện có 20 hộ gia đình đăng ký tạm trú, làm ăn sinh sống lâu dài, nên tổng số hộ gia đình trên địa bàn buôn hiện có là 305 hộ
30		Buôn Ia Sóa	285	Buôn Ia Sóa là địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, có đặc thù về tín ngưỡng, tôn giáo và đời sống văn hóa cộng đồng gắn kết lâu đời, có vị trí cách xa các buôn còn lại trên địa bàn, điều kiện đi lại còn nhiều khó khăn, việc sáp nhập trong điều kiện khác biệt về địa bàn, tín ngưỡng, sinh hoạt có thể ảnh hưởng đến sự ổn định đời sống trong khu dân cư.
31		Buôn Blăk	286	Buôn Blăk có đặc thù là cộng đồng dân cư ổn định, gắn bó lâu đời, mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống. Tuy nhiên, theo kế hoạch bố trí tái định cư, dự kiến đến cuối năm 2026, buôn sẽ tiếp nhận thêm 73 hộ dân tái định cư, qua đó nâng tổng số hộ đạt 359, bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định.
32	Xã Ia Hnú	Ia Sâm	281	Quy mô dân số của thôn Ia Sâm chưa đảm bảo so với tiêu chuẩn, tuy nhiên thôn Ia Sâm là thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xét về đặc thù, địa bàn rộng, số hộ gia đình sinh sống phân tán, giao thông đi lại khó khăn.
33		Thôn Ia Sa	290	Quy mô dân số của thôn Ia Sa chưa đảm bảo so với tiêu chuẩn, tuy nhiên thôn Ia Sa có đặc thù 100% người kinh, các thôn lân cận đều là thôn đặc biệt khó khăn và là thôn vùng dân tộc thiểu số có phong tục tập quán riêng, xét về đặc thù, địa bàn rộng, số hộ gia đình sinh sống phân tán, giao thông đi lại khó khăn.
34		Plei Đung	298	Quy mô dân số của thôn Plei Đung chưa đảm bảo so với tiêu chuẩn, tuy nhiên thôn Plei Đung là thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xét về đặc thù, địa bàn rộng, số hộ gia đình sinh sống phân tán, giao thông đi lại khó khăn.

Stt	Xã, Phường	Thôn, làng	Quy mô số hộ	Yếu tố đặc thù không thực hiện sắp xếp
1	2	3	4	5
35	Xã Ia Khuol	Làng Tuêk	282	Làng Tuêk là cộng đồng dân cư có tính ổn định lâu đời chủ yếu là người đồng bào dân tộc thiểu số Jrai sinh sống tập trung, có bản sắc văn hóa, phong tục tập quán và không gian sinh hoạt cộng đồng riêng thuận lợi cho công tác tự quản, giữ gìn an ninh trật tự và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc; làng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc khu vực dân tộc thiểu số và miền núi, điều kiện tổ chức cộng đồng dân cư đặc thù, riêng biệt với các làng lân cận trên địa bàn.
36	Xã Ia Ko	Làng Vel	213	Làng ĐBKk, tỷ lệ hộ nghèo cao, địa bàn có yếu tố đặc biệt phức tạp về an ninh, đời sống người dân còn gặp nhiều khó khăn; địa bàn nơi rộng, dân cư phân tán gây khó khăn trong công tác quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ.
37	Xã Ia Krêl	Làng Phang	192	Làng vùng miền núi, vùng DTTS, vùng ĐBKk; có dân cư sinh sống phân tán và tách biệt xa với 02 làng Gào và làng Klũh Yêh không thể sáp nhập.
38		Làng Ngo Le	194	Làng vùng miền núi, vùng DTTS, vùng ĐBKk; có dân cư sinh sống phân tán và tách biệt xa với 02 thôn Thanh Giáo và thôn Thanh Tân. Hơn nữa, đây là làng có văn hóa, phong tục tập quán của người Gia rai khác so với thôn Thanh Tân, thôn Thanh Giáo liền kề (có người kinh chiếm đa số) nên không thể sáp nhập.
39		Làng Klũh Yêh	235	Làng vùng miền núi, vùng DTTS, vùng ĐBKk; có dân cư sinh sống phân tán và tách biệt xa với 02 làng Gào và Phang không thể sáp nhập.
40		Làng Khóp	257	Làng Khóp là làng vùng miền núi, vùng DTTS, vùng ĐBKk, trong ngôn ngữ của người Gia rai, từ "Khóp" (khớp) mang ý nghĩa là "Đạo", đây là nơi có nhiều người dân tộc thiểu số theo đạo. Là làng có hơn 97% người theo đạo, có kết cấu về gia đình và các thành viên gắn kết với qua nhiều thế hệ; phong tục, tập quán khác biệt so với các thôn Ia Lâm Tók và thôn Ia Lâm. Do sự không tương đồng về văn hóa, phong tục tập quán và đặc biệt là những yếu tố khác biệt trong tư tưởng và niềm tin tôn giáo nêu trên, việc sáp nhập làng Khóp được đánh giá là không khả thi.

Stt	Xã, Phường	Thôn, làng	Quy mô số hộ	Yếu tố đặc thù không thực hiện sắp xếp
1	2	3	4	5
41	Xã Ia Le	Thôn Kênh Săn	293	Là thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn đặc biệt khó khăn; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp như: di cư trái phép sang nước ngoài, tệ nạn ma túy, có nhiều thân nhân đang sinh sống tại nước ngoài, phạm pháp hình sự, đa số người dân theo đạo Tin lành MNVN...; các thôn có địa giới hành chính liền kề là thôn người kinh, có phong tục, tập quán, dân tộc, tôn giáo, có đặc điểm dân cư, trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau; Đồng thời, dự kiến trong năm 2026 quy mô hộ gia đình của thôn sẽ đạt chuẩn theo quy định và nguyện vọng của Nhân dân là mong muốn được giữ nguyên thôn, không thực hiện sáp nhập.
42	Xã Ia Ly	Làng Díp	286	Dân số không đảm bảo theo tiêu chí quy định có dưới 300 hộ, nhưng làng Díp đặc thù nằm liền kề với làng Dôch 2, nhưng khoảng cách 2 khu dân cư cách nhau hơn 10 km, địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn vì vậy sáp nhập khó khăn cho việc quản lý và sinh hoạt của người dân.
43	Xã Ia Mơ	Làng Ring	100	Làng Ring giáp làng Khôn, tuy nhiên cách khu dân cư của làng Khôn là 18km, hiện nay đường đất đi lại khó khăn nhất là vào mùa mưa. Hai làng Ring và làng Khôn có phong tục tập quán, văn hoá, lịch sử, truyền thống khác nhau, làng Khôn hơn 93,19% là DTTS (Jrai) còn làng Ring người dân tộc kinh 67%, người DTTS là 33,21%.
44		Làng Khôn	131	Làng Khôn ở vị trí biệt lập, đường từ làng Khôn đi về trung tâm xã và về khu dân cư làng Klăh hiện nay đi theo đường bờ kênh chưa được bê tông hoá hoàn toàn, còn khoản 45% là hiện trạng đường đất; còn đường đi về khu dân cư của làng Ring là 18km 100% đường đất, nên không phù hợp và gặp khó khăn trong công tác quản lý dân cư. Làng Ring chủ yếu người dân của xã Ia Pior cũ (nay là Ia Lâu), có khác biệt về phong tục tập quán, văn hoá, lịch sử, truyền thống đối với làng Ring.
45	Xã Ia Nan	Thôn Ia Kle	214	Hiện nay thôn Ia Kle có vị trí địa lý liền kề với làng Tung và làng Nú, dân cư phân tán, giao thông đi lại khó khăn, do đó nếu sắp xếp sẽ có nhiều nét khác biệt về phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội truyền thống. Đồng thời, trình độ dân trí, khả năng tiếp cận thông tin, ngôn ngữ giao tiếp của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế.

Stt	Xã, Phường	Thôn, làng	Quy mô số hộ	Yếu tố đặc thù không thực hiện sắp xếp
1	2	3	4	5
46	Xã Ia Nan	Làng Sơn	268	Hiện nay làng Sơn có vị trí địa lý, khoảng cách giữa các các thôn, làng xa nhau, gây khó khăn cho hoạt động điều hành, quản lý của Ban nhân dân thôn, Tổ hòa giải, các Chi hội đoàn thể và lực lượng tự quản nếu sáp nhập vào thôn, làng khác. Bên cạnh đó, làng Sơn có yếu tố đặc thù là giáp với làng Lâm, xã Pó Nhầy, huyện Oyadav, tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia (liên quan đến an ninh chính trị, an ninh biên giới); có số hộ người đồng bào dân tộc thiểu chiếm đại đa số.
47		Làng Nù	293	So với quy định về tiêu chuẩn quy mô số hộ gia đình thì hiện nay làng Nù còn thiếu (07 hộ) so với quy định, căn cứ vào quá trình phát triển dân số như hiện nay thì Làng Nù trong thời gian đến sẽ đảm bảo về tiêu chuẩn quy mô số hộ gia đình và hạn chế được sự xáo trộn lớn việc sắp xếp các thôn, làng trên địa bàn xã. Bên cạnh đó, làng Nù có yếu tố đặc thù là có số hộ người đồng bào dân tộc thiểu số đông, có 02 điểm nhóm tôn giáo và những yếu tố liên quan đến quốc phòng, an ninh.
48		Làng Tung	296	So với quy định về tiêu chuẩn quy mô số hộ gia đình thì hiện nay làng Tung còn thiếu (04 hộ), căn cứ vào quá trình phát triển dân số như hiện nay thì đối với làng Tung trong thời gian đến sẽ đảm bảo về tiêu chuẩn quy mô số hộ gia đình. Bên cạnh đó, làng Tung là làng đặc biệt khó khăn, có số hộ người đồng bào dân tộc thiểu chiếm đại đa số, có yếu tố liên quan đến an ninh, trật tự.
49	Xã Al Bá	Làng Amil	244	Làng vùng dân tộc thiểu số, có vị trí độc lập, địa hình chia cắt với làng cận kề, cụm dân cư cách xa nhau (cách sông, phải đi qua cầu treo), khó khăn cho hoạt động của cộng đồng dân cư.
50	Xã An Hòa	Thôn Trà Cong	223	Thôn nằm trong dự án di dời về Khu tái định cư mới nên không sắp xếp.
51	Xã An Lão	Thôn Thanh Sơn	249	Thôn Thanh Sơn thuộc thôn miền núi, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, lịch sử hình thành từ mô hình kinh tế mới, có tính liên kết cao về tập quán sản xuất, phương thức canh tác và sinh hoạt xã hội, việc giữ nguyên hiện trạng không gây xáo trộn, ổn định đời sống Nhân dân trên địa bàn. Đồng thời, thôn vẫn còn dư địa phát triển khu dân cư tại khu vực “Đất Tra” và quỹ đất do Nhân dân đang quản lý, cho phép tiếp tục mở rộng dân cư theo hướng tự nhiên, ổn định và bền vững, đảm bảo đạt tiêu chí trong thời gian tới.

Stt	Xã, Phường	Thôn, làng	Quy mô số hộ	Yếu tố đặc thù không thực hiện sắp xếp
1	2	3	4	5
52	Xã An Toàn	Thôn 1	103	Các thôn có vị trí địa lý xa nhau (7– 8 km), địa hình đồi dốc, tính ổn định trong cộng đồng dân cư cao (việc sáp nhập các thôn sẽ làm ảnh hưởng đến tính ổn định trong cộng đồng, gây khó khăn cho việc tập hợp dân cư, công tác tuyên truyền, vận động nhân dân..), là các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn
53		Thôn 2	114	
54		Thôn 3	89	
55	Xã Ia Phí	Làng Bui	205	Có khoảng cách địa lý nằm xa các làng và thôn lân cận, có rừng cao su và đường điện 500kV đi qua địa bàn chia cắt, ngoài ra làng thuộc địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, làng đặc biệt khó khăn, làng đã có thêm quy hoạch dân dân và mở rộng khu dân cư mới, nên việc sắp xếp với các thôn, làng khác là chưa phù hợp
56		Làng Roih	206	Làng có 100% người dân DTTS, khoảng cách địa lý nằm xa các làng và thôn lân cận, có rừng cao su đi qua địa bàn chia cắt thành khu vực độc lập, ngoài ra làng cách các làng khác bằng cánh đồng lúa và suối nhỏ, Thuộc địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nên việc sắp xếp với các thôn, làng khác là chưa phù hợp
57	Xã Ia Púch	Làng Chư Kó	192	Là thôn có khu dân cư nằm biệt lập, được hình thành từ năm 1989; cách xa trung tâm xã và cách xa vị trí tiếp giáp với thôn gần nhất (làng Goòng) khoảng 07km; làng Chư Kó là bộ phận trong thể trận phòng thủ của xã, vì làng thuộc xã Biên giới tiếp giáp với Campuchia, đồng thời ghép các hộ dân tại khu vực Đội 7, Đội 8 Đoàn KTQP 717 vào làng Chư Kó để thuận tiện sinh hoạt, quản lý, tăng quy mô số hộ lên 192 hộ. Đồng thời, hiện nay Công an xã đang thực hiện quy trình, thủ tục đăng ký tách hộ thường trú cho 10 hộ gia đình trên địa bàn làng Chư Kó. Trong thời gian tới, quy mô số hộ của làng Chư Kó sẽ tăng lên
58	Xã Ia Rbol	Bôn Hoai	253	Trong đó, hộ dân tộc Kinh chiếm 98,02%; hộ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 1,98%, vì phong tục tập quán không tương đồng với các Bôn còn lại, vị trí địa lý bị tách riêng biệt không phù hợp để sắp xếp.

Stt	Xã, Phường	Thôn, làng	Quy mô số hộ	Yếu tố đặc thù không thực hiện sắp xếp
1	2	3	4	5
59	Xã Kông Bơ La	Thôn 16 (Thôn Đoàn Kết)	261	Địa bàn thôn nằm cách xa các khu dân cư lân cận, khoảng cách từ trung tâm thôn đến khu dân cư gần nhất khoảng 08 km; Dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tập trung, có sự gắn kết cộng đồng cao, duy trì nhiều phong tục tập quán và sinh hoạt văn hóa truyền thống riêng. Nếu thực hiện sáp nhập với các thôn khác sẽ làm tăng khoảng cách quản lý, gây khó khăn cho công tác tổ chức họp dân, sinh hoạt chi bộ, triển khai nhiệm vụ chính trị và giải quyết các vấn đề phát sinh tại cơ sở
60	Xã Krong	Làng Đăk Bok	220	Làng đặc biệt khó khăn, có địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, nằm ở độ cao trung bình khoảng 930 m so với mực nước biển, cách làng Sơ lam là làng gần nhất khoảng 7km. Tuy khoảng cách địa lý không lớn nhưng tuyến giao thông kết nối chủ yếu đi qua khu vực đèo dốc, nhiều đoạn có vực sâu, việc đi lại gặp nhiều khó khăn, nhất là trong mùa mưa. Điều kiện địa hình đặc thù đã tạo nên tính biệt lập tương đối của khu dân cư so với các địa bàn khác trong xã.
61	Xã Lơ Pang	Làng Pyâu	138	Làng Pyâu nằm biệt lập trên đỉnh núi Pyâu với độ cao 1.171 mét so với mặt nước biển, độ dốc trung bình từ 20 - 25%, giao thông đi lại khó khăn, đường đi đến làng là đường bê tông quanh co, hẹp, khoảng cách đến làng gần nhất là làng Blên hơn 10Km. Khoảng cách từ Tỉnh lộ 666 (Điểm giao nhau với đường lên làng Pyâu, xã Lơ Pang) đến trung tâm làng Pyâu hơn 10km. Đây là làng cách mạng trong kháng chiến chống thực dân Pháp, từ lâu đời người dân đã gắn bó trực tiếp canh tác, sản xuất, tất cả tài sản của người dân đều trên đỉnh núi Pyâu nên tiếp tục sinh sống, sản xuất mà không di chuyển đến nơi có điều kiện thuận lợi hơn
62		Làng Ar Bơ Tôk	288	Tuy làng Ar Bơ Tôk có dân số đông thành phần dân tộc đa dạng, tình hình an ninh, trật tự an toàn xã hội phức tạp khó khăn trong công tác quản lý. Trong thời gian đến, với sự phát triển về dân số của làng sẽ đảm bảo được dân số tối thiểu theo quy định là 300 hộ gia đình trong thời gian ngắn. Ngoài ra, hiện nay nhiều hộ dân đã tách hộ mới nhưng chưa thực hiện thủ tục tách hộ dẫn đến chênh lệch số liệu giữa thực tế và số liệu do Công an xã cung cấp.
63	Xã Mang Yang	Làng Êđê Kôp Duol	227	Đặc điểm dân cư chủ yếu là người dân tộc Bahnar; làng đã được sáp nhập một lần; cách điểm làng gần nhất 03 km; làng có yếu tố an ninh, chính trị (hiện có 1 số đối tượng theo Ful Rô, đạo Hà Mòn đang trong quá trình quản lý)

Stt	Xã, Phường	Thôn, làng	Quy mô số hộ	Yếu tố đặc thù không thực hiện sắp xếp
1	2	3	4	5
64	Xã Mang Yang	Làng Êt Tur	247	Đặc điểm dân cư chủ yếu là người dân tộc Bahnar; làng có yếu tố an ninh, chính trị (hiện có 1 số đối tượng theo Ful Rô, đạo Hà mòn đang trong quá trình quản lý, có điểm nhóm Tin lành, nằm kề với Đơn vị Lực lượng vũ trang Kho K897, Trung Tâm kiểm định đạn dược T265)
65		Làng Êt Rơn	259	Thuộc làng đặc biệt khó khăn, nằm biệt lập, đặc điểm dân cư chủ yếu là người dân tộc Bahnar; dân cư phân tán, cách điểm làng gần nhất 04 km; giao thông đi lại khó khăn, đường liên thôn đi qua suối.
66	Xã Pờ Tó	Thôn Bì Gia	196	Thôn Bì Gia là thôn đồng bào dân tộc thiểu số Ba Na, sống lâu đời, là làng căn cứ cách mạng trước đây, người dân có văn hóa, phong tục, tập quán riêng. Tuy nhiên, là thôn thuộc vùng sâu, xa nhất của xã, có vị trí tương đối biệt lập, đường giao thông không thuận lợi và hết sức khó khăn, thường xuyên ngập sâu, chia cắt, cô lập vào mùa mưa, bên cạnh đó thôn có vị trí tiếp giáp với xã Chơ Glong, Kon Chiêng, địa hình đồi núi, sông, suối phức tạp, địa bàn rộng (diện tích hơn 2.560 ha) dân cư phân tán, khó khăn cho hoạt động tự quản, phòng chống dịch bệnh, nhất đảm bảo an ninh trật tự khi có tình huống xảy ra.
67		Thôn Plei Du	243	Thôn Plei Du là thôn đặc biệt khó khăn, người dân chủ yếu là người dân tộc Jrai, có văn hóa, phong tục, tập quán riêng, có vị trí biệt lập, bị chia cắt bởi suối Đak Pi Hiao, giao thông đi lại khó khăn, nhất là vào mùa mưa đường tràn qua suối thường xuyên xảy ra tình trạng ngập sâu, bị cô lập dài ngày; mặt khác vị trí tiếp giáp với xã Ia Pa, xã Đăk Song, địa hình đồi núi, sông suối phức tạp, dân cư phân tán, khó khăn cho hoạt động tự quản, phòng chống dịch bệnh, là thôn có tiếp giáp với các xã lân cận chủ yếu là rừng, đồi núi, địa bàn rộng, rất dễ phát sinh phức tạp về tình hình an ninh trật tự trên địa bàn.
68		Thôn Bì Giông	246	Thôn Bì Giông là làng căn cứ cách mạng trước đây, người dân chủ yếu là người dân tộc Ba Na, văn hóa, phong tục, tập quán riêng, có vị trí địa lý cách xa trung tâm xã, địa hình cách trở, biệt lập nằm xa các khu dân cư còn lại, giao thông không thuận lợi, có nhiều suối, thường xuyên ngập sâu, chia cắt, cô lập vào mùa mưa, mặt khác có vị trí tiếp giáp với xã Kon Chiêng, Phú Thiện, Chư A Thai là địa hình đồi núi, sông, suối phức tạp, địa bàn rộng (diện tích hơn 2.209 ha), dân cư phân tán, khó khăn cho hoạt động tự quản, phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an ninh trật tự khi có tình huống xảy ra.

Stt	Xã, Phường	Thôn, làng	Quy mô số hộ	Yếu tố đặc thù không thực hiện sắp xếp
1	2	3	4	5
69	Xã Sró	Làng Hrách	234	Giữ nguyên không thực hiện sáp nhập, sắp xếp. Năm 2019 làng Hrách được sáp nhập từ làng Yama Kur, làng Hrách và thôn Ninh Bình giai đoạn 2018 – 2021; làng Hrách cách trung tâm xã 15km, giao thông đi lại khó khăn đặc biệt là vào mưa, lũ thường xuyên bị chia cắt với trung tâm xã và các làng lân cận, dân cư phân tán. Việc giữ nguyên nhằm bảo đảm hạn chế xáo trộn, bảo đảm ổn định đời sống Nhân dân và kế thừa không gian sinh hoạt truyền thống của cộng đồng.
70	Xã Tây Sơn	Thôn Đồng Sim	211	Thôn Đồng Sim là thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, đồng thời người dân thôn Đồng Sim chủ yếu là người dân tộc thiểu số có yếu tố đặc thù về phong tục tập quán, sinh hoạt cộng đồng dân cư nên việc giữ nguyên trạng thôn Đồng Sim là rất cần thiết.
71	Xã Tơ Tung	Làng Kgiang	202	Dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tập trung lâu đời, có bản sắc văn hóa truyền thống, phong tục tập quán riêng. Địa bàn cư trú phân tán, khoảng cách đến các khu dân cư lân cận tương đối xa; việc sáp nhập với các làng khác sẽ ảnh hưởng đến sinh hoạt cộng đồng, công tác quản lý dân cư và việc giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống. Các làng hiện có quy mô hộ gia đình tương đối ổn định, đáp ứng yêu cầu tổ chức hoạt động cộng đồng dân cư.
72		Làng Đàm Khong	216	Dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tập trung lâu đời, có bản sắc văn hóa truyền thống, phong tục tập quán riêng. Địa bàn cư trú phân tán, khoảng cách đến các khu dân cư lân cận tương đối xa; việc sáp nhập với các làng khác sẽ ảnh hưởng đến sinh hoạt cộng đồng, công tác quản lý dân cư và việc giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống. Các làng hiện có quy mô hộ gia đình tương đối ổn định, đáp ứng yêu cầu tổ chức hoạt động cộng đồng dân cư.
73	Xã Vân Canh	Làng Canh Giao	65	Làng Canh Giao tiếp giáp với các thôn, làng còn lại của xã Vân Canh là phần rừng, núi, không tiếp giáp khu dân cư, giao thông đi từ trung tâm xã đến làng Canh Giao khoảng 40km, đi qua địa phận tỉnh Đắk Lắk; làng Canh Giao đến làng gần nhất của xã Vân Canh là làng Canh Phước khoảng 24 km. Vì vậy, không thể sắp xếp được với bất kỳ thôn, làng nào còn lại của xã Vân Canh.
74	Xã Vĩnh Sơn	Thôn O2	56	Thôn chưa có đường giao thông, địa hình chia cắt; đường giao thông đi lại khó khăn, độ dốc khá lớn; thôn đặc biệt khó khăn, thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi; khoảng cách giữa các thôn khoảng 15 km

Stt	Xã, Phường	Thôn, làng	Quy mô số hộ	Yếu tố đặc thù không thực hiện sắp xếp
1	2	3	4	5
75	Xã Vĩnh Sơn	Thôn K6	194	Có địa hình chia cắt; đường giao thông đi lại khó khăn, độ dốc khá lớn; thôn đặc biệt khó khăn, thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi; cách thôn gần nhất 6 km, dân cư phân tán, địa bàn rộng.
76	Xã Ya Ma	Làng Đăk Hway	126	Được hình thành trên cơ sở sáp nhập nguyên trạng 03 làng cũ gồm: làng Bong, làng Krap và làng Hway. Là xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, xã đặc biệt khó khăn, địa bàn rộng, dân cư phân tán, giao thông đi lại khó khăn, bị chia cắt đặc biệt trong mùa mưa nên ảnh hưởng đến công tác quản lý sau sắp xếp, cách xa các làng liền kề nếu sắp xếp sẽ gây khó khăn trong việc quản lý, điều hành sau sắp xếp.